

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Hiện nay, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa phục vụ giảng dạy và nghiên cứu cho Khoa Hóa học năm học 2026-2027, nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- 1. Yêu cầu đơn vị báo giá tuân thủ theo số thứ tự danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá (Phụ lục 1), đối với mục hàng hóa không báo giá được giữ nguyên tên hàng hóa, để trống đơn giá.**
- Tiếp nhận báo giá theo hình thức:
 - Nhận trực tiếp: Phòng Quản trị Thiết bị - A04 - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán, TP. HCM. Số điện thoại: 028 38304094.
 - Nhận qua Email: ctkoanh@hcmus.edu.vn/Zalo: 0946855575 - Cao Thị Kiều Oanh.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày thông báo **đến hết ngày 25 tháng 04 năm 2026.**
- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Báo giá có hiệu lực: Tối thiểu 120 ngày, **kể từ ngày 25 tháng 04 năm 2026.**

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục các mặt hàng yêu cầu báo giá tại Phụ lục 1.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng **120 ngày** (bao gồm thứ bảy, chủ nhật và các ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định).
- Điều khoản thương mại:
 - Tạm ứng: không áp dụng.
 - Phương thức thanh toán: thanh toán chuyển khoản qua ngân hàng.
 - Thời hạn thanh toán: trong vòng 30 ngày kể từ ngày nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.
- Điều khoản giao hàng/bảo hành/khắc phục sửa chữa:
 - Địa điểm giao hàng: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên- số 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán và Khu đô thị Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phương thức giao hàng: Bàn giao hàng hóa, kiểm tra thông số, số lượng và hướng dẫn sử dụng (nếu có).
 - Địa điểm bảo hành: Trường Đại học Khoa học tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán và Khu đô thị Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Thay thế nguyên vật liệu bị hỏng do điều kiện bảo quản của nhà cung cấp: nứt, bể, vỡ trong quá trình vận chuyển... nhanh nhất (trong vòng 24 giờ) trừ trường hợp bất khả kháng (công văn yêu cầu xác nhận thực tế).
5. Thành phần hồ sơ báo giá:
- Báo giá: Theo mẫu báo giá đính kèm tại Phụ lục 2.
 - Giấy đăng ký kinh doanh phù hợp với nội dung báo giá.
 - Văn bản minh chứng đơn vị báo giá có tên trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
6. Các thông tin khác:
- Tổng giá trị của hàng hóa trong báo giá đã bao gồm thuế, phí và các loại chi phí khác theo quy định hiện hành.
 - Điều kiện đảm bảo khác: Đảm bảo cung cấp hàng hóa, cam kết thực hiện được dịch vụ đổi trả nếu hàng hóa xảy ra các vấn đề liên quan đến chất lượng trong quá trình sử dụng khi bên mua có yêu cầu...
- Trân trọng thông báo.

TRƯỞNG PHÒNG PHÒNG QUẢN TRỊ THIẾT BỊ

(Đã ký)

Lê Thị Nga

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÀNG HÓA YÊU CẦU BÁO GIÁ

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--------------------------------------|--------------|------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 1 | Muối biển | 7647-14-5 | Việt Nam | 2026 | Việt Nam | Việt Nam | Phần trăm độ tinh khiết: 97% . Hàm lượng iod 20-40 mg / kg . Hàm lượng tạp chất 0.3% | 1kg/bịch | 10 | |
| 2 | Glycerin (Chai thủy tinh 0.5 lit) | 56-81-5 | Xi Long | 2026 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng độ 99.5% | Chai/500ml | 20 | |
| 3 | Ethanol | 64-17-5 | Xilong | 2026 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: $\geq 99.7\%$. Hàm lượng Cặn sau khi bay hơi $\leq 0.001\%$. Hàm lượng độ ẩm $\leq 0.3\%$. Hàm lượng Methanol $\leq 0.05\%$ | 500ml/chai | 2 | |
| 4 | Nhiệt Kế Bỏ Túi Checktemp® Không Dây | HI98501 | Hanna | 2026 | Ý | Hanna | Nhiệt kế dạng bỏ túi, nhỏ gọn, tiện lợi Thang đo (°C): -50.0 to 150.0°C Thang đo (°F): -58.0 to 302.0°F | Cái | 4 | |
| 5 | Nhiệt Kế Có Dây Checktemp® 1 | HI98509 | Hanna | 2026 | Ý | Hanna | Nhiệt kế dạng bỏ túi, nhỏ gọn, tiện lợi Thang đo (°C): -50.0 to 150.0°C Thang đo (°F): -58.0 to 302.0°F | Cái | 1 | |
| 6 | Bút bi (Màu xanh) | TL027-X | Thiên Long | 2026 | Việt Nam | Thiên Long | Màu mực màu xanh . Ngòi bút: 0.5mm | Cây | 20 | |
| 7 | Bút bi (Màu đỏ) | TL027-Đ | Thiên Long | 2026 | Việt Nam | Thiên Long | Màu mực màu đỏ . Ngòi bút: 0.5mm | Cây | 30 | |
| 8 | Bút nước nét 0.5mm- màu đỏ | E6600 S - ĐỎ | Việt Nam | 2026 | Việt Nam | Deli | Đầu bi: 0.5mm . Màu mực : Đỏ | Cây | 30 | |
| 9 | Bút dạ kính (Màu xanh) | PM04 | Thiên Long | 2026 | Việt Nam | Thiên Long | Đầu tròn có nét là 0,4 mm, đầu dẹp bút có nét mực là 1,0 mm | Cây | 2 | |
| 10 | Bút Dạ Quang - Màu Vàng | HL-03 | Thiên Long | 2026 | Việt Nam | Thiên Long | Màu sắc : màu vàng . Đầu bút nhỏ 1.0 mm và đầu bút lớn 4.0 mm | Cây | 2 | |
| 11 | Bút lông bảng (màu) | WB- | Thiên | 2026 | Việt Nam | Thiên | Bút lông bảng , Màu sắc: Mực | Cây | 20 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|----------------------------------|----------------|------------------|--------------|-----------------------------------|------------------|---|---------------|------------|---------|
| | xanh) | 03-Xanh | Long | | | Long | Xanh | | | |
| 12 | Bút lông dầu (màu xanh) | PM09 | Thiên Long | 2026 | Việt Nam | Thiên Long | Bút lông dầu .Màu sắc: Mực Xanh | Cây | 2 | |
| 13 | Thước cặp điện tử dải đo 0-150mm | 500-181-30 | Mitutoyo | 2026 | Nhật Bản | Mitutoyo | Phạm vi đo 0-150mm . Độ chia 0,01mm | Cái | 2 | |
| 14 | Khăn giấy lụa Finest | KGIA YLUA | Việt Nam | 2026 | Việt Nam | Việt Nam | Nguyên Liệu 100% bột giấy cao cấp | Hộp | 10 | |
| 15 | Khăn lau bàn ghế 30x30 (cm) | KHAN 30V | Saigon Coop | 2026 | Việt Nam | Saigon Coop | Vật liệu: Sợi cotton Kích thước: 30 x 30 cm Thấm hút tốt | Kg | 2 | |
| 16 | Găng tay cao su không bột size M | PA- M | Malaysia | 2026 | Malaysia | PA Gloves | găng tay Latex không bột , Không tiết trùng | Hộp/ 100c | 1 | |
| 17 | Bao rác trung 550 x 650mm | TT550 | Đại Hoàng Nguyễn | 2026 | Việt Nam | Đại Hoàng Nguyễn | Size sản phẩm: trung, 550 x 650mm Sản phẩm gồm 3 cuộn, tổng trọng lượng 1kg | Kg | 2 | |
| 18 | Bao rác nhỏ | | Đại Hoàng Nguyễn | 2026 | Việt Nam | Đại Hoàng Nguyễn | Size sản phẩm: nhỏ, Sản phẩm gồm 3 cuộn, tổng trọng lượng 1kg | Kg | 2 | |
| 19 | Nước rửa chén 750 gam | Sunlight750-VN | Sunlight | 2026 | Việt Nam | UNILEVER | Nước rửa chén: hương chanh Dung tích: 750 gam An toàn cho người sử dụng | Chai/750 gam | 2 | |
| 20 | Nước rửa tay 450 gam | P03374 | Lifebuoy | 2026 | Việt Nam | UNILEVER | Nước rửa tay: Công thức Ag+ Khối lượng: 450 gam Mùi: Có mùi An toàn da tay | Chai/ 450 gam | 2 | |
| 21 | Pin 1.55v | SR44S W | Mitutoyo | 2026 | Nhật Bản | Mitutoyo | Điện áp: 1.55V Dùng để thay thế pin cho các dụng cụ đo điện tử | Viên | 10 | |
| 22 | Pin 9V | 6F22K | Toshib | 2026 | Nhật Bản | Toshib | Size/ cỡ pin: 9v | Hộp/ 10 | 6 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|---------------------|------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|--------------|------------|---------|
| | | G SP-1C | a | | | a | Kích thước khoảng: 4.8 x 2.6 x 1.7 cm | viên | | |
| 23 | Pin 3 V | CR2032 | Maxell | 2026 | Việt Nam | Maxell | Loại không sạc lại Điện áp: 9V | Viên | 15 | |
| 24 | Pin 1,5V AA | R6/4S | Maxell | 2026 | Anh | Maxell | Loại pin: Pin than / Zinc-Carbon Điện thế: 1.5 V | Hộp/ 40 viên | 3 | |
| 25 | Pin 1,5V AAA | R03 | Maxell | 2026 | Anh | Maxell | Lý tưởng cho các thiết bị tiêu thụ ít điện năng Không chứa thủy ngân và cadmium | Hộp/ 40 viên | 1 | |
| 26 | Đế Banana 4mm Cái Dài 29mm Màu Đen | TN.CĐ B.04Đ | Tuyệt Nga | 2026 | Việt Nam | Tuyệt Nga | Đường kính trong: 4mm Điện áp định mức: 60V | Cái | 100 | |
| 27 | Dây Điện 2 Đầu Bắp Chuối Đục Dạng Đèn Lồng 4mm Chất Liệu Dây Đồng Silicon | TN.CĐ Đ.04X | Tuyệt Nga | 2026 | Việt Nam | Tuyệt Nga | Đầu cắm đục của dây bắp chuối : Đường kính 4mm Chất liệu lõi đồng nguyên chất phủ niken sịn | Cái | 200 | |
| 28 | Kim bấm số 10 | Plus Stapler PS-10E | Thiên Long | 2026 | Việt Nam | Thiên Long | Sản phẩm nhỏ gọn với trọng lượng chỉ 50 g. Bấm được nhiều giấy hơn,dễ canh chỉnh vị trí bấm và học chứa kim chứa được gấp đôi so với sản phẩm thông thường. | Hộp | 10 | |
| 29 | Giấy double A 70gm | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Gram | 10 | |
| 30 | Băng Keo Trong nhỏ (2cm) | BKEO | Việt Nam | 2026 | Việt Nam | Việt Nam | | cuộn | 10 | |
| 31 | Băng Keo Trong 46.5 mm x 80 Yards - BKT08 | BKEO | Việt Nam | 2026 | Việt Nam | Việt Nam | Kích thước 10.4 x 4.5 x 4.5 cm | cuộn | 1 | |
| 32 | Băng Keo Trong 60 mm x 100 Yards - Màu Trắng | BKEO | Việt Nam | 2026 | Việt Nam | Việt Nam | Kích thước 11.2 x 11.2 x 6 cm | cuộn | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|------------|------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---------|
| 33 | Cân điện tử 320g/0.001g | NV223 | Ohaus | 2023 | Trung Quốc | Ohaus | Mức cân lớn nhất: Max = 320 g. - Độ đọc: d = 0.001 g. - Phạm vi đọc: (0.001 g tới 220 g). - Kích thước đĩa cân: Ø 93 mm. | cái | 2 | |
| 34 | Ky Rác Cán Cao Nhỏ | No.0957 | Duy Tân | 2024 | Việt Nam | Duy Tân | Kích thước: 23 x 28,5 x 68 cm Nhựa PP | Cái | 2 | |
| 35 | Cây lau nhà vắt tay | HO-03 | Phúc Thịnh | 2024 | Việt Nam | Phúc Thịnh | Kích thước bản lau: 60 cm x 14,5 cm Kiểu đế: gong inox, tấm cài 2 bên đế, cán thẳng 150 cm không khớp nối, inox phi 22 mm | Cái | 2 | |
| 36 | Cân điện tử 3 số lẻ GS323A Shinko 320g 0.001 | | | | | | | Cái | 1 | |
| 37 | Máy In Laser Brother DCP-B7620DW | | | | | | | Cái | 1 | |
| 38 | Bể rửa siêu âm Derui DR-P40 hoặc loại khác dung tích 4 lít | | | | | | | Cái | 1 | |
| 39 | Hủ nhựa Duy Tân mã 246 | | | | | | | Lốc | 1 | |
| 40 | Giấy nhôm | | | | | | | Cuộn | 1 | |
| 41 | Dụng cụ khuấy từ gia nhiệt | | | | | | | Cái | 1 | |
| 42 | Bình cầu 2 cổ 14 - 100ml | | | | | | | Cái | 1 | |
| 43 | Bình cầu 1 cổ 19 - 250ml | | | | | | | Cái | 1 | |
| 44 | Bình cầu 1 cổ 29 - 250ml | | | | | | | Cái | 1 | |
| 45 | Găng tay y tế | | | | | | | Hộp | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|-------------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 46 | Bao đựng rác | | | | | | | Kg | 1 | |
| 47 | Dibutyltin dilaurate | 77-58-7 | | | | | | Chai 500ml | 1 | |
| 48 | DGEBA | 1675-54-3 | | | | | | Kg | 1 | |
| 49 | Acetone | | | | | Xilong | | Chai 500ml | 1 | |
| 50 | Acetone công nghiệp | | | | | | | Lít | 1 | |
| 51 | Toluen công nghiệp | | | | | | | Lít | 1 | |
| 52 | Methanol công nghiệp | | | | | | | Lít | 1 | |
| 53 | TETA công nghiệp | 112-24-3 | | | | | | Kg | 1 | |
| 54 | Styren | | | | | | | Chai 500ml | 1 | |
| 55 | Acid phosphorus (H3PO3) | | | | | | | Chai 500ml | 1 | |
| 56 | Paraformaldehyde | | | | | | | Chai 500ml | 1 | |
| 57 | Formaldehyde solution | | | | | | | Chai 500ml | 1 | |
| 58 | Melamine | | | | | Oxford | | Chai 500ml | 1 | |
| 59 | HCl | | | | | | | Chai 500ml | 1 | |
| 60 | DMSO | 67-68-5 | | | | | | Chai 500ml | 1 | |
| 61 | Diethanolamine | | | | | | | Chai 500ml | 1 | |
| 62 | Ethylene diamine | | | | | | | Chai 500ml | 1 | |
| 63 | Mg(NO3)2 | | | | | | | Chai 500ml | 1 | |
| 64 | KBr | | | | | Merk | | Chai 500ml | 1 | |
| 65 | H3PO4 | 7664-38-2 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: ≥85 % . Chloride (Cl) ≤0.0003 % . Sulfate (SO4) ≤0.003 % ; Nitrate (NO3) ≤0.0005 % | 500ml/chai | 5 | |
| 66 | H2SO4 | 7664- | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: | 500ml/chai | 5 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--------------------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---------|
| | | 93-9 | | | | | 95.0~98.0 % . Cặn sau khi nung nóng ≤ 0.001 % | | | |
| 67 | HCl | 7647-01-0 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: 36.0~38.0 % .Hàm lượng Fe ≤ 0.00005 % . Hàm lượng SO ₄ ≤ 0.0002 % | 500ml/chai | 5 | |
| 68 | KCl | 7447-40-7 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: 99.5%. PH 5- 8 . Hàm lượng iodin ≤ 0.002 % . Tổng hàm lượng nitrogen ≤ 0.001 % | 500g/chai | 5 | |
| 69 | AgNO ₃ | 7761-88-8 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: ≥ 99.8 % pH 5 - 6 . Chloride (Cl) ≤ 0.001 % . Hàm lượng Fe ≤ 0.0004 % . Hàm lượng Pb ≤ 0.001 % | 100g/chai | 1 | |
| 70 | Ehtyl acetate | | chemsol | | | | | 500ml/chai | 1 | |
| 71 | Sodium acetate anhydrous | 127-09-3 | Xilong | 2024 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: ≥ 99.6 %. pH 7.5 - 9. Hàm lượng nước không hoà tan ≤ 0.005 % | 500g/chai | 10 | |
| 72 | 1,10-Phenanthroline | 66-71-7 | Xilong | 2024 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: ≥ 99 % . Hàm lượng cặn SO ₄ ≤ 0.1 % | 5g/chai | 10 | |
| 73 | Muối biển | 7647-14-5 | Việt Nam | 2025 | Việt Nam | Việt Nam | Phần trăm độ tinh khiết: 97% . Hàm lượng iod 20-40 mg / kg . Hàm lượng tạp chất 0.3% | 1kg/bịch | 5 | |
| 74 | Ống nhỏ giọt nhựa 3ml | 27055 | Flmedical | 2023 | Ý | Flmedical | Vật liệu: nhựa Dung tích: 3 ml | Hộp /500c | 2 | |
| 75 | Đầu bóp silicon cong togut 3mL | | | | | OneLab | Vật liệu: silicone Dung tích: 3 ml | cái | 200 | |
| 76 | Pipette thẳng 5 ml | 021.01.005 | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh , ống dạng thẳng Dung tích: 5 ml | cái | 5 | |
| 77 | Pipette thẳng 10 ml | 021.01. | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh , ống dạng | cái | 12 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|----------------|------------|--------------|-----------------------------------|--|---|--------------|------------|---------|
| | | 010 | | | | | thăng Dung tích: 10 ml | | | |
| 78 | Pipette pasteur 150 mm | 9250101 | Hirschmann | 2023 | Đức | Hirschmann | vật liệu : bằng thủy tinh . Kích thước 150 mm | 250cái / hộp | 1 | |
| 79 | Băng Keo Trong 60 mm x 100 Yards - Màu Trắng | BKEO | Việt Nam | 2024 | Việt Nam | Việt Nam | Kích thước 11.2 x 11.2 x 6 cm | cuộn | 5 | |
| 80 | Kéo inox 16 cm thẳng, 2 đầu nhọn | Keo16 | Pakistan | 2024 | Đức | Pakistan | Chiều dài 16 cm | cái | 10 | |
| 81 | Ethanol 99, C ₂ H ₅ OH | 64-17-5-99-500 | Chemsol | 2024 | Việt Nam | VINA CHEM | Phần trăm độ tinh khiết: 99% Dạng vật chất: Chất lỏng | Chai/ 500 ml | 10 | |
| 82 | Giấy PH 1-14 | PH 1-14 | Newstar | 2024 | Trung Quốc | Hangzhou Special Paper Industry Co., Ltd | Vật liệu: giấy Thang đo pH: 1-14 | Tập/ 80 test | 36 | |
| 83 | Nắp vial 2 ml | C0000153 | ALWSCI | 2024 | Trung Quốc | ALWSCI Technologies | Đường kính: 9mm Vật liệu: Nhựa PP Đệm: PTFE/Silicol | Gói/ 100 cái | 3 | |
| 84 | Quả bóp cao su 1 van | | | | Trung Quốc | | | Cái | 10 | |
| 85 | Bình tia 500 mL | | | | | | | Cái | 10 | |
| 86 | Màng Parafilm 10 cm x 38 m | PM996 | Amcor | 2024 | Mỹ | Amcor | Vật liệu: Giấy Parafilm Quy cách: 4 inches x 125 feet (10 cm x 38m) | Cuộn | 1 | |
| 87 | Giấy lọc định tính 110mm, chày trung bình | 102-110 | Newstar | 2024 | Trung Quốc | Newstar | Vật liệu: Giấy lọc Đường kính: 110 mm Loại: định tính chày trung bình | Hộp/ 100 tờ | 10 | |
| 88 | Ống nghiệm COD có | | ALWS | | | ALWS | | Hộp 25 ống | 2 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|-------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|-----------------------------------|-----------------|---|-------------|------------|---------|
| | nắp 10 mL | | CI | | | CI Technologies | | | | |
| 89 | Bình tam giác miệng hẹp 250ml | BLS.1 201.04 | Biohall Germany | 2024 | Ấn Độ | Biohall | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3 DIN ISO 1773 Đường kính thân: 85 mm Đường kính cổ: 34 mm Chiều cao: 145 mm | Cái | 60 | |
| 90 | Sodium salicylate | | | | Trung Quốc | Xilong | | Chai/250g | 2 | |
| 91 | Nước rửa chén sunlight | | VN | | | | | Chai 750g | 1 | |
| 92 | Nước rửa tay | | VN | | | | | Chai 450g | 1 | |
| 93 | Giấy vệ sinh pulpyy | | VN | | | | | Cuộn | 1 | |
| 94 | Autoclave | | Trung Quốc | | | | 100 ml | cái | 2 | |
| 95 | Bột graphene | 900561 - 500M G | Sigma Aldrich, Mỹ | | | | | 500 mg | 1 | |
| 96 | Polyvinyl Alcohol | 9002-89-5 | Trung Quốc | | | | | 500 mg | 1 | |
| 97 | Muối | | Việt Nam | | | | | gói | 15 | |
| 98 | Ống đong | | Trung Quốc | | | | | 100 ml | 1 | |
| 99 | Đĩa petri nhựa | | Việt Nam | | | | 90x15 mm | cái | 50 | |
| 100 | Glycerol | | Trung Quốc | | | | | 500 ml | 10 | |
| 101 | Cuvette thạch anh | | Đức | | | | 12.5 x 12.5 x 45mm | cái | 2 | |
| 102 | Micro pipet | | Trung Quốc | | | JoanLab | 100-1000 μ L | cái | 2 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|----------------------|------------|-------------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---------|
| 103 | Thiol | | Trung Quốc | | | | 50ml | cái | 1 | |
| 104 | Đầu tuýp micro pipet | | Biologi x, Mỹ | | | | Đầu tuýp xanh 1000ul | bịch | 1 | |
| 105 | Furfural | | Sigma Aldrich, Mỹ | | | | | binh | 1 | |
| 106 | Becker | | Trung Quốc | | | | 50 ml | cái | 1 | |
| 107 | Becker | | Trung Quốc | | | | 100 ml | cái | 10 | |
| 108 | Máy siêu âm | | Trung Quốc | | | | 2 lít 60w 40k hz | cái | 3 | |
| 109 | Đũa khuấy thủy tinh | | Trung Quốc | | | | | cái | 1 | |
| 110 | Giấy lọc | | Trung Quốc | | | | 102 | hộp | 3 | |
| 111 | HCl | 7647-01-0 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: 36.0~38.0 % .Hàm lượng Fe ≤ 0.00005 % . Hàm lượng SO4 ≤ 0.0002 % | 500ml/chai | 5 | |
| 112 | H2SO4 | 7664-93-9 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: 95.0~98.0 % . Cận sau khi nung nóng ≤ 0.001 % | 500ml/chai | 5 | |
| 113 | HNO3 | 7697-37-2 | GHTE CH | 2025 | Trung Quốc | GHTE CH | Phần trăm độ tinh khiết: 65 - 68% . Hàm lượng CL ≤ 0.00005 . Hàm lượng Pb ≤ 0.00001 | 500ml/chai | 10 | |
| 114 | H3PO4 | 7664-38-2 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: ≥ 85 % . Chloride (Cl) ≤ 0.0003 % . Sulfate (SO4) ≤ 0.003 % ; Nitrate (NO3) ≤ 0.0005 % | 500ml/chai | 5 | |


| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|-----------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 115 | Sodium acetate anhydrous | 127-09-3 | Xilong | 2024 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: $\geq 99.6\%$. pH 7.5 - 9. Hàm lượng nước không hoà tan $\leq 0.005\%$ | 500g/chai | 1 | |
| 116 | NaOH | 1310-73-2 | GHTECH | 2025 | Trung Quốc | GHTECH | Phần trăm độ tinh khiết: $\geq 96.0\%$.Dạng vật lý: Chất rắn màu trắng. Hàm lượng $SiO_3 \leq 0.01\%$. Hàm lượng $SO_4 \leq 0.005\%$ | 500g/chai | 1 | |
| 117 | FeSO4.7H2O | 7782-63-0 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: $99.0\sim 101.0\%$.Hàm lượng Mn $\leq 0.05\%$ Hàm lượng As $\leq 0.0002\%$ | 500g/chai | 1 | |
| 118 | CuSO4.5H2O | 7758-99-8 | GHTECH | 2025 | Trung Quốc | GHTECH | Phần trăm độ tinh khiết: $\geq 99.0\%$. Hàm lượng Chất không tan trong nước $\leq 0.005\%$. Hàm lượng N $\leq 0.001\%$. Hàm lượng K $\leq 0.001\%$ | 500g/chai | 1 | |
| 119 | Na2B4O7.10H2O | 1330-43-4 | GHTECH | 2025 | Trung Quốc | Trung Quốc | Phần trăm độ tinh khiết: $\geq 99.5\%$. Hàm lượng Chất không tan trong HCl $\leq 0.005\%$ | 500g/chai | 1 | |
| 120 | Ethanol absolute | 1.1711 3.323 | GHTECH | 2025 | Trung Quốc | GHTECH | Phần trăm độ tinh khiết: $\geq 99.7\%$. Tỷ trọng (20°C),g/mL $0.789\sim 0.791$ | 500ml/chai | 5 | |
| 121 | 1,10-Phenanthroline | 66-71-7 | Xilong | 2024 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: $\geq 99\%$. Hàm lượng cặn $SO_4 \leq 0.1\%$ | 5g/chai | 5 | |
| 122 | Hydroxylammonium chloride | 5470-11-01 | GHTECH | 2025 | Trung Quốc | GHTECH | Phần trăm độ tinh khiết: 99.8% . pH (50g/L;25°C) $2.5\sim 3.5$; Hàm lượng Fe $\leq 0.0003\%$ | 100g/chai | 5 | |
| 123 | Bếp hồng ngoại | SHD 6005 | Sunhouse | 2023 | Việt Nam | Sunhouse | Khối lượng 2 kg | Cái | 1 | |
| 124 | Giấy lọc định tính 110mm, chảy trung bình | 102-110 | Newstar | 2024 | Trung Quốc | Newstar | Vật liệu: Giấy lọc Đường kính: 110 mm Loại: định tính chảy trung bình | Hộp/ 100 tờ | 2 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|-------------|-----------------|--------------|-----------------------------------|----------------|--|-------------|------------|---------|
| 125 | Phễu lọc xốp 80ml-G4 | BLS.1905.9 | Biohall Germany | 2024 | Ấn Độ | Biohall | Vật liệu: ASTM E-438, TYPE-1, Thủy tinh boro 3.3 Lỗ lọc: 5 - 15 µm Đường kính: 40 mm | Cái | 2 | |
| 126 | Cốc thủy tinh 100 ml | 1101-100 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh boro 3.3 Dung tích: 100 ml Đường kính thân: 50 mm | Cái | 20 | |
| 127 | Cốc thủy tinh 250 ml | 1101-250 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh boro 3.3 Chiều cao: 95 mm Đường kính thân: 70 mm | Cái | 20 | |
| 128 | Bình tam giác thủy tinh miệng rộng 250 ml | 1120-250 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3 Đường kính cổ: 50 mm Đường kính đáy: 85 mm | Cái | 10 | |
| 129 | Acetophenone | GRM3107 | Himedia | 2024 | Ấn Độ | Himedia | | c/ 500 mL | 1 | |
| 130 | Benzaldehyde | | Ấn Độ | | Ấn Độ | | | c/ 500 mL | 1 | |
| 131 | Cyclohexanol | 2675-4105 | Daejung | 2024 | Hàn Quốc | Daejung | Nồng Độ 99% | c/ 500 mL | 1 | |
| 132 | AcOH tinh khiết | 64-19-7 | Xi Long | 2024 | TQ | Xi Long | Nồng Độ 99,5% | c/ 500 mL | 1 | |
| 133 | Acetic anhydride | A/0480/PB17 | Fisher | 2023 | Mỹ | Fisher | | c/2.5 L | 1 | |
| 134 | Aniline | 0026600500 | Pallav - Ấn Độ | 2024 | Pallav - Ấn Độ | Pallav - Ấn Độ | Độ tinh khiết: 99,5% Chất lỏng trong suốt màu vàng đến nâu đỏ | 500ml/Chai | 1 | |
| 135 | N,N-Dimethylaniline | 3054-4405 | Daejung | 2024 | Hàn Quốc | Daejung | Nồng độ 99% | c/ 500 mL | 1 | |
| 136 | 1-butanol | C4H10O | Chemsol | 2024 | Việt Nam | VINA CHEM | Phần trăm độ tinh khiết: ≥99,5% Chroma, Hazen: ≤10 Mật độ (20°C), g/ml: 0,808 - 0,811 Dư lượng bay hơi: ≤0,001% | c/ 500 mL | 1 | |


| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|------------------------|------------------|--------------|-----------------------------------|--------------------------|---|---------------|------------|---------|
| 137 | 2-naphthol | GRM1292 | Himedia | 2024 | Ấn Độ | Himedia | | c/500 g | 1 | |
| 138 | 1-Naphthol | GRM1392 | Himedia | 2024 | Ấn Độ | Himedia | Phần trăm độ tinh khiết: 99.0% Nhiệt độ nóng chảy 94 - 97°C | c/100 g | 1 | |
| 139 | Nước tẩy Javel | Javel-1Kg | Sai Gon Coop | 2024 | Việt Nam | Sai Gon Coop | Nước tẩy Javel có công thức hóa học NaClO, Muối Natri Clorua Oxit có tính oxy hóa cực kỳ mạnh vì thế mà nước Javen có tính tẩy rửa và sát trùng rất tốt | Chai/ 1 Kg | 1 | |
| 140 | Anthracene | A-00957 | Oxford | 2024 | Ấn Độ | Oxford | Phần trăm độ tinh khiết: 96.0% . Nhiệt độ sôi 340 độ C . Tỷ trọng 1.24 g/ cm ³ | 100g/chai | 1 | |
| 141 | DL-Isoborneol, C ₁₀ H ₁₈ O | 122495000 | Thermo | 2024 | Tây Ban Nha | Thermo Fisher Scientific | Màu sắc Trắng đến vàng nhạt Dạng vật chất: Bột hoặc tinh thể Độ tinh khiết: ≥91% | Chai/ 500 gam | 1 | |
| 142 | Sulfanilic acid | 121-57-3 | Xilong | 2025 | TQ | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: ≥ 99.8 %. Hàm lượng Na ₂ CO ₃ không hoà tan ≤ 0.01% | c/100 g | 1 | |
| 143 | Hydroxyamine.HCl | NH ₂ OH.HCl | GHTECH | 2023 | TQ | GHTECH | Hydroxylamoni clorua – NH ₂ OH · HCl – M = 69,49 g / mol – Tan trong nước: (20 °C): 464 g / l – Điểm nóng chảy: 159 °C | c/100 g | 1 | |
| 144 | Chloral hydrate | 302-17-0 | Zhanyun | 2025 | TQ | Zhanyun | | c/250 g | 1 | |
| 145 | Isatin | 91-56-5 | Alfa hoặc Fisher | | | Alfa hoặc Fisher | | c/25 g | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|------------|--------------|-----------------------------------|------------------------------|---|--------------|------------|---------|
| | | | hoặc Merck | | | hoặc Merck | | | | |
| 146 | Cốc thủy tinh 50 ml | | ONEL AB | 2025 | Trung Quốc | ONEL AB | Vật liệu: Thủy tinh boro 3.3 | Cái | 20 | |
| 147 | Ethanol >99% | | Trung Quốc | 2025 | Trung Quốc | | Nồng độ >99.5 . | Chai 2,5 lít | 5 | |
| 148 | Phin lọc PTFE Hydrophilic 25mm 0,45µm | | Labfil | 2025 | Trung Quốc | ALWS CI Technologies | Vật liệu màng lọc: PTFE Hydrophilic Đường kính: 25 mm Kích thước lỗ lọc: 0,45 µm. | Hộp/ 100 cái | 2 | |
| 149 | Dầu Silicon | | Trung Quốc | 2025 | Trung Quốc | | Dạng vật lý: Một chất lỏng trong suốt không màu | Lít | 2 | |
| 150 | Tủ sấy đối lưu tự nhiên | | | 2025 | Trung Quốc | | Dung tích buồng sấy: 30-50 lít | Bộ | 1 | |
| 151 | Nhựa in 3D PETG màu trong suốt | | | 2025 | | Creality | Nhựa in FDM cho máy in 3D | Cuộn | 5 | |
| 152 | 2,4,6-Tris(p-formylphenyl)-1,3,5-triazine | | | | Trung Quốc | | | Chai 1 gam | 1 | |
| 153 | biphenyl-3,3',5,5'-tetracarbaldehyde | | | | Trung Quốc | | | Chai 1 gam | 1 | |
| 154 | H2SO4 | 7664-93-9 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: 95.0~98.0 % . Cặn sau khi nung nóng ≤0.001 % | 500ml/chai | 5 | |
| 155 | H2O2-Hydrogen peroxide | | Xilong | 2024 - 2025 | Trung Quốc | Xilong Scientific Co., Ltd., | | Chai/ 500ml | 5 | |
| 156 | Hydrochloric Acid - HCL | | Xilong | 2024 - 2025 | Trung Quốc | Xilong Scientific Co., Ltd., | | Chai/ 500ml | 5 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|--------------------|------------------------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 157 | Acid acetic glacial (băng) | 100063 CAS 64-19-7 | Merck | 2023 | Đức | Merck | Acetic acid (băng) 100% khan | 1000ml/chai | 4 | |
| 158 | Acetonitrile | A998-4 | Fisher | 2022 | Hàn Quốc | Fisher | Chất nóng chảy -46°C . Chất lỏng không màu | Chai 4L | 2 | |
| 159 | Máy khuấy từ gia nhiệt | RSM-10HP | Phoenix Instrument - Germany | 2024 - 2025 | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 160 | Thanh khuấy từ 5*10mm | | DINLAB Labogeräte | 2024 - 2025 | Châu âu | | | Cái | 24 | |
| 161 | Bộ giá thí nghiệm cao cấp inox 304 không gỉ để 20*30 cm cây giữ 60cm | | | | Việt Nam | | | cái | 10 | |
| 162 | Dụng cụ đo pH/Orp cầm tay | pH210 M | Horiba - Nhật | | Horiba - Nhật | Horiba - Nhật | Dụng cụ đo cầm tay tiêu chuẩn chống nước với màn hình LCD có đèn Thang đo: -2.00 – 16.00 pH (Độ phân giải: 0.01 pH/Độ chính xác: ± 0.01 pH) Đo ORP: Thang đo: ± 2000 mV(Độ phân giải: 0.1 mV (< ± 1000 mV); 1 mV (≥ ± 1000 mV)/Độ chính xác: ± 0.3 mV (< ± 1000 mV); 0.3% giá trị đọc (≥ ± 1000 mV)) | cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|----------------|-----------|--------------|-----------------------------------|----------------|--|-------------|------------|---|
| | | | | | | | Đo nhiệt độ: Thang đo: - 30.0 – 130.0oC / -22.0 – 266.0oF (Độ phân giải: 0.1oC / 0.1oF/ Độ chính xác: ± 0.5oC / ± 0.9oF) | | | |
| 163 | Cốc nhựa có quai vạch sơn xanh 2000ml | | Onelab | 2024 - 2025 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | | Cái | 1 | |
| 164 | Cá từ f 6x20 mm | D0002 6/002 | Dinlab | 2024 | Trung Quốc | Dinlab | | Cái | 1 | |
| 165 | Cuvette thủy tinh của máy uvvis kích thước 30*10*10mm | | | | Trung Quốc | | 10mm | cái | 5 | |
| 166 | Bình hút ẩm không vôi màu trắng f400mm (desicator) | | Onelab | | | | | Cái | 1 | |
| 167 | Dụng cụ đo độ dẫn cầm tay Horiba EC210-K | | Horiba | | Nhật Bản | | | cái | 1 | |
| 168 | Điện cực Horiba ORP 9300-10D | 9301-10D | Horiba | | Nhật | Horiba | | cái | 1 | |
| 169 | Máy khuấy từ EcoStir Ø120mm vuông | EcoStir Ø120mm | Dlab | | | | | cái | 2 | |
| 170 | Khóa đôi buret | | | | | | | Cái | 10 |  |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|-------------|------------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---------|
| 171 | Cột gai chung cất (nhám 2 đầu 29) | | | | | | | Cái | 1 | |
| 172 | ống hoàn lưu 29/32 | | | | | | | Cái | 1 | |
| 173 | H2O OPTIMA LCMS GRADE | W/011 2/17 | Fisher | | | | | Chai/2.5L | 4 | |
| 174 | Bình cô quay 1000mL nhám 29/32 | 241205 601 | DURAN | | | | | Cái | 2 | |
| 175 | Bình cô quay 500mL nhám 29/32 | 241204 605 | DURAN | | | | | Cái | 2 | |
| 176 | Cuvet thủy tinh 10x10 mm | SPC-02G | Trung Quốc | 2023 | Trung Quốc | Trung Quốc | Kích Thước : 12.5 × 12.5 × 45 mm. Chiều dài quang học × Chiều rộng quang học: 10mm × 10mm | Cái | 2 | |
| 177 | Ống nghiệm 15mm×100mm (Ống nghiệm thủy tinh F16x100mm) | | Biohall german y | Cái | 1 | | | Cái | 100 | |
| 178 | Bình cầu 2000 mL nhám 29/32 | | DURAN | | | | | Cái | 1 | |
| 179 | Bình cầu 1000 mL nhám 29/32 | | DURAN | | | | | Cái | 1 | |
| 180 | Cuvet thủy tinh 6040-10-10 | 6040 10 10 | Hellma - ĐỨC | | | | Vật liệu: Optical Glass, phù hợp cho bước sóng 360–2500 nm. Chiều dài quang học: 10 mm. Kích thước ngoài: 45 x 12.5 x 12.5 mm. Kích thước trong: 4 mm. Dung tích: 1.400 µL. | Cái | 2 | |
| 181 | Bảng mỏng silica gel pha đảo 60 RP-18 F254S | 105559 0001 | Merck | 2025 | Đức | Merck | | Hộp | 1 | |
| 182 | Bảng mỏng silicagel F254 | 105554 0001 | Merck | 2024 | Đức | Merck | Tấm nhôm TLC, phủ silica gel với chất chỉ thị huỳnh quang | Hộp/25 tờ | 5 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|--------------|--------------|-----------------------------------|----------------|---|-------------|------------|--|
| | | | | | | | F254. Các bản TLC silica gel số lượng 25 kích thước 20x20 cm dùng cho các ứng dụng sắc ký lớp mỏng. | | | |
| 183 | Thìa núc hoá chất Micro spoon 180mm | 047.06.180 | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: AISI 304 | Cái | 5 | |
| 184 | Thìa núc hoá chất Micro spoon 210mm | 047.01.210 | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: AISI 304 | Cái | 10 | |
| 185 | Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂) | 75-09-2 | Chemsol | 2025 | Việt Nam | Chemsol | Phần trăm độ tinh khiết: 99.9%. Độ ẩm ≤ 500 ppm. Cặn không bay hơi ≤ 200 ppm | 500ml/chai | 10 | |
| 186 | Cuvette thạch anh 1400uL, 10mm, QS | | Hellma - ĐỨC | | | | | cái | 2 | |
| 187 | Gel bôi trơn, Silicone | | | | | | | Tuýp/ 150g | 1 | |
| 188 | Kẹp bình cầu 3 càng | FW200-75 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thép không gỉ Kiểu: 3 càng, 02 đầu khóa | Cái | 5 | |
| 189 | Thìa mức hóa chất 2 đầu tròn 200mm | SS300-200A | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thép không gỉ Dài: 200mm Kiểu: 2 đầu mức tròn | Cái | 10 |  |
| 190 | Bộ giá đỡ loại lớn | AA300-150 | ONEL AB | 2024 | Việt Nam | Hữu Đạt | Vật liệu: Đẽ thép sơn tĩnh điện, trụ thép không gỉ Kích thước đế: 150x300 mm Kích thước trụ: 650x10 mm | Cái | 5 | |
| 191 | Quả bóp silicon 2 ml | US-C38795- | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Vật liệu: Silicon Dung tích hút: 2 ml | Cái | 33 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|-----------------------------------|----------------------------|--|--------------|-----------------------------------|--------------------------|---|----------------|------------|---------|
| | | 0002P T | | | | | | | | |
| 192 | Đầu típ xanh 1000 µl | 28053 | Flmedical | 2024 | Ý | Flmedical | Đầu típ polypropylene loại từ 100 đến 1000 µl | Gói/ 500 cái | 2 | |
| 193 | Đầu típ 200µL | 28052 | Flmedical | 2024 | Ý | Flmedical | Đầu típ màu vàng polypropylene, loại từ 0 đến 200 µl | Gói/ 1000 cái | 2 | |
| 194 | Dụng cụ gia nhiệt | ONEL AB- HP- 1500 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Công suất: 1000-1500W Kích thước mặt gia nhiệt: Ø180mm Số vị trí đặt mẫu: 01 | Cái | 2 | |
| 195 | Dụng cụ gia nhiệt bình cầu 1000mL | | Daihan | 2024 | Hàn Quốc | DAIH AN Scientific | | Cái | 2 | |
| 196 | Dụng cụ quang phổ | V1000 | Yoke | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 197 | Cân điện tử 4 số lẻ | | Ohaus | | | | | Cái | 1 | |
| 198 | beta carotenoid | | | | | | | Chai | 1 | |
| 199 | cryptoxanthine | | | | | | | Chai | 1 | |
| 200 | lutein | | | | | | | Chai | 1 | |
| 201 | Zeaxanthine | | | | | | | Chai | 1 | |
| 202 | Môi trường nuôi cấy tế bào DMEM | | | | | | | Chai 500ml | 1 | |
| 203 | RPMI 1640 Medium | 118750 93 | Gibco/ Thermo Fisher Scientific - Mỹ | | Mỹ | | | Chai/500 mL | 1 | |
| 204 | Dụng cụ gia nhiệt bình cầu 2000ml | DH.W HM12 015 | Daihan | 2024 | Hàn Quốc | DAIH AN Scientific | Công suất: 450W Chiều cao bên trong: 100 mm Kích thước bên ngoài: | Cái | 2 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|-------------|------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| | | | | | | fic | Æ270xh200 mm | | | |
| 205 | Cá từ 2 cm | | | | | | | Cái | 5 | |
| 206 | Cá từ trứng 3cm (Thanh khuấy từ Oval 10mm x 30mm) | | Dinlab | | | | | Cái | 5 | |
| 207 | Iso propyl alcohol = 2 - Propanol | 67-63-0 | GHTE CH | 2025 | Trung Quốc | GHTE CH | Phần trăm độ tinh khiết: $\geq 99.7\%$. Tỷ trọng 0.784 - 0.786 g/ml . Hàm lượng nước $\leq 0.1\%$ | 500ml/chai | 5 | |
| 208 | BỂ siêu âm lớn 20L | | | | | | | Cái | 1 | |
| 209 | Ethyl acetate CN (phuy) | 141-78-6-CN | Trung Quốc | 2023 | Trung Quốc | Trung Quốc | Nồng độ 99.5% . Tỷ trọng 0.8970 - 0.9040. | 180 kg/phuy | 1 | |
| 210 | Hexane CN (phuy) | | | | | | | 138 kg/phuy | 1 | |
| 211 | Chloroform CN (phuy) | | | | | | | 290 kg/phuy | 1 | |
| 212 | Acetone CN (phuy) | | | | | | | 160 kg/phuy | 1 | |
| 213 | 6-Bromohexanoic acid, 98% | | Thermo | | | | | 25 g | 1 | |
| 214 | 7-Bromoheptanoic Acid, 98% | | TCI | | | | | 5 g | 1 | |
| 215 | 8-Bromooctanoic acid, 95% | | Thermo | | | | | 10 g | 1 | |
| 216 | Triphenylphosphine | | Thermo | | | | | 25 g | 1 | |
| 217 | Acetonitril | | Fisher | | | | | 4 L | 1 | |
| 218 | Dichloromethane | | Fisher | | | | | 4 L | 1 | |
| 219 | Màng lọc Cellulose Acetate f 47mm/ 0,45 um | 11106-47N | Sartorius | 2023 | Đức | Sartorius | Chất liệu màng lọc Cellulose Acetate. Đường kính 47 mm , lỗ 0,45um | hộp /100tờ | 1 | |
| 220 | Bình định mức thủy | 013.01. | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3, nút | cái | 15 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|--------------------|--------------|-----------------------------------|---------------------------------------|---|--------------|------------|---------|
| | ting 25 ml | 026 | | | | | nhựa Dung tích: 25 ml | | | |
| 221 | Micropipette hấp tiệt trùng 1 kênh 500-5000ul | LHP2-V100 | Phoenix Instrument | 2024 | Trung Quốc | Dlab | Độ chính xác ± %: 0,70 Hiện thị vạch chia < %: 0,25 Có thể hấp tiệt trùng | Cái | 2 | |
| 222 | Micropipette hấp tiệt trùng 1 kênh 100-1000ul | LHP2-V100 | Phoenix Instrument | 2024 | Trung Quốc | Dlab | Độ chính xác ± %: 0,70 Hiện thị vạch chia < %: 0,25 Có thể hấp tiệt trùng | Cái | 2 | |
| 223 | Micropipette hấp tiệt trùng 1 kênh 20-2000ul | LHP2-V100 | Phoenix Instrument | 2024 | Trung Quốc | Dlab | Độ chính xác ± %: 0,70 Hiện thị vạch chia < %: 0,25 Có thể hấp tiệt trùng | Cái | 2 | |
| 224 | Micropipette hấp tiệt trùng 1 kênh 10-100ul | LHP2-V100 | Phoenix Instrument | 2024 | Trung Quốc | Dlab | Độ chính xác ± %: 0,70 Hiện thị vạch chia < %: 0,25 Có thể hấp tiệt trùng | Cái | 2 | |
| 225 | Micropipette hấp tiệt trùng 1 kênh 5-50ul | LHP2-V100 | Phoenix Instrument | 2024 | Trung Quốc | Dlab | Độ chính xác ± %: 0,70 Hiện thị vạch chia < %: 0,25 Có thể hấp tiệt trùng | Cái | 2 | |
| 226 | Bộ cối chày thủy tinh 120 mm | | | | Trung Quốc | OneLab | | Cái | 2 | |
| 227 | Chai vial 2ml | C0000008 | ALWS CI | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang ALWS CI Technologies Co.,Ltd | Vật liệu: thủy tinh Dung tích 2 ml Kích thước: 12x32 mm | Hộp/ 100 cái | 2 | |
| 228 | Phin lọc PTFE | C0000 | Labfil | 2024 | Trung Quốc | ALWS | Vật liệu màng lọc: PTFE | Hộp/ 100 | 4 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|----------------|-----------|--------------|-----------------------------------|----------------------|---|---------------|------------|---------|
| | Hydrophilic 13mm 0,45µm | 607 | | | | CI Technologies | Hydrophilic Đường kính: 13 mm Kích thước lỗ lọc: 0,45 µm. | cái | | |
| 229 | Nắp vial 2 ml | C0000153 | ALWS CI | 2024 | Trung Quốc | ALWS CI Technologies | Đường kính: 9mm Vật liệu: Nhựa PP Đệm: PTFE/Silicol | Gói/ 100 cái | 4 | |
| 230 | Methanol, Multisolventđ HPLC grade - CH3OH | A452-4KR | Fisher | | | | | Chai/4L | 4 | |
| 231 | H2SO4 | 1007312500 | Merck | | Đức | | | chai 2.5L | 1 | |
| 232 | HNO3 | 1004562500 | Merck | | Đức | | | chai 2.5L | 1 | |
| 233 | H2O2 | 7722-84-1 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: 30 %. Hàm lượng cặn <= 0.005%. Tính chất vật lý : Dạng lỏng | 500ml/chai | 1 | |
| 234 | Găng tay nitrile size L không bột | GTX-L | Mã Lai | 2024 | Mã Lai | Top Glove | Găng tay màu xanh , không bột , size L | Hộp/ 100c | 3 | |
| 235 | Cốc thủy tinh 50 ml | 1101-250 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | | Cái | 50 | |
| 236 | Nước rửa chén 750 gam | Sunlight750-VN | Sunlight | 2024 | Việt Nam | UNILEVER | Nước rửa chén: hương chanh Dung tích: 750 gam An toàn cho người sử dụng | Chai/750 gam | 3 | |
| 237 | Nước rửa tay 450 gam | P03374 | Lifebuoy | 2024 | Việt Nam | UNILEVER | Nước rửa tay: Công thức Ag+ Khối lượng: 450 gam Mùi: Có mùi An toàn da tay | Chai/ 450 gam | 2 | |
| 238 | FeSO4.7H2O | 7782-63-0 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: 99.0~101.0 % .Hàm lượng Mn ≤0.05 % Hàm lượng As ≤0.0002% | 500g/chai | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|--------------|------------|---------|
| 239 | H2SO4 | 7664-93-9 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: 95.0~98.0 % . Cặn sau khi nung nóng ≤ 0.001 % | 500ml/chai | 5 | |
| 240 | Ethanol | 64-17-5 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: $\geq 99.7\%$. Hàm lượng Cặn sau khi bay hơi ≤ 0.001 % . Hàm lượng độ ẩm ≤ 0.3 % . Hàm lượng Methanol ≤ 0.05 % | 500ml/chai | 20 | |
| 241 | KOH | | | | TQ | | | chai 500 gam | 5 | |
| 242 | Cr2O3 (PA) | | | | TQ | | | chai 500 gam | 5 | |
| 243 | NH3 đậm đặc | | | | TQ | | | chai 500 ml | 5 | |
| 244 | HCl | | | | TQ | | | chai 500 ml | 5 | |
| 245 | FeSO4.7H2O | | | | TQ | | | chai 500 gam | 5 | |
| 246 | Etanol (PA) | | | | TQ | | | chai 500 ml | 5 | |
| 247 | Amoni molybdat (PA) (NH4)6Mo7O24.4H2O | | | | TQ | | | Chai 500 gam | 5 | |
| 248 | Kali antimon tartrat (PA) K(SbO)C4H4O6.1/2 H2O | | | | TQ | | | Chai 500 gam | 5 | |
| 249 | KH2PO4 | | | | TQ | | | Chai 500 gam | 5 | |
| 250 | CoCl2.6H2O | | | | TQ | | | Chai 100 gam | 5 | |
| 251 | AlCl3.6H2O | | | | TQ | | | Chai 500 gam | 5 | |
| 252 | H2O2 30% (PA) | | | | TQ | | | Chai 500 | 5 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|---------|
| | | | | | | | | ml | | |
| 253 | CuSO ₄ .5H ₂ O | | | | TQ | | | Chai 500 gam | 5 | |
| 254 | NaHCO ₃ (PA) | | | | TQ | | | Chai 500 gam | 5 | |
| 255 | Na ₂ CO ₃ (PA) | | | | TQ | | | Chai 500 gam | 5 | |
| 256 | Bình định mức 50 ml | | | | Wertlab | | | Cái | 5 | |
| 257 | Bình định mức 100 ml | | | | Wertlab | | | Cái | 5 | |
| 258 | Bình tam giác có vòi 250 mL (đường kính bên trong cổ f 32 đến 34 mm; đường kính bên ngoài cổ f 40 đến 44 mm) | | | | Schott Duran | | | cái | 5 | |
| 259 | Giấy lọc f11 cm (loại lọc nhanh, 101) | | | | TQ | | | Hộp | 5 | |
| 260 | Giấy lọc f18 cm (loại lọc nhanh, 101) | | | | TQ | | | Hộp | 5 | |
| 261 | Nút cao su trắng số 7 (30 mm < f < 38 mm) | | | | Việt Nam | | | cái | 5 | |
| 262 | Ống thủy tinh chữ L 9×20 cm đường kính ngoài = 8 mm | | | | Việt Nam | | | cái | 5 | |
| 263 | Ống thủy tinh thẳng 30 cm đường kính ngoài = 8 mm | | | | Việt Nam | | | cái | 5 | |
| 264 | Ống thủy tinh vuông | | | | Việt Nam | | | cái | 5 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| | 9×9 cm đường kính ngoài = 8 mm | | | | | | | | | |
| 265 | Rổ lưới bằng nhựa 45x30x15 cm | | | | việt nam | | | cái | 5 | |
| 266 | ống đong nhựa 25 ml Vạch trắng | | | | TQ | | | Cái | 5 | |
| 267 | ống đong nhựa 50 ml Vạch trắng | | | | TQ | | | Cái | 5 | |
| 268 | Becher 100 ml đường kính 5.7 cm , chiều cao 7.2 cm | | | | Schott Duran | | | Cái | 5 | |
| 269 | Becher 250 ml đường kính 7.5 cm, chiều cao 9.5 cm | | | | Schott Duran | | | Cái | 5 | |
| 270 | Ống nghiệm 15ml (đường kính x chiều cao, 15x100 mm) | | | | biohall | | | ống | 5 | |
| 271 | Ống nghiệm 25ml (đường kính x chiều cao, 16x160 mm) | | | | biohall | | | ống | 5 | |
| 272 | Erlen 250ml (đường kính cổ f 32mm) | | | | Schott Duran | | | Cái | 5 | |
| 273 | Nước rửa tay Lifebouy | | | | Việt Nam | | | Chai/ 450g | 5 | |
| 274 | giấy pH hộp 20 tép | | | | TQ | | | hộp/ 20 tép | 5 | |
| 275 | Khăn lau | | | | Việt Nam | | | Kg | 5 | |
| 276 | nước rửa chén sunlight can 3,6 kg | | | | Việt Nam | | | can | 5 | |
| 277 | CuSO4.5H2O | | | | Trung Quốc | | | Chai 500g | 2 | |
| 278 | NiCl2.6H2O | | | | Trung Quốc | | | Chai 500g | 2 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|------------|--------------------|--------------|-----------------------------------|----------------|--|-------------|------------|---------|
| 279 | Boric acid | | | | Trung Quốc | | | Chai 500g | 2 | |
| 280 | NiSO4 | | | | Trung Quốc | | | Chai 500g | 2 | |
| 281 | Giấy Parafilm 4"x125 feet (38m x 10cm) | PM996 | Mỹ | 2024 | Mỹ | USA | Kích thước: 4 inches x 125 feet (10cm x 38.1m) | cuộn | 2 | |
| 282 | ZnSO4.7H2O | 7446-20-0 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: $\geq 99.5\%$. Thang đo pH 4,4 - 6,0. Hàm lượng chất không tan trong nước $\leq 0.01\%$ | 500g/chai | 2 | |
| 283 | Găng tay cao su không bột size L | PA- M | Malaysia | 2024 | Malaysia | PA Gloves | găng tay Latex không bột , Không tiết trùng | Hộp/ 100c | 3 | |
| 284 | Muỗng inox 2 đầu tròn 200mm | MU-TQ 20 | Onelab | 2024 | Trung Quốc | Onelab | Chiều dài 20 cm | Cái | 10 | |
| 285 | Dụng cụ khuấy từ gia nhiệt | RSM-01HP | Phoenix Instrument | 2024 | Trung Quốc | Dlab | Thể tích khuấy : 20 lít (H2O) Tốc độ khuấy : 50-1,500 rpm Phạm vi nhiệt độ : Nhiệt độ phòng + 5 °C -> 340 °C Công suất gia nhiệt : 500 W Kết nối đầu dò sensor ngoài: có Nhiệt độ an toàn cố định: 420 °C Nguồn điện: 100-240 VAC, 50/60 Hz Bảo vệ theo tiêu chuẩn EN60529: IP 42 | Cái | 1 | |
| 286 | Menthol tinh thể | MS-CN | Ấn Độ | 2023 | Ấn Độ | Ấn Độ | Phần trăm độ tinh khiết: 98 - 102 % . Điểm sôi 41-44 độ C | kg | 2 | |
| 287 | Ống đong thủy tinh 100 ml | 1601-100 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3 Đế tròn Dung tích: 100 ml | Cái | 5 | |
| 288 | Ống đong thủy tinh 25 ml | 1601-25 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh Đế tròn | Cái | 5 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------------|--------------------|--------------|-----------------------------------|----------------|---|-------------|------------|-----------|
| | | | | | | | Dung tích: 25 ml | | | |
| 289 | Ống đong thủy tinh 10ml | 1601-10 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh Đế tròn Dung tích: 10ml | Cái | 5 | |
| 290 | Pipette Pasteur 150 mm | 9250101 | Hirschmann | 2023 | Đức | Hirschmann | vật liệu : bằng thủy tinh . Kích thước 150 mm | 250 cái/hộp | 2 | |
| 291 | Eucalyptol 99.9% | | | | Singapore | | | Lít | 1 | 1.296.000 |
| 292 | Hexane CN (phuy) | 110-54-3 - CN- T | Thái Lan | 2024 | Thái Lan | Thái Lan | Nồng độ 40% | 138 kg/phuy | 1 | |
| 293 | Cồn 96 độ | 64-17-5 | Việt Nam | 2025 | Việt Nam | Việt Nam | Phần trăm độ tinh khiết: 96.0% . Hàm lượng methanol \leq 300 mg/ l. hàm lượng rượu bậc cao \leq 5 mg/ l. Hàm lượng Acetaldehyde \leq 5 mg/ l | lít | 30 | |
| 294 | Nhiệt kế rượu 200 độ C | NKR200 | Onelab | 2023 | Trung Quốc | Onelab | Thang đo 0->200 độ C. Vạch chia 2 độ C | Cái | 15 | |
| 295 | Micropipette hấp tiết trùng 1 kênh 100-1000ul | LHP2-V100 | Phoenix Instrument | 2024 | Trung Quốc | Dlab | Độ chính xác \pm %: 0,70 Hiện thị vạch chia <%: 0,25 Có thể hấp tiết trùng | Cái | 2 | |
| 296 | Aceton 90%,C3H6O | 67-64-1-CN | Chemsol | 2024 | Việt Nam | VINA CHEM | Phần trăm độ tinh khiết \geq 90% Dạng vật chất: Chất lỏng Điểm sôi: 56,5°C Độ ẩm <0,3% | Lít | 30 | |
| 297 | quả bóp cao su | | | | TRUNG QUỐC | | | cái | 30 | |
| 298 | Bơm Nhu Động Kamoer Peristaltic Pump NKP-DAL-S10B 24VDC | | | | TRUNG QUỐC | | | cái | 5 | |


| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| | -Điện áp sử dụng: 24VDC -Công suất: 5W -Lưu lượng bơm: 5.2ml/phút ~ 90ml/phút. -Chất liệu ống dẫn: Silicon. -Chuyển động dẫn bằng ba bánh xe phía trong. -Nhiệt độ môi trường hoạt động: 0~40 độ C, | | | | | | | | | |
| 299 | Bình định mức 500 ml | | ISOLA B | | ISOLAB | | | Cái | 2 | |
| 300 | Bình định mức 1000 ml | | ISOLA B | | ISOLAB | | | Cái | 1 | |
| 301 | Đũa thủy tinh dài 60 cm | | | | ONELAB/T Q | | | Cái | 2 | |
| 302 | EDTA (C10H14N2O8Na2) | | Xilong | | TQ | | | Chai 250g | 10 | |
| 303 | Nguồn Power Adaptor AC-DC Chỉnh Áp 3~24VDC 2.5A 60W Có Hiển Thị -Điện áp đầu vào: 100~240VAC 50/60Hz -Điện áp đầu ra: 3 ~ 24VDC (tùy chỉnh bằng biến trở) | | | | Trung quốc | | | Cái | 4 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|------------|--------------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| | -Dòng đầu ra tối đa: 2.5A -Công suất đầu ra tối đa: 60W. -Chuẩn giắc đầu ra: DC 5.5*2.1mm male conector -Tích hợp đồng hồ hiển thị áp đầu ra. | | | | | | | | | |
| 304 | muỗng nhựa mức hóa chất | | | | Trung quốc | | | cái | 20 | |
| 305 | Ống bơm nhựa bằng tay màu đỏ | | | | Hàn quốc | | | cái | 10 | |
| 306 | FeSO4.7H2O | | | | Trung quốc | | | chai 500g | 5 | |
| 307 | NH3 đậm đặc | | | | Trung quốc | | | chai 500ml | 5 | |
| 308 | Ghế Nhựa Cao Vuông | | | 2025 | Việt Nam | Duy Tân | 35.2 x 35.2 x 46 cm, PP, xanh dương | cái | 20 | |
| 309 | Triton X-100 | | | 2025 | Hoa Kỳ | Sigma-Alrich | 500 ml/chai | chai | 1 | |
| 310 | Triton X-100 | | | 2025 | Trung Quốc | Xilong | 500 ml/chai | chai | 4 | |
| 311 | Chén sứ nung thí nghiệm 50 mL (có nắp) | | | 2025 | Trung Quốc | | 50 mL/1 cái | cái | 10 | |
| 312 | H2O2 | 7722-84-1 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: 30 %. Hàm lượng cặn <= 0.005%. Tính chất vật lý : Dạng lỏng | 500ml/chai | 40 | |
| 313 | Dụng cụ khuấy từ gia nhiệt | RSM-01HP | Phoenix Instrument | 2024 | Trung Quốc | Dlab | Thể tích khuấy : 20 lít (H2O) Tốc độ khuấy : 50 – 1,500 rpm Phạm vi nhiệt độ : Nhiệt độ phòng + 5 ° C -> 340 ° C Công suất gia nhiệt : 500 W Kết nối đầu dò sensor ngoài: có | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|------------|-------------|--------------|-----------------------------------|----------------|---|-------------|------------|---------|
| | | | | | | | Nhiệt độ an toàn cố định là 420°C Nguồn điện : 100 - 240 VAC • 50/60 Hz Bảo vệ theo tiêu chuẩn EN60529: IP 42 | | | |
| 314 | Khăn lau bàn ghế màu trắng 30×30 (cm) | KHAN 30V | Saigon Coop | | Việt Nam | Saigon Coop | Vật liệu: Sợi cotton Kích thước: 30 x 30 cm Thấm hút tốt | Kg | 1 | |
| 315 | Màng lọc vi sinh MCE đường kính 47mm lỗ lọc 0.22µm | | Alain | | | Alain | đường kính 47mm lỗ lọc 0.22µm | hộp/100 cái | 1 | |
| 316 | Găng tay y tế màu trắng không bột | PA- M | Malaysia | | Malaysia | PA Gloves | găng tay Latex không bột , Không tiệt trùng | hộp/100 cái | 1 | |
| 317 | Ống nhỏ giọt thủy tinh dài 250 mm | | Onelab | | TQ | | | hộp/250 cái | 1 | |
| 318 | Ống đong thủy tinh 10 ml | | Onelab | | TQ | | | Cái | 1 | |
| 319 | Ống đong thủy tinh 25 ml | | Onelab | | TQ | | | Cái | 1 | |
| 320 | Becher 100 ml | | Onelab | | TQ | | | Cái | 1 | |
| 321 | Becher 250 ml | | Onelab | | TQ | | | Cái | 1 | |
| 322 | Becher 500 ml | | Onelab | | TQ | | | Cái | 1 | |
| 323 | Becher 1000 ml | | Onelab | | TQ | | | Cái | 1 | |
| 324 | Erlen 250 ml, nhám 29/32, có nắp teflon | | Onelab | | TQ | | | Cái | 1 | |
| 325 | Erlen 250 ml có vòi, nhám 29/32 | | Onelab | | TQ | | | Cái | 1 | |
| 326 | Bình tam giác thủy tinh 50ml | 1120-50 | Onelab | | TQ | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3 Đường kính cổ: 20 mm Đường kính đáy: 51 mm Chiều cao: 85 mm | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|--------------------------|-------------------------------|--------------|-----------------------------------|-------------------|---|-------------|------------|---------|
| 327 | Hộp Petri thủy tinh 100*15mm | 632 492 003 100 | DINL AB Laborg eräte | | Czech | Techno sklo | Vật liệu: thủy tinh soda Đường kính/chiều cao: 100/15 mm | Cái | 1 | |
| 328 | Đũa thủy tinh F6 x 250 mm | 1294- 6-250 | Onelab | | TQ | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh boro 3.3 Kích thước: Đường kính 6 mm x dài 250 mm | Cái | 1 | |
| 329 | Bình cầu đáy tròn 250 ml nhám 29/32 | BLS.1 209.12 | Onelab | | | | | Cái | 1 | |
| 330 | Bình cầu 100 ml nhám 29/32 có nút thủy tinh | BLS.1 209.19 | | | | | | Cái | 1 | |
| 331 | Bình cầu 100 ml nhám 14/23 | BLS.1 209.09 | Onelab | | | Onelab | Bình cầu 1 cổ nhám đáy tròn 100 ml nhám 14/23 | Cái | 1 | |
| 332 | Bình cầu 50 ml nhám 14 có nút thủy tinh | | Onelab | | | | | Cái | 1 | |
| 333 | Bình cầu 25 ml nhám 14 có nút thủy tinh | | Onelab | | | | | Cái | 1 | |
| 334 | Ống sinh hàn thẳng 2 đầu nhám 14/23 | ONE.H SV.204 250 | Onelab | | Việt Nam | Hoàn Sơn | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3 Cổ nhám: 14/23 Dài: 250 mm | Cái | 1 | |
| 335 | Phễu thủy tinh $\theta = 100$ mm | | Onelab | | TQ | | | Cái | 1 | |
| 336 | Phễu thủy tinh $\theta = 100$ mm, đuôi cụt | | Onelab | | TQ | | | Cái | 1 | |
| 337 | Phễu sứ buchner 60 mm | C2683 0-0060 | Onelab | | TQ | Zhejiang Huili | Vật liệu: Sứ Dung tích: 60 mm | Cái | 1 | |
| 338 | Ống thủy tinh chữ T có khóa teflon | ONE.H SV.010 T | Onelab | | liên hệ lấy mẫu | Hoàn Sơn | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3 Khóa: PTFE Đường kính: 10 mm | Cái | 1 | |
| 339 | Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂) | 75-09- 2 | Chem sol | 2025 | Việt Nam | Chem sol | Phần trăm độ tinh khiết: 99.9%. Độ ẩm ≤ 500 ppm. Cặn không | 500ml/chai | 3 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--------------------------------------|-----------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|---------------|------------|---------|
| | | | | | | | bay hơi ≤ 200 ppm | | | |
| 340 | Pyridine | P/7960 /15 | Fisher | 2023 | Hàn Quốc | Fisher | Phần trăm độ tinh khiết: ≥ 99.5% . Hàm lượng Ammoniac ≤ 0.002% . H ₂ O ≤ 0.05 % . Hàm lượng Cu ≤ 0.05 ppm | 1 lít/chai | 1 | |
| 341 | Bình tia nhựa miệng hẹp 500ml | US-C4604 1-0500 | Onelab | 2024 | Trung Quốc | Onelab | Thể tích 500 ml . Chất liệu nhựa LDPE | cái | 3 | |
| 342 | Chai trung tính trắng 100 ml nắp vặn | 218012 458 | Schott | 2024 | Đức | Schott | Vật liệu: Thủy tinh boro 3.3 Dung tích: 100 ml. | cái | 8 | |
| 343 | Chai trung tính trắng 50 ml nắp vặn | 218011 753 | Schott | 2024 | Đức | Schott | Vật liệu: Thủy tinh boro 3.3 Dung tích: 50 ml. | cái | 8 | |
| 344 | Găng tay cao su không bột size M | PA- M | Malaysia | 2024 | Malaysia | PA Gloves | găng tay Latex không bột , Không tiết trùng | Hộp/ 100c | 1 | |
| 345 | Ethanol | 64-17-5 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: ≥ 99.7% . Hàm lượng Cặn sau khi bay hơi ≤ 0.001 % . Hàm lượng độ ẩm ≤ 0.3 % . Hàm lượng Methanol ≤ 0.05 % | 500ml/chai | 10 | |
| 346 | Đầu típ xanh 1000 µl | 28053 | Flmedical | 2024 | Ý | Flmedical | Đầu típ polypropylene loại từ 100 đến 1000 µl | Gói/ 500 cái | 2 | |
| 347 | Đầu típ 200µL | 28052 | Flmedical | 2024 | Ý | Flmedical | Đầu típ màu vàng polypropylene, loại từ 0 đến 200 µl | Gói/ 1000 cái | 1 | |
| 348 | HCl | | Xilong | | | | | Chai/ 500mL | 1 | |
| 349 | Acetone | | Xilong | | | | | Chai/ 500mL | 1 | |
| 350 | Nước rửa tay | HS-1KG | Lifebuoy | 2024 | Việt Nam | Lifebuoy | Dạng túi 1 kg Ngăn ngừa vi khuẩn lây lan trên da với ion Bạc+ hỗ trợ cùng đề kháng da tự nhiên | Túi/ 1 kg | 1 | |
| 351 | Ổ cắm 3 châu | | | | | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|------------------------------------|-----------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---|---|--------------|------------|---|
| 352 | Muông inox lấy hóa chất | | | | | | | Cái | 1 |  |
| 353 | Giấy A4 | | | | | | | 500 tờ/ tập | 1 | |
| 354 | PARAFFIN LIQUID COLOURLESS (LIGHT) | P-06618 | Oxford | 2024 | Ấn Độ | Oxford | Dạng vật lý: Một chất lỏng trong suốt không màu Điểm chớp cháy: 215°C | Lít | 2 | |
| 355 | Glycerol, C3H8O3 | 1.1706 2.020 | GHTECH | 2024 | Trung Quốc | Guang dong Guang hua Sci-Tech Co., Ltd. | Phần trăm độ tinh khiết: ≥99,0% Dạng vật chất: Lỏng sánh không màu, không mùi, có vị ngọt ẩm, có thể hút ẩm. Chroma, Hazen: ≤10 | Chai/ 500 ml | 5 | |
| 356 | Giấy PH 1-14 | PH 1-14 | Newstar | 2024 | Trung Quốc | Hangzhou Special Paper Industry Co., Ltd | Vật liệu: giấy Thang đo pH: 1-14 | Tập/ 80 test | 30 | |
| 357 | Ghế nhựa cao 35 x 35 x 46 cm | No.H156 | Duy Tân | 2024 | Việt Nam | Duy Tân | Kích thước: 35 x 35 x 46 cm Vật liệu: PP | Cái | 20 | |
| 358 | Chổi bông cỏ quét nhà | BC63 | Sai Gon | 2024 | Việt Nam | Sai Gon | Chổi bông cỏ (hay còn gọi là chổi đốt, chổi quét nhà, chổi bông sậy, | Cái | 5 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|------------------|------------------|--------------|-----------------------------------|------------------|---|-------------|------------|---------|
| | | | Coop | | | Coop | chổi chít) thuộc dòng chổi cuốn dây kềm, có bọc nhựa, đầu lót dây nylon màu để làm tay cầm và tạo thẩm mỹ. Kích thước: dài 63cm x rộng 25cm. | | | |
| 359 | Ky Rác Cán Cao Nhỏ | No.0957 | Duy Tân | 2024 | Việt Nam | Duy Tân | Kích thước: 23 x 28,5 x 68 cm Nhựa PP | Cái | 5 | |
| 360 | Cây lau nhà vắt tay | HO-03 | Phúc Thịnh | 2024 | Việt Nam | Phúc Thịnh | Kích thước bản lau: 60 cm x 14,5 cm Kiểu đế: gong inox, tấm cài 2 bên đế, cán thẳng 150 cm không khớp nối, inox phi 22 mm | Cái | 5 | |
| 361 | Chai nhựa trắng PP nắp vặn/miệng rộng 30ml | US/R-C16143-0030 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Dongguan Chanli | Vật liệu: nhựa PP Dung tích: 30ml Màu: nâu | Cái | 50 | |
| 362 | Paraformaldehyde | | Macklin | | Trung Quốc | Macklin | | 500g | 1 | |
| 363 | formaldehyde solution | | Xilong | | Trung Quốc | Xilong | | 500ml | 1 | |
| 364 | Acetone | | fisher | | Hàn Quốc | Fisher | | 4 lít | 1 | |
| 365 | Melamine | | Oxford | | Ấn Độ | Oxford | | 500g | 1 | |
| 366 | TETA công nghiệp | | Việt Nam | | Việt Nam | Việt Nam | | 1 kg | 1 | |
| 367 | Găng tay nitrile size L không bột | GTX-L | Mã Lai | 2024 | Mã Lai | Top Glove | | hộp 100 cái | 1 | |
| 368 | Giấy cân | | Uni-science | | Trung Quốc | Newstar | | hộp 500 tờ | 1 | |
| 369 | Bao đựng rác cỡ đại | DD640 | Đại Hoàng Nguyễn | 2024 | Việt Nam | Đại Hoàng Nguyễn | | kg | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|------------------------|--------------|------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---------|
| 370 | Nhiệt kế rượu 200 độ C | NKR200 | Onelab | 2023 | Trung Quốc | Onelab | | cái | 1 | |
| 371 | Cối sứ | | Trung Quốc | | Trung Quốc | Trung Quốc | | cái | 1 | |
| 372 | HCl | 7647-01-0 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | | 500ml | 1 | |
| 373 | H2SO4 | 7664-93-9 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | | 500ml | 1 | |
| 374 | Ethanol amine | | Xilong | | Trung Quốc | Xilong | | 500ml | 1 | |
| 375 | H3PO3 công nghiệp | | Trung Quốc | | Trung Quốc | Trung Quốc | \ | kg | 1 | |
| 376 | Tủ đựng hóa chất | CCM12 | | | | | <ul style="list-style-type: none"> 1. Kích thước: 1200 x 500 x 1800mm (mm) (DxRxC) 2. Vật liệu: Khung bằng tấm MRMFC18mm, chống ẩm. 3. Cửa lọng kính cường lực 5mm. 4. Mặt kệ bằng tấm phenolic 12mm, chống hóa chất. Tầng kệ có gờ để chống hóa chất tràn và ghi nhãn. 5. Có lỗ thông hơi, giúp thoát hơi hóa chất ra ngoài khi kết hợp với hệ thống quạt hút trung tâm. 6. Có vị trí gắn nhãn hóa chất. 7. Chân tủ có thể tăng chỉnh độ cao thẳng bằng. 8. Nguồn điện: 230VAC/1 pha. 9. Ống dẫn hơi khí nhựa PVCØ114, dài 15m. | Cái | 1 | |
| 377 | Bàn Cân Chống Rung | BB-12 | | | | | Bàn cân chống rung được thiết kế dựa theo tiêu chuẩn phòng thí | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|-------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| | | | | | | | <p> nghiệm ISO 17025, BS-3202-1991, BS 13150... Có khả năng đặt được 2-3 cân cùng lúc Kích thước: 1200x750x800 (L x D x H) (mm) Kích thước vùng đặt cân: 790x385mm Mặt bàn: - Vật liệu nhựa Phenolic HPL BestLab dày 20 mm, loại chuyên dùng cho phòng thí nghiệm. - Mặt bàn thí nghiệm làm bằng tấm Phenolic – Maica – Malaysia đạt tiêu chuẩn EN 438 của Châu Âu. Bề mặt chịu hóa chất, acid H2SO4, dung môi, kiềm, các chất nhuộm, các muối ăn mòn khác, chống trầy xước, có tính kháng khuẩn tự nhiên không cho vi sinh vật phát triển. Độ dày mặt bàn: 16mm. - Có chứng chỉ CO và CQ đối với mặt bàn nhập khẩu. - Đạt chứng nhận nhãn hàng xanh GreenLabel bảo vệ môi trường. - Vật liệu Phenolic HPL BestLab có bản chất đồng nhất, hoàn toàn phẳng, không có khe hoặc lỗ nhỏ tránh bị thấm bất kì một loại dung dịch nào, không cháy, không thấm axit, bazơ, không hút ẩm </p> | | | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|---------|-------------------|---------------|--------------|--------------------|--|---------------------|---|----------------|---------------|---------|
| | | | | | | | <p>hoặc bị tác dụng bởi hoá chất, chất ăn mòn, và độ bền cơ học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vị trí đặt cân được thiết kế cách ly với mặt bàn bằng vật liệu chống rung chuyên dụng. <p>Về độ bền cơ học:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khối lượng riêng (tiêu chuẩn ASTM D792): 1420 kg/m³. + Độ cứng Rockwell M (tiêu chuẩn ASTM D785): HRE 93. + Độ hấp thụ nước (tiêu chuẩn ASTM D570): 0.28% (Không hút nước). + Chống chịu hoá chất nhóm A, B, C (Giấy kiểm định của TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3). - Màu sắc Bề mặt: Màu xám trắng/ đen. - Vị trí đặt cân được thiết kế cách ly với mặt bàn. - Bên trong được gia cố phụ gia chống rung. <p>Khung bàn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khung sắt sơn tĩnh điện kiểu A-Frame chịu được tải trọng 100kg/chân. - Chân đế bằng inox có thể điều chỉnh thẳng bằng. <p>Ổ cắm điện: Ổ cắm điện đôi ba chấu MPE, dây dẫn điện 3.0 và dây nối đất 2 màu chuyên dụng.</p> | | | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|-----------------------|-----------|--------------|-----------------------------------|-----------------|--|-------------|------------|---------|
| 378 | Tủ bảo quản chống axit và hóa chất ăn mòn | Daihan HW.Z YC009 0BS | | | | | Kệ : 2 Loại cửa : Cửa đôi tự đóng Dung tích : 340L Kích thước : w1090×d860×h1650mm Cân nặng : 190kg Màu : Xanh dương Chỉ thị: dán nhãn an toàn trên cửa | Cái | 1 | |
| 379 | Tủ đựng hóa chất loại 1 cửa | G-60794-9 | | | | CKSG - Việt Nam | - Đảm bảo an toàn cho người lao động và môi trường làm việc trong quá trình lưu trữ dung môi - Kích thước ngoài: 600Wx550Dx1790H mm - Kích thước trong: 550Wx500Dx1640H mm - Cung cấp kèm theo 04 kệ - Cửa mở 1 cánh - Thân tủ bằng sắt dày 1.2mm sơn tĩnh điện - Thân cánh tủ được bo tròn, giảm nguy cơ chấn thương khi thao tác - Cửa khóa 2 vị trí giúp khóa chắc chắn tăng độ an toàn - Tủ có 01 ống kết nối với hệ thống hút bên ngoài - Mặt dưới tủ sâu xuống khoảng 5 cm giúp giữ lại hóa chất trong trường hợp bị đổ hoặc bể bình chứa. Khay chứa hòa chất tràn bằng kẽm nhúng nóng. - Khay tủ bằng sắt sơn tĩnh điện | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|-----------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|---------------|------------|---------|
| | | | | | | | - Chân tủ điều chỉnh được độ cân bằng - Cửa mở tối đa 160o - Khay chứa có thể điều chỉnh khoảng cách, khả năng chịu lực tối đa 120kg/khay | | | |
| 380 | Gỗ cao su ghép thanh | | | | | | Độ dày 15 mm, kích thước 1220x2440 mm, loại AA | Cái | 1 | |
| 381 | ZnO | 1314-13-2 | | | | | Phân trăm độ tinh khiết $\geq 99\%$. Hàm lượng $\text{No}_3 \leq 0.003\%$. Hàm lượng $\text{Na} \leq 0.05\%$. Hàm lượng $\text{Kali} \leq 0.01\%$ | 500g/chai | 5 | |
| 382 | Giấy lọc định tính số 102 chảy trung f 110 | 102-110 | | | | | Dùng phân tích định tính . Kích thước f 11 cm, Chảy trung bình | Hộp 100Tờ | 1 | |
| 383 | Giấy lọc định tính số 102 chảy trung f 180 | 102-180 | | | | | Dùng phân tích định tính . Kích thước f 18 cm, Chảy trung bình | Hộp 100Tờ | 1 | |
| 384 | Giấy lọc định tính số 101 chảy nhanh f 110 | 101-110 | | | | | Dùng phân tích định tính . Kích thước f 11 cm, Chảy nhanh | Hộp 100Tờ | 1 | |
| 385 | Giấy lọc định tính số 101 chảy nhanh f 180 | 101-180 | | | | | Dùng phân tích định tính . Kích thước f 18 cm, Chảy nhanh | Hộp 100Tờ | 1 | |
| 386 | Can nhựa HDPE 10L (màu trắng) | CN-10 | | | | | Chất liệu nhựa HDPE .Dung tích:10L. Màu sắc:Trắng | Cái | 1 | |
| 387 | Can nhựa HDPE 10L (màu xanh dương) | CN-10X | | | | | Chất liệu nhựa HDPE .Dung tích:10L. Màu sắc:Xanh | Cái | 1 | |
| 388 | Muối biển hột NaCl | S1KG | | | | | Muối đã được sấy khô, hạt trắng mịn. Muối có màu sắc và vị mặn đặc trưng | Gói/1 kg | 1 | |
| 389 | Đinh sắt 1 cm | D1 | | | | | Kích thước: 1 cm Chất lượng bền, bóng, đầu mũi sắc nhọn dễ đóng | Kg | 1 | |
| 390 | Manganese dioxide, MnO ₂ | 1.1059 4.010 | | | | | Hình thức và tính chất: Bột kết tinh hoặc vô định hình màu đen | Chai/ 250 gam | 3 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|--------------------------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---------|
| | | | | | | | hoặc nâu sẫm. Độ hòa tan: Không hòa tan trong nước, không hòa tan trong axit nitric. | | | |
| 391 | Ống thủy tinh hình vuông 9x9 cm | OGV. HS.409 0908 | | | | | Vật liệu: Thủy tinh Kích thước: 90 x 90 mm Đường kính ngoài: 8 mm | Cái | 1 | |
| 392 | Ống thủy tinh 300 mm | OGV. HS.300 .008 | | | | | Vật liệu: Thủy tinh Chiều dài: 300 mm Đường kính: 8mm Kiểu: thẳng | Cái | 1 | |
| 393 | Ống thủy tinh chữ L 70 mm | OGV. HS.421 26005 E | | | | | Vật liệu: Thủy tinh Chiều dài: 70 x 200 mm Đường kính: 8mm Kiểu: L | Cái | 1 | |
| 394 | Nút cao su số 7 | ONE.S TB- V3860 0030T | | | | | Vật liệu: Cao su Kích thước: 30 x 35 x 37,5 mm | Cái | 10 | |
| 395 | Đũa thủy tinh F6 x 200 mm | 1294- 6-200 | | | | | Vật liệu: Thủy tinh boro 3.3 Kích thước: Đường kính 6mm x dài 200mm | Cái | 1 | |
| 396 | Găng tay sợi len 50g | G-50 | | | | | Chất liệu: Vải len sợi. Màu sắc: trắng, muối tiêu | Đôi | 1 | |
| 397 | Dụng cụ gia nhiệt dây amiso trần đường kính mặt bếp là 13 cm | HP-13- VN | | | | | Vật liệu mặt gia nhiệt: Sứ trần Đường kính mặt: 130 mm Nguồn: 220V | Cái | 10 | |
| 398 | Phích cắm điện chân tròn | PC 2A- 02 | | | | | Chân cắm 4.5mm đảm bảo tiếp điện tốt. Sử dụng nhựa ABS | Cái | 20 | |
| 399 | Túi nilon kiếng 7 x 14 cm | PP714 | | | | | Vật liệu: nhựa PP Kích thước 7*14 cm | Kg | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|----------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 400 | Túi nylon 20x20 cm | BN20 | | | | | Vật liệu: Nylon Kích thước: 20x20 cm | Kg | 1 | |
| 401 | Chổi bông cỏ quét nhà | BC63 | | | | | Chổi bông cỏ (hay còn gọi là chổi đót, chổi quét nhà, chổi bông sậy, chổi chít) thuộc dòng chổi cuốn dây kẽm, có bọc nhựa, đầu lót dây nylon màu để làm tay cầm và tạo thẩm mỹ. Kích thước: dài 63cm x rộng 25cm. | Cái | 2 | |
| 402 | Cây lau nhà vắt tay | HO-03 | | | | | Kích thước bản lau: 60 cm x 14,5 cm Kiểu đế: gọng inox, tấm cài 2 bên đế, cán thẳng 150 cm không khớp nối, inox phi 22 mm | Cái | 2 | |
| 403 | Bao rác trung 550 x 650mm | TT550 | | | | | Size sản phẩm: trung, 550 x 650mm Sản phẩm gồm 3 cuộn, tổng trọng lượng 1kg | Kg | 10 | |
| 404 | Cân phân tích 3 số lẻ chuẩn ngoại 210g/0,001 | JA203 P | | | | | Khả năng cân: 210 gam Độ phân giải: 0,001 gam Mức cân tối thiểu: 0,004 gam Đĩa cân: 90 mm | cái | 1 | |
| 405 | KHẨU TRANG LỌC BỤI VÀ HƠI HỮU CƠ | 8247 | | | | | Phù hợp với môi trường có hữu cơ áp suất thấp (dưới 1,3 Pa @ 25°C), phun thuốc trừ sâu và diệt cỏ | Cái | 10 | |
| 406 | Cốc nhựa có quai vạch sơn trắng 2000ml | US-C1570 2-2LB | | | | | Vật liệu: PP Dung tích: 2.000 ml Chịu nhiệt: 121°C | Cái | 1 | |
| 407 | Cốc nhựa có quai vạch sơn trắng | US-C1570 | | | | | Vật liệu: PP Dung tích: 1.000 ml | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| | 1000ml | 2-1LB | | | | | Chịu nhiệt: 121°C | | | |
| 408 | Tủ sấy điện tử 43L | KH-35A | | | | | Kích thước buồng sấy: 350 x 350 x 350 mm, làm bằng thép mạ kẽm Điều chỉnh nhiệt độ: Nhiệt độ môi trường(RT) + 5°C đến tối đa 300°C Độ phân giải nhiệt độ: ± 1°C Hẹn giờ sấy: 0 – 999 phút Điện thế sử dụng: AC 220 V 50/60Hz Công suất: 1200 W | Cái | 1 | |
| 409 | Dụng cụ chưng cất nước | HS.Z1 1.5L | | | | | Công suất: 1,5 lít/ giờ | Cái | 1 | |
| 410 | Dụng cụ khuấy từ gia nhiệt | RSM-01HP | | | | | Thể tích khuấy : 20 lít (H ₂ O) Tốc độ khuấy : 50 – 1,500 rpm Phạm vi nhiệt độ : Nhiệt độ phòng + 5 ° C -> 340 ° C Công suất gia nhiệt : 500 W Kết nối đầu dò sensor ngoài: có Nhiệt độ an toàn cố định là 420°C Nguồn điện : 100 - 240 VAC • 50/60 Hz Bảo vệ theo tiêu chuẩn EN60529: IP 42 | Cái | 1 | |
| 411 | Cân Phân Tích 4 Số chuẩn ngoại, 220g/0.0001gam | FA220 4 | | | | | Thông số kỹ thuật: Khả năng cân: 0,0004-220g Độ đọc: 0,0001g Độ lặp lại: 0,0002g Độ tuyến tính: 0.0003g Thời gian ổn định: 3 giây Chuẩn khối lượng: Chuẩn ngoại | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|--------------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---------|
| | | | | | | | Kích thước đĩa cân: Ø 8 cm, mặt đĩa cân làm bằng thép không gỉ Chức năng tare: full range Đơn vị cân: Milligram, Gram, Ct, Oz | | | |
| 412 | Bút sơn Deli EU500 màu trắng | | | | | | | Cái | 1 | |
| 413 | Đục Lỗ Deli E0141-Đục Lỗ 15 Tờ | | | | | | | Cái | 1 | |
| 414 | Sổ Lò Xo A5 Kẻ Ngang 60 Trang Deli EN003 | | | | | | | Cái | 1 | |
| 415 | Bình đun nước siêu tốc 1.7L E2EK1-100W | | | | | | | Cái | 1 | |
| 416 | Ghế chân quỳ phòng họp lưng trung | GCQ409 | | | | | Cao chỗ ngồi : 45cm Cao tổng thể: 93cm Rộng chỗ ngồi : 47cm Rộng phủ bì: 54cm Sâu : 52cm | Cái | 1 | |
| 417 | Quạt đứng Midea 7 cánh | FS40-24EVN (K) 50W | | | | | | Cái | 1 | |
| 418 | Kềm tuốt dây điện tự động Total | THT15246 | | | | | | Cái | 1 | |
| 419 | 7" Kìm (kiềm) tuốt dây điện mỏ quạ Total | THT15606 | | | | | | Cái | 1 | |
| 420 | Bộ kìm điện, kìm cắt và kìm nhọn 3 chi tiết Total | THT2K0301 | | | | | | Cái | 1 | |
| 421 | Đầu phun nước Total | THWS010301 | | | | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 422 | Dụng Cụ Cuộn ống Nước ống Nước 1/2 Inch 40m Total | THHR 40121 | | | | | | Cái | 1 | |
| 423 | Ống Nhựa PVC 1/2 Inch Total | THPH 2001 | | | | | | Cái | 1 | |
| 424 | Dung dịch hiệu chuẩn pH 4(Buffer solution pH 4) | | | | | | | Cái | 1 | |
| 425 | Dung dịch hiệu chuẩn pH 7(Buffer solution pH 7) | | | | | | | Cái | 1 | |
| 426 | Dung dịch hiệu chuẩn pH 10(Buffer solution pH 10) | | | | | | | Cái | 1 | |
| 427 | Hộp Nhựa Dụng Công Cụ 17 Inch Khóa Nhựa Total | TPBX0 171 | | | | | | Cái | 1 | |
| 428 | Hộp đựng đồ nghề 16 inch Total | THT10 702 | | | | | | Cái | 1 | |
| 429 | Màng Bọc Thực Phẩm Laspalm 400 (30x400m) nhật bản | | | | | | | Cái | 1 | |
| 430 | Mặt kính đồng hồ, đường kính 10 cm | | | | | | | Cái | 1 | |
| 431 | Muỗng nhựa màu 19 cm | | | | | | | Cái | 1 | |
| 432 | Cr2O3 công nghiệp | | | | | | | Bao 25 kg | 1 | |
| 433 | 4-Methylquinoline | 169770 250 | Acros | 2024 | Mỹ | Mỹ | Phần trăm độ tinh khiết: 99.0% Điểm nóng chảy 9.0°C đến 10.0°C Mật độ 1.0800g/mL Điểm sôi 261.0°C đến 263.0°C | Chai 25 g | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---------------------------|------------------|------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---------|
| 434 | Cồn 96 độ | 64-17-5 | Việt Nam | 2025 | Việt Nam | Việt Nam | Phần trăm độ tinh khiết: 96.0% . Hàm lượng methanol \leq 300 mg/ l. hàm lượng rượu bậc cao \leq 5 mg/ l. Hàm lượng Acetaldehyde \leq 5 mg/ l | 30 lít/can | 1 | |
| 435 | Silica gel 230 - 400 mesh | GRM7484 | Himedia | 2024 | Ấn Độ | Himedia | Dạng vật lý: Bột màu trắng Kích thước hạt 1: tối thiểu 80.0% đi qua 230 mesh (63 μ m) Kích thước hạt 2: tối đa 20.0% đi qua 400 mesh (37 μ m) | 500g/chai | 1 | |
| 436 | Boa silicon 2 ml | US-C38795-0002PT | Onelab | 2024 | Trung Quốc | Onelab | Thể tích 2 ml | Cái | 40 | |
| 437 | Cuvet thủy tinh 10x10 mm | SPC-02G | Trung Quốc | 2023 | Trung Quốc | Trung Quốc | Kích Thước : 12.5 \times 12.5 \times 45 mm. Chiều dài quang học \times Chiều rộng quang học: 10mm \times 10mm | Cái | 8 | |
| 438 | Ethyl acetate | 141-78-6-VN | Chemsol | 2025 | Việt Nam | Chemsol | Phần trăm độ tinh khiết: \geq 99.5% . Tỷ trọng 0.901-0.904 g/ml . Hàm lượng methanol \leq 0.1% . Hàm lượng ethanol \leq 0.1 % | 500ml/chai | 20 | |
| 439 | Chloroform | 67-66-3 | Chemsol | 2025 | Việt Nam | Chemsol | Phần trăm độ tinh khiết: \geq 99.0% Nhiệt độ sôi 61 độ C. Hàm lượng nước \leq 0.1% . Hàm lượng cặn không bay hơi \leq 0.004% | 500ml/chai | 10 | |
| 440 | HCl | 7647-01-0 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết:36.0~38.0 % .Hàm lượng Fe \leq 0.00005 % . Hàm lượng SO4 \leq 0.0002 % | 500ml/chai | 5 | |
| 441 | Diethyl ether | 60-29- | Chemsol | 2025 | Việt Nam | Chemsol | Phần trăm độ tinh khiết: 99.5%. | 500ml/chai | 10 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|--------------------|--------------------|--------------|-----------------------------------|-----------------|--|-------------|------------|---------|
| | | 7 | ol | | | ol | Dạng vật lý : Không màu , trong suốt , không cặn . Tỷ trọng 20 độ C : 0.713-0.715 | | | |
| 442 | Hexane | C6H14 | Chemsol | 2024 | Việt Nam | Vina chem | Độ tinh khiết $\geq 95 \%$ | Chai/500 ml | 20 | |
| 443 | Ống mao quản dài 100mm x đ kính 1.55mm, hai đầu hở, đo điểm nóng chảy | 2930210 | Marienfeld | 2022 | Đức | Marienfeld | Chiều dài 100 mm , Đường Kính 1,55 mm | Hộp/100 cái | 8 | |
| 444 | Cối chàyr sứ F80mm | C33595-0080 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Vật liệu: Sứ Đường kính cối: 80mm | Bộ | 10 | |
| 445 | Phễu nhựa 90mm | US-C26600-0090 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Dongguan Chanli | Vật liệu: Nhựa PP Đường kính: 90mm | Cái | 20 | |
| 446 | Giấy lọc định tính 600 mmx 600 mm, chảy trung bình | 102-600 | Newstar | 2024 | Trung Quốc | Newstar | Vật liệu: Giấy lọc Kích thước: 600 mm x 600 mm Loại: định tính chảy trung bình | Tờ | 200 | |
| 447 | Nút cao su số 6 (không đục lỗ) | OTB.V386.000.26T | ONEL AB | 2024 | Việt Nam | STB | Vật liệu: Cao su Kích thước: 26 x 32 x 28 mm | Cái | 10 | |
| 448 | Nút cao su số 5 (không đục lỗ) | ONE.STB-V38600023T | ONEL AB | 2024 | Việt Nam | STB | Vật liệu: cao su Kích thước: 23 x 27 x 28 mm | Cái | 10 | |
| 449 | Phễu thủy tinh 60 mm | 1503-60 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh boro 3.3 Đường kính: 60 mm Đường kính cuộn phễu: 8 mm Dài: 150 mm | Cái | 30 | |
| 450 | Hộp Petri thủy tinh 100*15mm | 632492003100 | DINLAB Laborgerate | 2024 | Czech | Technosklo | Vật liệu: thủy tinh soda Đường kính/chiều cao: 100/15 mm | Cái | 30 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---------------------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|----------------|--|--------------|------------|---------|
| 451 | Bộ khoang nút 6 cỡ | CB570-6 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Vật liệu: thép 6 kích cỡ | Cái | 1 | |
| 452 | Chloroform | 67-66-3 | Chemsol | 2025 | Việt Nam | Chemsol | Phần trăm độ tinh khiết: $\geq 99.0\%$ Nhiệt độ sôi 61 độ C. Hàm lượng nước $\leq 0.1\%$. Hàm lượng cặn không bay hơi $\leq 0.004\%$ | c/ 500 mL | 1 | |
| 453 | Cồn tuyệt đối 99,6%, C2H5OH | C2H5OH-500 | Chemsol | 2025 | Việt Nam | VINA CHEM | Phần trăm độ tinh khiết: 99,6% Dạng vật lý: Chất lỏng không màu Quy cách đóng gói: Chai 1.000ml | Chai/500 ml | 1 | |
| 454 | Ethyl acetate, C4H8O2 | 141-78-6 | Chemsol | 2025 | Việt Nam | VINA CHEM | Độ tinh khiết > 99,75% Dạng vật chất: Chất lỏng Phổ hồng ngoại phù hợp với cấu trúc Nước <0,005% Dư lượng khi bay hơi <0,0005% | Chai/ 500 ml | 1 | |
| 455 | Diethyl ether | 60-29-7 | Chemsol | 2025 | Việt Nam | Chemsol | Nồng độ 99% | c/ 500 mL | 1 | |
| 456 | Toluene | | Chemsol | 2025 | Việt Nam | Chemsol | Nồng độ 99,5% | c/ 500 mL | 1 | |
| 457 | Xylene | | Chemsol | 2025 | Việt Nam | | | c/ 500 mL | 1 | |
| 458 | Muối biển hột NaCl | | Việt Nam | 2025 | Việt Nam | | | Gói/1 kg | 1 | |
| 459 | I ₂ | | | 2025 | TQ | | | c/250 g | 1 | |
| 460 | NaCl | 101307040 | GHTECH | 2025 | TQ | GHTECH | Độ tinh khiết (NaCl): $\geq 99,5\%$ | c/500 g | 1 | |
| 461 | NaOH | 101394058 | GHTECH | 2025 | TQ | GHTECH | Độ tinh khiết: 96 % | c/500 g | 1 | |
| 462 | Na ₂ CO ₃ | 497-19-8 | Xi Long | 2025 | TQ | Xi Long | Nồng độ tinh khiết 99,5 % | c/500 g | 1 | |
| 463 | Na ₂ SO ₄ | 101509 | | 2025 | TQ | | Nồng Độ 99% | c/500 g | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|-----------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---|--|---------------|------------|---------|
| | | 010 | GHTE CH | | | GHTE CH | | | | |
| 464 | Sodium nitrite, NaNO ₂ | 1.0139 9.015 | GHTE CH | 2025 | TQ | Guang dong Guang hua Sci-Tech Co., Ltd. | Độ tinh khiết(NaNO ₂): ≥99,0% Chất không tan trong nước: ≤0,002% Clorua(Cl): ≤0,005% | Chai/ 500 gam | 1 | |
| 465 | NH ₃ (NH ₄ OH) | 1336- 21-6 | Xilong | 2025 | TQ | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: 25 - 28 % . Hàm lượng cặn ≤ 0.002 % . Hàm Lượng S ≤ 0.00002% . Hàm Lượng Ca ≤ 0.0001 % | 500ml/chai | 1 | |
| 466 | H ₃ PO ₄ | 7664- 38-2 | Xi Long | 2025 | TQ | Xi Long | Nồng độ 85% | c/ 500 mL | 1 | |
| 467 | HCl | 7647- 01-0 | Xi Long | 2025 | TQ | Xi Long | Nồng độ 36-37% | c/ 500 mL | 1 | |
| 468 | H ₂ SO ₄ | 7664- 93-9 | Xi Long | 2025 | TQ | Xi Long | Nồng Độ 98% | c/ 500 mL | 1 | |
| 469 | KMnO ₄ | | Đức Giang | 2025 | Việt Nam | Đức Giang | | c/500 g | 1 | |
| 470 | FeCl ₃ .6H ₂ O | 10025- 77-1 | Xi Long | 2025 | TQ | Xi Long | | c/500 g | 1 | |
| 471 | K ₂ CO ₃ | | Xi Long | 2025 | TQ | Xi Long | | c/500 g | 1 | |
| 472 | CH ₃ COOK | | TQ | 2025 | TQ | | | c/500 g | 1 | |
| 473 | Potassium Peroxydisulfate, K ₂ S ₂ O ₈ | | TQ | 2025 | TQ | | | c/500 g | 1 | |
| 474 | ABTS ³ 98% | | | 2025 | Sigma, TQ | | | c/1 g | 1 | |
| 475 | Silica gel 230 - 400 | GRM7 | Himedi | 2025 | Ân Độ | Himedi | Dạng vật lý: Bột màu trắng | c/500 g | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--------------------------------------|------------|------------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|--------------|------------|---------|
| | mesh | 484 | a | | | a | Độ hòa tan: Không hòa tan trong nước Kích thước hạt 1: tối thiểu. 80.0% đi qua 230 mesh (63 μm) Kích thước hạt 2: tối đa. 20.0% đi qua 400 mesh (37 μm) | | | |
| 476 | TLC silica gel 60 F ₂₅₄ | 1055540001 | Merck | 2025 | Đức | Merck | Tâm nhôm TLC, phủ silica gel với chất chỉ thị huỳnh quang F ₂₅₄ . Các bản TLC silica gel số lượng 25 kích thước 20x20 cm dùng cho các ứng dụng sắc ký lớp mỏng. | Hộp/25 tờ | 1 | |
| 477 | Giấy pH | | Newstar | 2025 | TQ | | | Hộp/20 tập | 1 | |
| 478 | Giấy lọc tờ | | Newstar | 2025 | TQ | | | Tờ | 1 | |
| 479 | Quả bóp cao su | | | | | | | cái | 50 | |
| 480 | Chôi rửa ống nghiệm | | | | | | | cái | 50 | |
| 481 | Chai nhỏ giọt LDPE 200mL | | | | | | | cái | 50 | |
| 482 | Chai nhỏ giọt LDPE 500mL | | | | | | | cái | 10 | |
| 483 | Ống nghiệm thủy tinh F16 X 100mm | 077.01.004 | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3 Kích thước : 16x100mm | cái | 50 | |
| 484 | Ống nghiệm thủy tinh F16 X 160MM | BLS.WR.10 | Biohall | 2024 | Ấn Độ | Biohall | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3, Kích thước 16x160mm | cái | 100 | |
| 485 | Borax | | | | | | | Chai/ 500 ml | 5 | |
| 486 | Diethylene glycol | | ThermoScientific | 2025 | | | | 2,5L/chai | 1 | |
| 487 | FeSO ₄ .7H ₂ O | 7782- | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: | 500g/chai | 5 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--------------------------------|-----------------|-----------|--------------|-----------------------------------|----------------|---|--------------|------------|---------|
| | | 63-0 | | | | | 99.0~101.0 % .Hàm lượng Mn ≤0.05 % Hàm lượng As ≤0.0002% | | | |
| 488 | CuSO4.5H2O | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 489 | Na2S.9H2O | 1313-84-4 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: ≥ 98 % . Hàm lượng NH4 ≤ 0.002 % . Chất không hoà tan trong nước ≤ 0.002 % | 500g/chai | 2 | |
| 490 | Iswopropanol | | | | | | | Chai 500ml | 1 | |
| 491 | Cyclohexene | 8028240500 | Merck | 2023 | Đức | Merck | Phần trăm độ tinh khiết: ≥ 99.0%. Tỷ trọng 0.810-0.811 | 500ml/chai | 1 | |
| 492 | Phenol | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 493 | KCl | | | | | | | 500ml/chai | 5 | |
| 494 | Na3PO4.12H2O | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 495 | NH4Cl | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 496 | AlCl3.6H2O | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 497 | Giấy cân | | | | | | | Hộp | 1 | |
| 498 | Buret thủy tinh khóa nhựa 25ml | 25.1642fa | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh class A Khóa: Nhựa PTFE Thể tích: 25 ml Vạch chia 0,1 ml | Cái | 10 | |
| 499 | Dụng cụ gia nhiệt | ONEL AB-HP-1500 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Công suất: 1000-1500W Kích thước mặt gia nhiệt: Ø180mm Số vị trí đặt mẫu: 01 | Cái | 5 | |
| 500 | Volt kế 0-10 V | | | | | | | Cái | 1 | |
| 501 | Aceton 99%, C3H6O | 67-64-1 | Xilong | 2024 | | | Phần trăm độ tinh khiết ≥99% Dạng vật chất: Lỏng | Chai/ 500 ml | 5 | |
| 502 | Bom khí bình chữa cháy CO2 | | | | | | | Bình | 10 | |
| 503 | Acetone công nghiệp | | Việt Nam | | | | | Lít | 10 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|----------------------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|--------------|------------|---------|
| 504 | Ethanol 96% (CN) | | Việt Nam | | | | | Lít | 10 | |
| 505 | Quả bóp cao su | | | | | | | cái | 50 | |
| 506 | Chổi rửa ống nghiệm | | | | | | | cái | 50 | |
| 507 | Chai nhỏ giọt LDPE 200mL | | | | | | | cái | 50 | |
| 508 | Chai nhỏ giọt LDPE 500mL | | | | | | | cái | 10 | |
| 509 | Ống nghiệm thủy tinh F16 X 100mm | 077.01.004 | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3 Kích thước : 16x100mm | cái | 50 | |
| 510 | Ống nghiệm thủy tinh F16 X 160MM | BLS.WR.10 | Biohall | 2024 | Ấn Độ | Biohall | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3, Kích thước 16x160mm | cái | 100 | |
| 511 | Borax | | | | | | | Chai/ 500 ml | 5 | |
| 512 | FeSO4.7H2O | 7782-63-0 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: 99.0~101.0 % .Hàm lượng Mn ≤0.05 % Hàm lượng As ≤0.0002% | 500g/chai | 5 | |
| 513 | CuSO4.5H2O | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 514 | Na2S.9H2O | 1313-84-4 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết:≥ 98 % . Hàm lượng NH4 ≤ 0.002 % . Chất không hoà tan trong nước ≤ 0.002 % | 500g/chai | 2 | |
| 515 | Iswopropanol | | | | | | | Chai | 1 | |
| 516 | Cyclohexene | 8028240500 | Merck | 2023 | Đức | Merck | Phần trăm độ tinh khiết: ≥ 99.0%. Tỷ trọng 0.810-0.811 | 500ml/chai | 1 | |
| 517 | Phenol | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 518 | KCl | | | | | | | 500ml/chai | 5 | |
| 519 | Na3PO4.12H2O | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 520 | NH4Cl | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 521 | AlCl3.6H2O | | | | | | | 500g/chai | 5 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|----------------------------------|----------------------------|------------|--------------|-----------------------------------|---------------------|--|-----------------|------------|---------|
| 522 | Giấy cân | | | | | | | Hộp | 1 | |
| 523 | Buret thủy tinh khóa nhựa 25ml | 25.164 2fa | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang g Huili | Vật liệu: Thủy tinh class A Khóa: Nhựa PTFE Thể tích: 25 ml Vạch chia 0,1 ml | Cái | 10 | |
| 524 | Dụng cụ gia nhiệt | ONEL AB- HP- 1500 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang g Huili | Công suất: 1000-1500W Kích thước mặt gia nhiệt: Ø180mm Số vị trí đặt mẫu: 01 | Cái | 5 | |
| 525 | Volt kế 0-10 V | | | | | | | cái | 1 | |
| 526 | Aceton 99%, C3H6O | 67-64- 1 | Xilong | 2024 | | | Phần trăm độ tinh khiết ≥99% Dạng vật chất: Lỏng | Chai/ 500 ml | 5 | |
| 527 | Quả bóp cao su | | | | | | | cái | 50 | |
| 528 | Chổi rửa ống nghiệm | | | | | | | cái | 50 | |
| 529 | Chai nhỏ giọt LDPE 200mL | | | | | | | cái | 50 | |
| 530 | Chai nhỏ giọt LDPE 500mL | | | | | | | cái | 10 | |
| 531 | Ống nghiệm thủy tinh F16 X 100mm | 077.01. 004 | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3 Kích thước : 16x100mm | cái | 50 | |
| 532 | Ống nghiệm thủy tinh F16 X 160MM | BLS.W R.10 | Biohall | 2024 | Ấn Độ | Biohall | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3, Kích thước 16x160mm | cái | 100 | |
| 533 | Borax | | | | | | | Chai/ 500 ml | 5 | |
| 534 | FeSO4.7H2O | 7782- 63-0 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: 99.0~101.0 % .Hàm lượng Mn ≤0.05 % Hàm lượng As ≤0.0002% | 500g/chai | 5 | |
| 535 | CuSO4.5H2O | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 536 | Na2S.9H2O | 1313- 84-4 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết:≥ 98 % . Hàm lượng NH4 ≤ 0.002 % . Chất không hoà tan trong nước | 500g/chai | 2 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--------------------------------|----------------------------|------------|--------------|-----------------------------------|-------------------|---|-----------------|------------|---------|
| | | | | | | | ≤ 0.002 % | | | |
| 537 | Iswopropanol | | | | | | | | 1 | |
| 538 | Cyclohexene | 802824 0500 | Merck | 2023 | Đức | Merck | Phần trăm độ tinh khiết: ≥ 99.0%. Tỷ trọng 0.810-0.811 | 500ml/chai | 1 | |
| 539 | Phenol | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 540 | KCl | | | | | | | 500ml/chai | 5 | |
| 541 | Na3PO4.12H2O | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 542 | NH4Cl | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 543 | AlCl3.6H2O | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 544 | Giấy cân | | | | | | | Hộp | 1 | |
| 545 | Buret thủy tinh khóa nhựa 25ml | 25.164 2fa | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh class A Khóa: Nhựa PTFE Thể tích: 25 ml Vạch chia 0,1 ml | Cái | 10 | |
| 546 | Dụng cụ gia nhiệt | ONEL AB- HP- 1500 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Công suất: 1000-1500W Kích thước mặt gia nhiệt: Ø180mm Số vị trí đặt mẫu: 01 | Cái | 5 | |
| 547 | Volt kế 0-10 V | | | | | | | cái | 1 | |
| 548 | Aceton 99%, C3H6O | 67-64- 1 | Xilong | 2024 | | | Phần trăm độ tinh khiết ≥99% Dạng vật chất: Lỏng | Chai/ 500 ml | 5 | |
| 549 | Quặng Bauxite | | | | | | | | 1 | |
| 550 | Al2O3 (PA) | | | | | | | | 1 | |
| 551 | Đất đỏ Bazan | | | | | | | Bao 25 kg | 1 | |
| 552 | H2SO4 (can 39 kg) (kỹ thuật) | | | | Việt Nam | | Nồng độ 98% | 39kg/ can | 10 | |
| 553 | HCl (can 30kg) Kỹ Thuật | | | | Trung Quốc | | | can | 1 | |
| 554 | NH3 (can 30kg) Kỹ thuật | | | | Trung Quốc | | | Can/ 30 lít | 1 | |
| 555 | Cồn 96o (can 30L) | | | | Việt Nam | | Nồng độ 96% | Can 30L | 10 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| 556 | Đá san hô | | | | | | | Kg | 10 | |
| 557 | KOH | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 85 % | chai 500 g | 10 | |
| 558 | CH3COONa (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 99% | Chai 500g | 10 | |
| 559 | Chỉ thị Xylenol Cam | | | | Trung Quốc | | | Chai 5g | 5 | |
| 560 | ZnSO4 | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 99,5% | Chai 500g | 10 | |
| 561 | EDTA (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 99 % | Chai 250g | 10 | |
| 562 | CH3COOH (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 99,5% | Chai/500m L | 10 | |
| 563 | Muối biển hột NaCl | | | | Việt Nam | | | Gói/ 1kg | 10 | |
| 564 | (NH4)2C2O4 | | | | Trung Quốc | | | Chai 500g | 10 | |
| 565 | NH4Cl | | | | Trung Quốc | | Nồng độ tinh khiết 99,5 % | Chai 500g | 10 | |
| 566 | BaCl2 | | | | Trung Quốc | | | chai 500g | 10 | |
| 567 | NaCl (PA) | | | | Trung Quốc | | Độ tinh khiết (NaCl): $\geq 99,5\%$ | Chai/500 g | 10 | |
| 568 | Na2HPO4 | | | | Trung Quốc | | | Chai/ 500g | 10 | |
| 569 | NaHCO3 | | | | Trung Quốc | | Nồng độ tinh khiết 99,5 % | Chai 500g | 10 | |
| 570 | CaCl2 | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 96% | Chai 500g | 10 | |
| 571 | NaOH | | | | Trung Quốc | | Độ tinh khiết: 96 % | Chai 500g | 9 | |
| 572 | HNO3 (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 65% | Chai 500 mL | 10 | |
| 573 | AgNO3 (PA) | | | | Trung Quốc | | Độ tinh khiết: 99,8% | chai 100g | 2 | |
| 574 | MgSO4 | | | | Trung Quốc | | | Chai 500g | 10 | |
| 575 | CuSo4 | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 99% | Chai 500g | 5 | |
| 576 | AlCl3 | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 98 - 100,5% | Chai 500g | 1 | |
| 577 | SnCl4 | | | | Trung Quốc | | | Chai 500g | 1 | |
| 578 | Pb(NO3)2 | | | | Trung Quốc | | | Chai 500g | 1 | |
| 579 | KI | | | | Trung Quốc | | | Chai/ 500g | 1 | |
| 580 | Na2S2O3 | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 99% | Chai 500g | 1 | |
| 581 | Na2CO3 | | | | Trung Quốc | | Nồng độ tinh khiết 99,5 % | Chai/500 g | 1 | |
| 582 | Pb(CH3COO)2 | | | | Trung Quốc | | | Chai 500g | 1 | |
| 583 | Zn kim loại | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 99 % | Chai/ 500g | 1 | |
| 584 | Ca(OH)2 | | | | Xilong | | | Chai/ 500g | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| 585 | phenolphthalein | | | | | | | | 1 | |
| 586 | KIO3 | | | | Trung Quốc | | | Chai/ 250g | 1 | |
| 587 | KBr | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 99 % | Chai 500g | 1 | |
| 588 | KMnO4 | | | | Việt Nam | | | Chai 500g | 1 | |
| 589 | Na2SO3 | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 97 % | Chai 500g | 1 | |
| 590 | NaNO2 | | | | Trung Quốc | | | Chai/ 500g | 1 | |
| 591 | K2Cr2O7 | | | | Trung quốc | | | Chai 500g | 1 | |
| 592 | FeCl3 | | | | Trung Quốc | | | Chai/500 g | 1 | |
| 593 | Cr(NO3)3 | | | | | | | Chai 500g | 1 | |
| 594 | H2O2 30% (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 30% | Chai 500mL | 1 | |
| 595 | Sn Kim loại | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 99,5 % | Chai 500g | 1 | |
| 596 | Becher 1 lít chịu nhiệt | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 597 | Becher 500 ml chịu nhiệt | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 598 | Becher 100 ml đường kính 5.7 cm , chiều cao 7.2 cm chịu nhiệt | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 599 | Becher 250 ml đường kính 7.5 cm, chiều cao 9.5 cm chịu nhiệt | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 600 | Bầu brom 60 ml khóa nhựa teflon 50ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 601 | Bình cầu 250 mL Schott Duran (vừa nút cao su số 7, phi trong = 31 mm) | | | | Đức | | | Cái | 1 | |
| 602 | Bình tam giác có vòi 250 mL (đường kính bên trong cổ f 32 đến 34) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---------|
| | mm; đường kính bên ngoài cỡ f 40 đến 44 mm) | | | | | | | | | |
| 603 | Phiếu lọc sứ (phi 60 mm) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 604 | Phiếu thủy tinh xốp G3, 100 mL (phi trong = 61 mm) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 605 | Erlen 250 mL Schott Duran (vừa nút số 7, phi trong = 31.5 mm) | | | | Đức | | Vật liệu: Thủy tinh boro 3.3 Dung tích: 250 ml. Đường kính miệng 34 mm. Đường kính đáy 85 mm | Cái | 1 | |
| 606 | Ống thủy tinh vuông 7×7 cm đường kính ngoài = 8 mm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 607 | Ống thủy tinh thẳng 30 cm đường kính ngoài = 8 mm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 608 | Ống thủy tinh L (7 x 20 cm, đường kính ngoài 8 mm) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 609 | Nút cao su trắng số 7 (φ = 30 → 35 → 37,5 cm) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 610 | Nút cao su trắng số 8 (φ = 33,5 → 37,5 → 42 cm) | | | | Trung Quốc | | Đường kính dưới 33* Đường kính trên 41* Chiều cao 30mm | Cái | 1 | |
| 611 | Đũa thủy tinh dài 20 cm | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 612 | Buret 25 mL | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 613 | Bình định mức 50 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 614 | Bình định mức 100 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 615 | Pipet vạch 5 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 616 | Pipet vạch 10 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 617 | Pipet bầu 5 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 618 | Pipet bầu 10 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 619 | Găng tay bảo hộ sợi len độ bám tốt T106, Loại 40g | | | | Việt Nam | | | Đôi | 1 | |
| 620 | Dụng cụ bếp điện đơn Perfect HP789-1 - 1000W | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 621 | Dụng cụ gia nhiệt dây amiso trần đường kính mặt bếp là 13 cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 622 | Ổng gen cách điện sợi thủy tinh D5 (8 mm) | | | | Việt Nam | | | Sợi | 30 | |
| 623 | Phích cắm điện chân tròn điện quang PC 2A - 02 | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 624 | Giấy lọc f11 cm | | | | Trung Quốc | | | Hộp/ 100t | 1 | |
| 625 | Giấy lọc f18 cm | | | | Trung Quốc | | Vật liệu: Cellulose Màu: Trắng Kích thước: Ø180mm | Hộp 100 Tờ | 1 | |
| 626 | Giấy lọc f11 cm | | | | Trung Quốc | | | Hộp/ 100t | 1 | |
| 627 | Giấy lọc f18 cm | | | | Trung Quốc | | Vật liệu: Cellulose Màu: Trắng Kích thước: Ø180 mm | Hộp 100 Tờ | 1 | |
| 628 | Rổ lưới bằng nhựa 45x30x15 cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 629 | Bịch nilon PE 7 x 14 cm | | | | Việt Nam | | | Kg | 1 | |
| 630 | Bịch nilon kiếng 7 x 14 cm | | | | Việt Nam | | | Kg | 1 | |
| 631 | Túi xốp 20x20 cm | | | | Việt Nam | | | kg | 1 | |
| 632 | Dụng cụ Cân kỹ thuật điện tử 2 số lẻ ONELAB (310g/10mg-0.01gam) - chuẩn ngoại | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 633 | Khóa đôi thí nghiệm | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 634 | Vòng inox (phi 70 mm) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 635 | Kẹp cổ bình cầu | | | | Trung Quốc | | Vật liệu: Thép không gỉ Kiểu: 3 càng. Chiều dài 17 cm | cái | 1 | |
| 636 | Kẹp buret bằng nhựa | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 637 | Chân giá thí nghiệm 14x19 cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 638 | Xô nhựa Duy Tân 10 L có quai xách, kích thước 28.2 x 26.4 x 24.6 cm | | | | | | | Cái | 1 | |
| 639 | Giày bảo hộ lao động Zboot Z114 chống đinh, chống va đập, đế chống mài mòn, Size 41 | | | | | | | Cái | 1 | |
| 640 | Ca cách nhiệt 500 mL Plus, kích thước 12x9.4x16 cm, nguyên liệu PP, | | | | | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| | LDPE, PU | | | | | | | | | |
| 641 | Xô nhựa Duy tân 20 Lít Kích thước: 37x34x33 cm có nắp đậy có quai xách | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 642 | Sọt vuông trung, kích thước 34 x 34 x 38 cm, nguyên liệu PP | | | | | | | Cái | 1 | |
| 643 | Gáo cạn nhỏ, kích thước 24,8 x 16 x 9,7 cm, nguyên liệu PP | | | | | | | Cái | 1 | |
| 644 | Gáo bầu 1293, kích thước 28,9 x 15,1 x 13 cm, nguyên liệu PP | | | | | | | Cái | 1 | |
| 645 | Găng tay nitrile size L không bột | | | | Mã Lai | | | Hộp/ 100c | 1 | |
| 646 | Can nhựa HDPE 5L (màu trắng) | | | | | | | Cái | 1 | |
| 647 | Can nhựa HDPE 5L (màu xanh dương) | | | | | | | Cái | 1 | |
| 648 | Can nhựa HDPE 10L (màu trắng) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 649 | Can nhựa HDPE 10L (màu xanh dương) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 650 | Can nhựa HDPE 15L (màu trắng) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 651 | Can nhựa HDPE 15L (màu xanh dương) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 652 | Can nhựa PP 10L | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| | (màu trắng) | | | | | | | | | |
| 653 | Bình tia nhựa 500 mL (miệng rộng) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 654 | Khẩu trang chống độc hóa chất 3M 8247 | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 655 | Ca nhựa 2 L - có chia vạch | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 656 | Ca nhựa 1 L - có chia vạch | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 657 | Ca nhựa 5L - có chia vạch | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 658 | Bình lọc chân không 1L | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 659 | Phễu lọc sứ phi 200 mm | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 660 | Giá đỡ ống nghiệm 6 lỗ | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 661 | ghế nhựa cao Duy tân ghế nhựa: Kích thước (Dài, rộng, cao) : 35 x 35 x 46 cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 662 | Chổi quét nhà | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 663 | Ki hút rác | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 664 | Cây lau nhà vắt tay | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 665 | Kéo 21cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 666 | Hồ nước dán giấy | | | | Việt Nam | | | Chai/ 30ml | 1 | |
| 667 | Kim bấm số 10 | | | | Việt Nam | | | Hộp | 1 | |
| 668 | Băng keo 46.5 x 72 mm | | | | Việt Nam | | | Cuộn | 1 | |
| 669 | Ruột chì bấm 0.5 mm 2B | | | | Việt Nam | | | Hộp | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 670 | Túi rác đại (64x78 cm) | | | | Việt Nam | | | Kg | 1 | |
| 671 | Túi rác đại (55x65 cm) | | | | Việt Nam | | | Kg | 1 | |
| 672 | Nước giặt Omo 2.1 kg | | | | Việt Nam | | | Gói/ 4.3kg | 1 | |
| 673 | Khăn lau bàn ghế 30×30 (cm) | | | | Việt Nam | | Vật liệu: Sợi cotton Kích thước: 30 x 30 cm Thấm hút tốt | Kg | 1 | |
| 674 | Xà bông cục safeguard 125g | | | | Việt Nam | | | Hộp | 1 | |
| 675 | Hộp Bút Gel Thiên Long GEL-09 - Mực Đỏ | | | | Việt Nam | | | Hộp/ 12c | 1 | |
| 676 | Hộp 12 Bút nước Deli 6600S nét 0.5mm- màu đỏ | | | | Việt Nam | | | hộp | 1 | |
| 677 | Hộp 12 Bút nước Deli 6600S nét 0.5mm- màu đen | | | | Việt Nam | | | hộp | 1 | |
| 678 | Bút gel Fasgel Thiên Long GEL-068 mực đen | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 679 | Bút gel Fasgel Thiên Long GEL-068 mực đỏ | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 680 | Tạp Dè Chống Thấm Nước, Chống Hóa Chất, Chống Dầu Và Axit | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 681 | Dụng cụ khuấy từ | | | | | | | Cái | 1 | |
| 682 | Dụng cụ khuấy trực | | | | | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|--------------|---------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---|
| 683 | Dụng cụ li tâm ống 50 mL | | | | | | | Cái | 1 | |
| 684 | Dụng cụ li tâm ống 10 mL | | | | | | | Cái | 1 | |
| 685 | Hexane | | Chemsol | | Việt Nam | Chemsol | | Can/ 5L | 8 | |
| 686 | NH ₄ Cl | 12125-02-9 | Xi Long | | Trung Quốc | Xi Long | Nồng độ tinh khiết 99,5 % | Chai 500g | 4 | |
| 687 | iodine | | Trung quốc | | Trung quốc | | | Chai/ 250g | 1 | |
| 688 | Acetone | 67-64-1 | Chemsol | | Việt Nam | Chemsol | Nồng độ 99,5% | Chai/500ml | 20 | |
| 689 | KCl | | Xi Long | | Trung Quốc | Xi Long | | chai 500g | 4 | |
| 690 | KI | | Fisher | | Anh quốc | | | Chai/ 500g | 8 | |
| 691 | NaOH | 101394058 | GHTECH | | Trung Quốc | GHTECH | Độ tinh khiết:96 % | Chai 500g | 6 | |
| 692 | PVA | PCT1316-500G | Himedia | | Ấn Độ | Himedia | | chai/500g | 1 | |
| 693 | Bình tia nhựa 500 mL | WGW239PV ENT | Scilabware | | Anh | | Chất liệu: Chai polyme polypropylen có nắp PP liền khối. Nắp vặn xanh xoay chặt chẽ, không gây rò rỉ, nắp và vòi phun dính liền nhau - Có van thông hơi ngăn chặn việc nhỏ giọt dung môi - Dung tích: 500ml | cái | 50 | https://shoplab.vn/binh-tia-nhua-mieng-rong-500ml-wgw239pvent-scilabware?srsId=AfmBOop3a_13NmuciQMAYuekIg7y9HMaY49AVKdZtrkvLjqdPssLrrRmvYQ |
| 694 | Chai nhựa nhỏ giọt 100ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 30 | |
| 695 | Chai trung tính trắng có nắp vặn 100ML- | BLS.1105.02 | Biohall Germa | | | | | Cái | 50 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|----------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---|
| | GL32 | | ny | | | | | | | |
| 696 | Thiết bị gia nhiệt (bếp điện) | | | | Đài Loan | | Công suất: 500 w Chất liệu: Gang, inox 304, nhựa ABS cách nhiệt Kích thước: 30x150x130 | Cái | 8 | https://tahami.com.vn/san-pham/bep-dien-mini-pha-tra-pha-cafe-khong-ken-noi/?gad_source=1&gad_campaignid=23723321890&gclid=0AAAAA-Eg0RITVM104te-GeHKII0euZ8Io&gclid=Cj0KCQjws83OBhD4ARIsA Cblj19Mp8kbSDHZSwxHs vCdAvQ2MlalyBmjZjbCn79H15GAT2akpXrdJbsaAhE DEALw_wcB |
| 697 | Quả bóp cao su 1 van 90ml (quả lê) | | | | | | | Cái | 40 | https://hoachatthnghiem.org/product/dung-cu-qua-bop-cao-su-1-van/ |
| 698 | Bình hút ẩm không vôi màu trắng f400mm (desicator) | | Onelab | | | | | Cái | 2 | |
| 699 | Máy khuấy từ EcoStir Ø120mm vuông | EcoStir Ø120mm | Dlab | | | | | cái | 8 | |
| 700 | Cân Kỹ Thuật 3 Số chuẩn ngoại 310g | JA303 P | Onelab | | | | | Cái | 2 | |
| 701 | Cân điện tử Ohaus 220g/0.001g | NV223 | Ohaus | 2023 | Trung Quốc | Ohaus | Mức cân lớn nhất: Max = 220 g. - Độ đọc: d = 0.001 g. - Phạm vi đọc: (0.001 g tới 220 g). - Kích thước đĩa cân: Ø 93 mm. - Kích thước cân: (204 x 230 x 74) mm. | cái | 2 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 702 | Dụng cụ đo độ dẫn cầm tay Horiba EC210-K | | Horiba | | Nhật Bản | | | cái | 1 | |
| 703 | Dụng cụ đo độ dẫn cầm tay Horiba EC220M | | Horiba | | Nhật Bản | | | cái | 1 | |
| 704 | Ethanol | | Chemsol | | Việt Nam | Cheom sol | 99,5% | Chai/500 mL | 20 | |
| 705 | DMF (N,N-Dimethylformamid) | | Chemsol | | Việt Nam | Cheom sol | 99,5% | Chai/500 mL | 20 | |
| 706 | Ethanol phuy 200l | | Chemsol | | Việt Nam | Cheom sol | 99,5% | Phuy/200 L | 1 | |
| 707 | Than Hoạt tính | | Xi Long | | Trung Quốc | Xi Long | | gói/500 g | 11 | |
| 708 | Điện cực Horiba 9632-10D (sử dụng trong môi trường kiềm mạnh) | 9632-10D | Horiba | | Nhật | Horiba | | cái | 2 | |
| 709 | Dụng cụ đo pH/Orp cầm tay Horiba pH210M | pH210M | Horiba | | Nhật | Horiba | | cái | 1 | |
| 710 | Điện cực đo độ dẫn Horiba 9382-10D | 9382-10D | Horiba | | Nhật | Horiba | | cái | 2 | |
| 711 | Bình định mức 250 mL | | Isolab | | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3, nút nhựa Dung tích: 100 ml Class A . Dung Sai + - 0,1 ml | Cái | 10 | |
| 712 | Bình định mức 25 mL | | Isolab | | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3, nút nhựa Dung tích: 100 ml Class A . Dung Sai + - 0,1 ml | Cái | 10 | |
| 713 | Bình định mức 100 | | Isolab | | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3, nút | Cái | 20 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|--------------|----------------------|--------------|-----------------------------------|----------------------|--|-------------|------------|---|
| | mL | | | | | | nhựa Dung tích: 100 ml Class A . Dung Sai + - 0,1 ml | | | |
| 714 | Erlen 250ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 100 | |
| 715 | Nhiệt Kế rượu loại tốt khoảng làm việc-20-100C | | Allan France | | Pháp | | | Cái | 30 | https://shopee.vn/Nhi%E1%BB%87t-k%E1%BA%BF-r%C6%B0%E1%BB%A3u-ALLA-10-to-60%C2%B0C-20-to-110%C2%B0C-20-to-150%C2%B0C-PROMOLAB-thermometer-c%C3%B3-VAT-i.313770701.23857222783 |
| 716 | Metahnol HPLC | A452-4 | Fisher | | Hàn Quốc | Fisher | | Chai 4 L | 4 | |
| 717 | n-Hexane | HE022 82500 | Scharla u | | TBN | Scharla u | | Chai 2.5L | 1 | |
| 718 | 1,10-phenanthroline | 121.43 3.010 | GHTE CH | 2022 | Trung Quốc | GHTE CH | Điểm nóng chảy (°C): 97-101 | Chai 5g | 12 | |
| 719 | AgNO3 | 7761-88-8 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Độ tinh khiết: 99,8% | chai 100g | 3 | |
| 720 | Cá từ 1 cm | | Đức | | Đức | | | cái | 10 | |
| 721 | Mg(NO3)2 | | Trung Quốc | | Trung Quốc | | | chai 500g | 5 | |
| 722 | Muối Mohr Fe (II) | 1.0612 9.010 | GHTE CH | 2023 | Trung Quốc | GHTE CH | Nồng độ 95,5% | chai 500g | 1 | |
| 723 | MicroPipet 100-1000 uL | | Phoeni x Instru ment | | | Phoeni x Instru ment | | cái | 1 | |
| 724 | MicroPipet 10-100 uL | | Phoeni | | | Phoeni | | cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|----------------------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---------|
| | | | x Instrument | | | x Instrument | | | | |
| 725 | KCl | | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | | chai 500g | 1 | |
| 726 | Muối biển | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Gói/ 1kg | 10 | |
| 727 | Cuvet thủy tinh l =1cm | | Trung Quốc | 2023 | Trung Quốc | Trung Quốc | | Cái | 4 | |
| 728 | Becher 100 ml | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 20 | |
| 729 | Becher 250 ml | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 20 | |
| 730 | Giấy cân | 10x10 | Trung Quốc | 2024 | Trung Quốc | Đài loan | Kích thước 10 x 10 cm (Hộp = 500tờ)- Sử dụng để cân và chuyển mẫu | Hộp | 1 | |
| 731 | Bình định mức 50 mL | | Isolab | | Đức | | | Cái | 40 | |
| 732 | Bộ muống cân | | Onelab | | Trung Quốc | | | Bộ 3c | 2 | |
| 733 | Khay đựng vial 2mL, 50 vị trí | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 5 | |
| 734 | MÁY KHUẤY TỪ KHÔNG GIA NHIỆT - Thê tích khuấy : 3 lít (H2O) - Đĩa đặt mẫu : plastic - Kích thước đĩa : Ø 135 - Kích thước (W x D x H) : 150 x 260 x 80 mm - Màn hình LED hiển thị tốc độ khuấy | | Phoenix Instrument Germany | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 735 | Nắp vial 2mL đệm PTFE | | Onelab | | Trung Quốc | | | Gói/ 100c | 2 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|-------------|-----------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 736 | Vial 2mL đệm PTFE | | Alwsci | | Trung Quốc | | | 100 cái | 2 | |
| 737 | Màng lọc cellulose acetate 0.45 µm HPLC47mm 11106--47 | 11106-47N | Sartorius | 2023 | Đức | Sartorius | | hộp /100tờ | 1 | |
| 738 | Parafilm | PM996 | Mỹ | 2024 | Mỹ | USA | Kích thước: 4 inches x 125 feet (10cm x 38.1m) | Cuộn | 2 | |
| 739 | Dụng cụ đo quang phổ tử ngoại khả kiến Yoke V1700, 330-1100nm, khe 2nm | | Trung Quốc | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 740 | Element. SUS Filter (Đầu lọc) | | Shimadzu - Nhật | | Shimadzu - Nhật | | | cái | 1 | |
| 741 | DB-5MS Ultra Inert 30m, 0.25mm, 0.25µm - Agilent | | Agilent | | US | | | cái | 1 | |
| 742 | HPLC Column ZORBAX Eclipse Plus, C18, 95Å, 5 µm, 4.6 x 150 mm | | Agilent | | US | | | cái | 1 | |
| 743 | Syringe, 100 uL, FN, LC tip - Agilent (LC Manual Syringe) | | Agilent | | US | | | cái | 1 | |
| 744 | Split Liner, GC 5890 Agilent | 19251-60540 | Agilent | NA | US | Agilent | | | 1 | |
| 745 | Giá giữ điện cực so sánh | | ALS | | Nhật | | | cái | 3 | |
| 746 | Giấy vệ sinh Pulppy | | Việt Nam | | Việt Nam | | | cuộn | 20 | |
| 747 | chổi quét nhà | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 2 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---------------------------------|-------------|-------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 748 | Nước rửa chén sunlight | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Chai/ 750g | 10 | |
| 749 | Nước rửa tay lifebouy | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Chai/ 450g | 10 | |
| 750 | Băng keo trong | | Việt Nam | | Việt Nam | | | cuộn | 5 | |
| 751 | Kéo | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 5 | |
| 752 | Nhiệt kế cồn 200 độ C | | Onelab | 2024 | Trung Quốc | Onelab | | Cái | 5 | |
| 753 | Bình định mức 25 mL | | Isolab | 2024 | Isolab | | | Cái | 20 | |
| 754 | Bình định mức 10 mL | | Isolab | | Isolab | | | Cái | 20 | |
| 755 | Pipet thẳng 5ml | | Isolab | | Isolab | | | cái | 10 | |
| 756 | Pipet thẳng 10ml | | Onelab | | Isolab | | | Cái | 10 | |
| 757 | Bộ lọc dung môi pha động HPLC | | Alwsci | | Alwsci | | | Cái | 1 | |
| 758 | Ghế nhựa cao Duy Tân 35x35x46cm | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 759 | Bơm chân không - không dầu | Model: V400 | Wiggen Gmbh | | Trung Quốc | | Cung cấp bao gồm: Bơm V400+ Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh/Việt Bảo hành: Bảo hành lỗi kỹ thuật nhà sản xuất 12 tháng Không bảo hành bơm hút dung môi, sai điện áp, dung dịch tràn vào bầu lọc nước và piston. Thông số kỹ thuật: Order No.167400 Max. flow rate (m ³ /h)/Lưu lượng(m ³ /giờ): 2.04 Max. flow rate (L/min)/Lưu | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|--------------|-------------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---------|
| | | | | | | | <p>lượng(Lit/phút): 34</p> <p>Ultimate vacuum(mbar abs)/Mức chân không tối hạn (mbar): 100</p> <p>Max. power/Công suất(W): 80</p> <p>Max. current/ Dòng (A): 0.4</p> <p>Motor rotation (RPM)/Tốc độ motor(Vòng/phút): 1450</p> <p>Port thread/ Đường kính ống dẫn khí (mm): 9</p> <p>Noise level / Độ ồn(dB): 60</p> <p>Dimension/Kích thước WxDxH(mm):310x152x165</p> <p>Weight/Trọng lượng (kg): 5.4</p> <p>Power/nguồn (V / Hz): 220/50</p> | | | |
| 760 | Đầu chung cát, 3 nhám 14 | | Việt Nam gia công | 2025 | Việt Nam gia công | | liên hệ lấy mẫu | Cái | 1 | |
| 761 | Bầu chứa nhiệt kế, nhám 14/23 | OHS.V TT.014 | Onelab | 2025 | Việt Nam | Hoàn Sơn | Vật liệu: Thủy tinh Nhám: 14/23 | Cái | 1 | |
| 762 | Cột Vigreux 30 cm | OHS.V 102443 | Onelab | 2025 | Việt Nam | Hoàn Sơn | Vật liệu: thủy tinh CỔ nhám: 14/23 | Cái | 1 | |
| 763 | Nút silicon số 6 (33x26x25 mm) | | Onelab | 2025 | TQ | Onelab | Đường kính dưới 26* Đường Kính trên32* Chiều cao 28mm | Cái | 1 | |
| 764 | Cột sắc ký dài 50 cm, đường kính 1 cm, khóa teflon dạng chữ Y (0-6 mm), nhám 29/32, thủy tinh xốp G1 | | Việt Nam gia công | 2025 | | | | Cái | 1 | |
| 765 | Cột sắc ký dài 50 cm, đường kính 2 cm, | | Việt Nam | 2025 | | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|------------|-------------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| | khóa teflon dạng chữ Y (0-6 mm), nhám 29/32, thủy tinh xốp G1 | | gia công | | | | | | | |
| 766 | Cột sắc ký dài 50 cm, đường kính 3 cm, khóa teflon dạng chữ Y (0-6 mm), nhám 29/32, thủy tinh xốp G1 | | Việt Nam gia công | 2025 | | | | Cái | 1 | |
| 767 | Cột sắc ký dài 50 cm, đường kính 4 cm, khóa teflon dạng chữ Y (0-6 mm), nhám 29/32, thủy tinh xốp G1 | | Việt Nam gia công | 2025 | | | | Cái | 1 | |
| 768 | Cột sắc ký dài 50 cm, đường kính 5 cm, khóa teflon dạng chữ Y (0-6 mm), nhám 29/32, thủy tinh xốp G1 | | Việt Nam gia công | 2025 | | | | Cái | 1 | |
| 769 | Bếp điện đơn 1500W | | | 2025 | | | | Cái | 1 | |
| 770 | Dụng cụ đo pH cầm tay | Yoke P613 | Yoke | 2025 | TQ | Yoke | Đo pH và đo độ dẫn điện | Cái | 1 | |
| 771 | Dụng cụ khuấy từ gia nhiệt | MSH-20D | Daihan | 2025 | | Daihan | Khuấy từ và gia nhiệt | Cái | 1 | |
| 772 | Ky hút rác loại lớn Hiệp Thành 278-C HI | | | 2025 | | | | Cái | 1 | |
| 773 | Chổi quét nhà | | | 2025 | | | | Cái | 1 | |
| 774 | Parafilm | PM996 | Mỹ | 2025 | Mỹ | USA | Kích thước: 4 inches x 125 feet (10cm x 38.1m) | Cuộn | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|-----------------------|--|--------------|-----------------------------------|--|---|--------------------|------------|---------|
| 775 | Nước rửa chén 750 gam | Sunlight750-VN | Sunlight | 2025 | Việt Nam | UNILEVER | Nước rửa chén: hương chanh Dung tích: 750 gam An toàn cho người sử dụng | c/750 g | 1 | |
| 776 | Than hoạt tính, Charcoal activated powder, C | 1.0500 1.104 | GHTECH | 2025 | TQ | Guangdong Guanghua Sci-Tech Co., Ltd. | Giá trị pH (dung dịch 50g / L, 25°C): 5,0-7,0 Ethanol hòa tan: ≤ 0,2% Axit clohydric hòa tan: ≤ 0,8% | c/ 1 kg | 1 | |
| 777 | Hexane CN (phuy) | 110-54-3 - CN- T | Thái Lan | 2025 | Thái Lan | Thái Lan | Nồng độ 40% | 138 kg/phuy | 1 | |
| 778 | Ethyl acetate CN (phuy) | 141-78-6- CN | TQ | 2025 | TQ | TQ | Nồng độ 99.5% . Tỷ trọng 0.8970 - 0.9040. | 180 kg/phuy | 1 | |
| 779 | Ethanol CN | 64-17-5- CN | Việt Nam | 2025 | Việt Nam | Việt Nam | Phần trăm độ tinh khiết: 96% | 165 kg/phuy | 1 | |
| 780 | Aceton (CN) | 67-64-1 - CN- F | TQ | 2025 | TQ | TQ | Nồng độ 99.5% . Tỷ trọng 0.79- 0.793 | 160 kg/phuy | 1 | |
| 781 | CH ₂ Cl ₂ (CN) | 75-09-2 | Đài Loan hoặc Hàn Quốc hoặc Trung Quốc | 2025 | | Đài Loan hoặc Hàn Quốc hoặc Trung Quốc | Hàm lượng 99% | 250-270 kg/phuy | 1 | |
| 782 | Acetophenone | GRM3 107 | Himedia | 2024 | Ấn Độ | Himedia | | c/ 500 mL | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|------------------------|-------------|----------------|--------------|-----------------------------------|----------------|---|---------------|------------|---------|
| 783 | Benzaldehyde | | Ấn Độ | | Ấn Độ | | | c/ 500 mL | 1 | |
| 784 | Cyclohexanol | 2675-4105 | Daejun g | 2024 | Hàn Quốc | Daejun g | Nồng Độ 99% | c/ 500 mL | 1 | |
| 785 | AcOH tinh khiết | 64-19-7 | Xi Long | 2024 | TQ | Xi Long | Nồng Độ 99,5% | c/ 500 mL | 1 | |
| 786 | Acetic anhydride | A/0480/PB17 | Fisher | 2023 | Mỹ | Fisher | | c/2.5 L | 1 | |
| 787 | Aniline | 0026600500 | Pallav - Ấn Độ | 2024 | Pallav - Ấn Độ | Pallav - Ấn Độ | Độ tinh khiết: 99,5% Chất lỏng trong suốt màu vàng đến nâu đỏ | 500ml/Chai | 1 | |
| 788 | N,N-Dimethylaniline | 3054-4405 | Daejun g | 2024 | Hàn Quốc | Daejun g | Nồng độ 99% | c/ 500 mL | 1 | |
| 789 | 1-butanol | C4H10O | Chemsol | 2024 | Việt Nam | VINA CHEM | Phần trăm độ tinh khiết: $\geq 99,5\%$ Chroma, Hazen: ≤ 10 Mật độ (20°C), g/ml: 0,808 - 0,811 Dư lượng bay hơi: $\leq 0,001\%$ | c/ 500 mL | 1 | |
| 790 | 2-naphthol | GRM1292 | Himedi a | 2024 | Ấn Độ | Himedi a | | c/500 g | 1 | |
| 791 | 1-Naphthol | GRM1392 | Himedi a | 2024 | Ấn Độ | Himedi a | Phần trăm độ tinh khiết: 99.0% Nhiệt độ nóng chảy 94 - 97°C | c/100 g | 1 | |
| 792 | Nước tẩy Javel | Javel-1Kg | Sai Gon Coop | 2024 | Việt Nam | Sai Gon Coop | Nước tẩy Javel có công thức hóa học NaClO, Muối Natri Clorua Oxit có tính oxy hóa cực kỳ mạnh vì thế mà nước Javen có tính tẩy rửa và sát trùng rất tốt | Chai/ 1 Kg | 1 | |
| 793 | Anthracene | A-00957 | Oxford | 2024 | Ấn Độ | Oxford | Phần trăm độ tinh khiết: 96.0% . Nhiệt độ sôi 340 độ C . Tỷ trọng 1.24 g/ cm ³ | 100g/chai | 1 | |
| 794 | DL-Isoborneol, C10H18O | 122495000 | Thermo | 2024 | Tây Ban Nha | Thermo | Màu sắc Trắng đến vàng nhạt Dạng vật chất: Bột hoặc tinh thể | Chai/ 500 gam | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|-------------------|-------------------------|-----------------------------|--------------|-----------------------------------|-----------------------------|---|-------------|------------|---------|
| | | | | | | Fisher Scientific | Độ tinh khiết: ≥91% | | | |
| 795 | Sulfanilic acid | 121-57-3 | Xilong | 2025 | TQ | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: ≥ 99.8 %. Hàm lượng Na ₂ CO ₃ không hoà tan ≤ 0.01% | c/100 g | 1 | |
| 796 | Hydroxyamine.HCl | NH ₂ O H.HCl | GHTE CH | 2023 | TQ | GHTE CH | Hydroxylamoni clorua – NH ₂ OH · HCl – M = 69,49 g / mol – Tan trong nước: (20 °C): 464 g / l – Điểm nóng chảy: 159 °C | c/100 g | 1 | |
| 797 | Chloral hydrate | 302-17-0 | Zhanyun | 2025 | TQ | Zhanyun | | c/250 g | 1 | |
| 798 | Isatin | 91-56-5 | Alfa hoặc Fisher hoặc Merck | | | Alfa hoặc Fisher hoặc Merck | | c/25 g | 1 | |
| 799 | Cloroform | 2548-4404 | Daejung | 2023 | Hàn Quốc | Daejung | Nồng độ 99.5% | 4 lít/chai | 2 | |
| 800 | Dithizone | | | | Trung Quốc | | | chai 25g | 1 | |
| 801 | Phễu chiết 250 mL | BLS.1 503.26 | Biohall Germany | | | | | chiếc | 4 | |
| 802 | Etanol | 1.1711 3.323 | GHTE CH | 2024 | Trung Quốc | GHTE CH | Độ tinh khiết:99,5 % | Chai/500mL | 4 | |
| 803 | Butyl acetate | | Trung Quốc | | Trung Quốc | | | Chai/500ml | 7 | |
| 804 | NH ₃ | 1336-21-6 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng Độ 25-28% | Chai 500 ml | 10 | |
| 805 | Pipet 100-1000 uL | | | | | | Phoenix Instrument | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|-----------------|----------------------------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|----------------|------------|---------|
| 806 | Pipet 10-100 uL | | | | | | Phoenix Instrument | Cái | 1 | |
| 807 | Acetone | 100014 2500 | Merck | 2024 | Đức | Merck | Nồng Độ $\geq 99.8\%$ | Chai/2.5L | 1 | |
| 808 | Metahnol HPLC | A452-4 | Fisher | | Hàn Quốc | Fisher | | Chai 4 L | 3 | |
| 809 | Ethanol | E/0650 DF/17 | Fisher | 2023 | Mỹ | Fisher | Nồng độ 99.8% | Chai 2.5 L | 2 | |
| 810 | Ethanol | | Chem sol | | Việt Nam | | | Chai/ 500ml | 12 | |
| 811 | Nắp vial 2mL đệm PTFE | | Onelab | | Trung Quốc | | | Gói/ 100c | 2 | |
| 812 | Vial 2mL | | Onelab | | Trung Quốc | | | Gói 100c | 2 | |
| 813 | Syrine nhựa 3mL | | Vinaha ncook | | Vinahancock | | | Hộp/ 100c | 2 | |
| 814 | Bình thủy tinh nắp vụn | | Biohall Germa ny/ Ấn | | Ấn Độ | | | Cái | 5 | |
| 815 | trans-1,2 diaminocyclohexane- N,N,N',N'-tetraacetic acid (CDTA) code : 8410320025, | 841032 0025 | Merck | 2024 | Đức | Merck | | 25g/ chai | 1 | |
| 816 | HCl | 7647- 01-0 | Xi Long | | Trung Quốc | Xi Long | Nồng độ 36-37% | Chai/500m L | 5 | |
| 817 | H2SO4 | 7664- 93-9 | Xi Long | | Trung Quốc | Xi Long | Nồng Độ 98% | Chai/500 ml | 10 | |
| 818 | HNO3 | 114003 528 | GHTE CH | | Trung Quốc | GHTE CH | Nồng Độ 65% | Chai 500 mL | 10 | |
| 819 | H3PO4 | 7664- 38-2 | Xi Long | | Trung Quốc | Xi Long | Nồng độ 85% | chai 500ml | 5 | |
| 820 | NH3 | 1336- 21-6 | Xi Long | | Trung Quốc | Xi Long | Nồng Độ 25-28% | Chai 500 ml | 20 | |
| 821 | CH3COOH | 64-19- | Xi | | Trung Quốc | Xi | Nồng Độ 99,5% | Chai/500m | 10 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------|--------------|-----------------------------------|----------------------|---|-------------|------------|---------|
| | | 7 | Long | | | Long | | L | | |
| 822 | CH ₃ COONa | 127-09-3 | Xi Long | | Trung Quốc | Xi Long | Nồng độ 99% | Chai 500g | 5 | |
| 823 | CuSO ₄ | 1,0902 5,016 | GHTE CH | | Trung Quốc | GHTE CH | Nồng độ 99% | Chai 500g | 5 | |
| 824 | NaOH | 101394 058 | GHTE CH | | Trung Quốc | GHTE CH | Độ tinh khiết: 96 % | Chai 500g | 5 | |
| 825 | FeSO ₄ | 7782-63-0 | Xi Long | | Trung Quốc | Xilong Scientific | Nồng độ 99 - 101 % | Chai 500g | 1 | |
| 826 | 1,10 phenanthroline | 121.43 3.010 | GHTE CH | | Trung Quốc | GHTE CH | Điểm nóng chảy (°C): 97-101 | Chai 5g | 5 | |
| 827 | hydroxylamine | NH ₂ O H, HCl | GHTE CH | | Trung Quốc | GHTE CH | Hydroxylamoni clorua – NH ₂ OH · HCl – M = 69,49 g / mol – Tan trong nước: (20 °C): 464 g / l – Điểm nóng chảy: 159 °C | Chai/100 g | 5 | |
| 828 | acid ascorbic | 50-81-7 | Xi Long | | Trung Quốc | Xilong Scientific | Nồng độ 99,7 % | Chai 100g | 1 | |
| 829 | 2,4-dinitrophenol | | | | Trung Quốc | | | Chai 10g | 1 | |
| 830 | 2,4-Dichlorophenoxyacetic acid | | Sigma Aldrich | | Mỹ | Sigma Aldrich | 95 hoặc 98% | Chai 100g | 1 | |
| 831 | Giấy lọc | | Newstar | | Newstar | | | Hộp/ 100t | 2 | |
| 832 | Giấy pH | | Newstar | | Trung Quốc | | | Hộp/ 20 tập | 2 | |
| 833 | Phễu lọc G4 (loại 80mL) | | Biohall Germany/ Ấn | | Ấn Độ | | | Cái | 3 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|--------------|---------------------|--------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| 834 | Bếp hồng ngoại | SHD 6015 | Sunhouse | | Việt Nam | Sunhouse | | Cái | 2 | |
| 835 | Beaker 100 mL | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 40 | |
| 836 | Beaker 250 mL | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 30 | |
| 837 | Chén nung sứ 50 mL (hoặc 40 mL) có nắp | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 20 | |
| 838 | Đũa thủy tinh (dài 250mm) | | Onelab | | Trung Quốc | | | cái | 20 | |
| 839 | Quả bóp cao su | | Onelab | | Trung Quốc | | | cái | 10 | |
| 840 | Ống nghiệm 15mm×100mm (Ống nghiệm thủy tinh F16x100mm) | | Biohall Germany/ Ấn | | Ấn Độ | | | Cái | 153 | |
| 841 | Đầu bóp silicon 2 mL gắn pasteur pipet | | ONEL AB | 2023 | Trung Quốc | ONEL AB | | Cái | 30 | |
| 842 | Methanol | HCTQ 0324 | Xilong Scientific | | Trung Quốc | Xilong Scientific | | Chai 500ml | 1 | |
| 843 | Hexan | C6H14 | Chemsol | 2024 | Việt Nam | Vina chem | Độ tinh khiết ≥ 95 % | Chai/500 ml | 1 | |
| 844 | chloroform | 67-66-3 | Chemsol | 2024 | Việt Nam | VINA CHEM | Nồng độ tinh khiết 99% | Chai 500 ml | 1 | |
| 845 | Ethyl acetate | | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | | Chai/500 ml | 1 | |
| 846 | Isopropanol (2-propanol) | 67-63-0 | Chemsol | 2024 | Việt Nam | Chemsol | Nồng độ tinh khiết 99,5 % | Chai/500ml | 1 | |
| 847 | Acetone | 1.1780 1.403 | GHTE CH | 2023 | Trung Quốc | GHTE CH | Nồng độ 99,5% | Chai 500mL | 1 | |
| 848 | NaOH | 101394 058 | GHTE CH | 2024 | Trung Quốc | GHTE CH | Độ tinh khiết:96 % | Chai 500g | 5 | |
| 849 | Phiếu Thủy Tinh F120mm | BLS.1 500.09 | Biohall Germa | 2024 - | Ấn Độ | Biohall Lifesci | | cái | 5 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|---------------|------------|---------|
| | | | ny | 2025 | | ences | | | | |
| 850 | Phễu Thủy Tinh F150-200mm | | | | | | | cái | 5 | |
| 851 | Dichloromethane | 75-09-2 | | | Trung Quốc | Xilong | | chai/500mL | 10 | |
| 852 | Giấy lọc 60x60 | 103-600 | | | Đức | Newstar | | tờ | 50 | |
| 853 | Cọ rửa ống đong lớn dài 40cm | CO-40 | Việt Nam | 2024 | Việt Nam | Việt Nam | Đường kính lông f 4,5 cm . Chiều dài 40 cm . Cọ lông màu vàng | cái | 10 | |
| 854 | Cọ rửa ống nghiệm nhỏ dài 20cm | CO-20 | Việt Nam | 2024 | Việt Nam | Việt Nam | Đường kính lông f 2 cm . Chiều dài 20 cm . Cọ lông màu vàng | cái | 10 | |
| 855 | Bình cô quay 1000mL nhám 29/32 | 241205601 | DURAN | | | | | Cái | 1 | |
| 856 | Ống mao quản dài 75ul, đ kính trong/ngoài: 1.2/1.6 mm, dài 75mm, không tráng heparinzed (Hộp 100 cái) | 2900000 | | | Đức | Marienfeld | | 100 cái / Hộp | 1 | |
| 857 | Giấy vệ sinh An An | | Việt Nam | | Việt Nam | | | cuộn | 20 | |
| 858 | Giấy pH | | Newstar | | Trung Quốc | | | Hộp/ 20 tập | 2 | |
| 859 | Bao rác loại đại | | Việt Nam | | Việt Nam | | | kg | 5 | |
| 860 | Pipette pasteur 150 mm | 9250101 | Hirschmann | 2023 | Đức | Hirschmann | vật liệu : bằng thủy tinh . Kích thước 150 mm | 250cái / hộp | 3 | |
| 861 | Fiol 10 mL | | isolab | | | | | Cái | 1 | |
| 862 | Nước rửa tay | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Chai/ 450g | 2 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|-----------------------------------|--------------|---------------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|--------------|------------|---------|
| 863 | Nước rửa chén | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Chai/ 750g | 5 | |
| 864 | Bảng mỏng silicagel F254 | 1055540001 | Merck | 2024 | Đức | Merck | Tấm nhôm TLC, phủ silica gel với chất chỉ thị huỳnh quang F254. Các bản TLC silica gel số lượng 25 kích thước 20x20 cm dùng cho các ứng dụng sắc ký lớp mỏng. | Hộp/25 tờ | 2 | |
| 865 | Glycerin (Chai thủy tinh 0.5 lit) | 56-81-5 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng độ 99.5% | Chai/ 500ml | 20 | |
| 866 | Muối biển | 7647-14-5 | Việt Nam | 2025 | Việt Nam | Việt Nam | Phần trăm độ tinh khiết: 97% . Hàm lượng iod 20-40 mg / kg . Hàm lượng tạp chất 0.3% | 1kg/bịch | 10 | |
| 867 | Lọ tỷ trọng 25ml (Không nhiệt kế) | | Biohall Germany/ Ấn | | Ấn Độ | | | Cái | 10 | |
| 868 | Lọ tỷ trọng 10ml (Không nhiệt kế) | | Biohall Germany/ Ấn | | Ấn Độ | | | Cái | 10 | |
| 869 | Ống đong thủy tinh 50 ml | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 10 | |
| 870 | Ống đong thủy tinh 100 ml | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 5 | |
| 871 | Cốc thủy tinh 100ml | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 20 | |
| 872 | Bình tam giác 1000 ml | | Onelab | 2023 | Trung Quốc | Onelab | | Cái | 10 | |
| 873 | Pin 1.55v | SR44SW | Mitutoyo | 2024 | Nhật Bản | Mitutoyo | Điện áp: 1.55V Dùng để thay thế pin cho các dụng cụ đo điện tử | Viên | 10 | |
| 874 | Pin 9V | 6F22KG SP-1C | Toshiba | 2024 | Nhật Bản | Toshiba | Size/ cỡ pin: 9v Kích thước khoảng: 4.8 x 2.6 x 1.7 cm | Hộp/ 10 viên | 6 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|--------------|------------|---------|
| 875 | Pin 3 V | CR2032 | Maxell | 2024 | Việt Nam | Maxell | Loại không sạc lại Điện áp: 9V | Viên | 15 | |
| 876 | Pin 1,5V AA | R6/4S | Maxell | 2024 | Anh | Maxell | Loại pin: Pin than / Zinc-Carbon Điện thế: 1.5 V | Hộp/ 40 viên | 3 | |
| 877 | Pin 1,5V AAA | R03 | Maxell | 2024 | Anh | Maxell | Lý tưởng cho các thiết bị tiêu thụ ít điện năng Không chứa thủy ngân và cadmium | Hộp/ 40 viên | 1 | |
| 878 | Thước cặp điện tử dài đo 0-150mm Mitutoyo 500-181-30 | | Mitutoyo | | Nhật Bản | | | Cái | 2 | |
| 879 | Biến thế nguồn AC/DC (Điện áp ra xoay chiều 5A, điện áp 1 chiều 3A) | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Bộ | 2 | |
| 880 | Biến Trở Con Chạy 20W-2A | | Việt Nam | | Việt Nam | | | cái | 2 | |
| 881 | Chiết Áp Có Nút Xoay TOCOS V24YN20S (2k ohm) | | Trung Quốc | | Trung Quốc | | | Cái | 10 | |
| 882 | Chiết Áp Có Nút Xoay TOCOS V24YN20S (100k ohm) | | Trung Quốc | | Trung Quốc | | | Cái | 10 | |
| 883 | Dây Điện 2 Đầu Bắp Chuôi Đục Dạng Đèn Lồng 4mm Chất Liệu Dây Đồng Silicon (chiều dài 1 mét) | Màu đỏ | Trung Quốc | | Trung Quốc | | | Cái | 200 | |
| 884 | Bộ điều khiển nhiệt độ Conotec FOX-1004 (-40 đến 90°C) | | Trung Quốc | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|---------------|------------|---------|
| 885 | Thiếc hàn 0.8mm | SN60 | Asahi | | Asahi | | | Cuộn/ 500g | 3 | |
| 886 | Dây điện 1.5, (DÂY ĐIỆN ĐÔI VCcmd CADIVI: 2 x 30) | | Cadivi | | Cadivi | | | Cuộn/ 100 mét | 1 | |
| 887 | Giấy vệ sinh Coop Select (cuộn 2 lớp) | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Gói/ 10 cuộn | 10 | |
| 888 | Khăn giấy lụa hộp Pulppy | | Pulppy | | Việt Nam | | | Hộp/ 180t | 10 | |
| 889 | Bút lông bảng (màu xanh) | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 10 | |
| 890 | Bút lông bảng (màu đen) | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 10 | |
| 891 | Bút lông bảng (màu đỏ) | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 10 | |
| 892 | Bút lông dầu (màu đen) | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 2 | |
| 893 | Cân điện tử 320g/0.001g | NV223 | Ohaus | 2023 | Trung Quốc | Ohaus | Mức cân lớn nhất: Max = 320 g. - Độ đọc: d = 0.001 g. - Phạm vi đọc: (0.001 g tới 220 g). - Kích thước đĩa cân: Ø 93 mm. | cái | 2 | |
| 894 | Ky Rác Cán Cao Nhỏ | No.0957 | Duy Tân | 2024 | Việt Nam | Duy Tân | Kích thước: 23 x 28,5 x 68 cm Nhựa PP | Cái | 2 | |
| 895 | Cây lau nhà vắt tay | HO-03 | Phúc Thịnh | 2024 | Việt Nam | Phúc Thịnh | Kích thước bản lau: 60 cm x 14,5 cm Kiểu đế: gọng inox, tám cài 2 bên đế, cán thẳng 150 cm không khớp nối, inox phi 22 mm | Cái | 2 | |
| 896 | Giấy double A 70gm | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Gram | 10 | |
| 897 | Cỗ nối bình cô quay chuyển từ 14/23 sang | | | 2025 | | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------|-----------------|---|-------------|------------|---------|
| | 29/32 | | | | | | | | | |
| 898 | Cổ nối bình cô quay chuyển từ 29/32 sang 14/23 | | | 2025 | | | | Cái | 1 | |
| 899 | Bình định mức 1000 ml | | Onelab | 2025 | TQ | | | Cái | 1 | |
| 900 | Bình định mức 100 ml | | Onelab | 2025 | TQ | | | Cái | 1 | |
| 901 | Bình định mức 50 ml | | Onelab | 2025 | TQ | | | Cái | 1 | |
| 902 | Bình định mức 10 ml | | Onelab | 2025 | TQ | | | Cái | 1 | |
| 903 | Vial trắng 10 ml + nắp | | Alwsci | 2025 | TQ | | | Gói/100c | 1 | |
| 904 | Cá từ Oval 20 mm | US-C3803 0-08x20 | Onelab | 2025 | TQ | Dongguan chanli | Vật liệu: Thép từ tính bọc PTFE Kích thước: 08 x 20mm Hình dạng: Hình quả trứng | Cái | 1 | |
| 905 | Cá từ Oval 10 mm | US-C3803 0-05x10 | Onelab | 2025 | TQ | Dongguan chanli | Vật liệu: Thép từ tính bọc PTFE Kích thước: 05 x 10mm Hình dạng: Hình quả trứng | Cái | 1 | |
| 906 | Ống nghiệm, 16x100 | BLS.W R.07 | Biohall Germany | 2025 | Ấn Độ | Biohall | Vật liệu: ASTM E-438 Type-1 Class A, Thủy tinh Boro 3.3 Dung tích: 14 ml Đường kính: 16 mm Cao: 100 mm | Cái | 1 | |
| 907 | Ống hút mẫu, pipette 1 mL | 5-1630 | Onelab | 2025 | TQ | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh Dung tích: 1 mL | Cái | 1 | |
| 908 | Ống hút mẫu, pipette 2 ml | 10-1630 | Onelab | 2025 | TQ | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh Dung tích: 2 mL | Cái | 1 | |
| 909 | Ống hút mẫu, pipette 5 ml | 5-1630 | Onelab | 2025 | TQ | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh Dung tích: 5 ml Sai số: 0,025 ml | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|----------------|--------------------|--------------|-----------------------------------|-------------------------|--|-------------|------------|---------|
| 910 | Ống hút mẫu, pipette 10 ml | 10-1630 | Onelab | 2025 | TQ | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh Dung tích: 10 ml Sai số: 0,05 ml | Cái | 1 | |
| 911 | Ống hút mẫu, pipette 25 ml | 10-1630 | Onelab | 2025 | TQ | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh Dung tích: 25 mL | Cái | 1 | |
| 912 | Bình tia acetone | US-C46046-105E | Onelab | 2025 | TQ | Dongguan Chanli | Dung tích: 500ml Vật liệu: nhựa LDPE, màu đỏ Kiểu: Miệng rộng | Cái | 1 | |
| 913 | Phiếu chiết quả lê 250 ml, khóa PTFE | BLS.1503.26 | Biohall Germany | 2025 | Ấn Độ | Biohall | Vật liệu: Thủy tinh DIN ISO 3585, Boro 3.3, nút nhựa PE Đường kính đầu ra: 4 mm Nhám: 29/32 Khóa PTFE | Cái | 1 | |
| 914 | Thau inox 18cm | KHG2804 | Kim Hằng | 2025 | Việt Nam | Kim Hằng | Chất liệu: Inox 430 Độ bền cao, không gỉ sét Kích thước: 18 cm | Cái | 1 | |
| 915 | Muỗng inox 2 đầu tròn 200mm | MU-TQ 20 | Onelab | 2025 | TQ | Onelab | Chiều dài 20 cm | Cái | 1 | |
| 916 | Dụng cụ hút chất lỏng, Micropipet hấp tiệt trùng 1 kênh có khóa clock 1 - 10 ml | LHP3-V1000 | Phoenix Instrument | 2025 | TQ | Phoenix Instrument GmbH | Dung tích: 1 - 10 ml Dung sai: 0,08 Hiện thị vạch chia: 0,20 | Cái | 1 | |
| 917 | Van hút thủy tinh nhám 14/23, có khóa thủy tinh | | Việt Nam gia công | 2025 | | | | Cái | 1 | |
| 918 | Van hút thủy tinh nhám 29/32, có khóa thủy tinh | | Việt Nam gia công | 2025 | | | | Cái | 1 | |
| 919 | Bình chống trào | | Việt | 2025 | | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|------------|--------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| | 100ml, nhám gắn vào máy cô quay là 24/29, nhám gắn vào bình cầu là 14/23 | | Nam gia công | | | | | | | |
| 920 | Bình tam giác có vòi 250 mL (đường kính bên trong cổ f 32 đến 34 mm; đường kính bên ngoài cổ f 40 đến 44 mm) | | Onelab | 2025 | TQ | | | Cái | 1 | |
| 921 | Đầu bóp silicon 2 mL gắn pasteur pipet | | Onelab | 2025 | TQ | Onelab | | Cái | 1 | |
| 922 | Nhiệt kế cồn 200 độ C | | Onelab | 2025 | TQ | Onelab | | Cái | 1 | |
| 923 | Nút silicon số 6 (33x26x25 mm) | | Onelab | 2025 | TQ | Onelab | Đường kính dưới 26* Đường kính trên 32* Chiều cao 28mm | Cái | 1 | |
| 924 | FeCl ₃ .6H ₂ O ≥ 98% | 10025-77-1 | Xi Long | 2025 | TQ | Xi Long | Độ tinh khiết ≥ 98% | c/500 g | 1 | |
| 925 | K ₂ CO ₃ | | Xi Long | 2025 | TQ | Xi Long | | c/500 g | 1 | |
| 926 | CH ₃ COOK | | TQ | 2025 | TQ | | | c/500 g | 1 | |
| 927 | Potassium Peroxydisulfate, K ₂ S ₂ O ₈ | | TQ | 2025 | TQ | | | c/500 g | 1 | |
| 928 | ABTS ≥ 98% | 30931-67-0 | TQ, Sigma | 2025 | TQ, Sigma | TQ, Sigma | Độ tinh khiết ≥ 98% | c/1 g | 1 | |
| 929 | Trolox ≥ 97% | 53188-07-1 | TQ, Sigma | 2025 | TQ, Sigma | TQ, Sigma | Độ tinh khiết ≥ 97% Trữ lạnh ở 2-8 °C | c/1 g | 1 | |
| 930 | Ascorbic acid ≥ 99% | 50-81-7 | TQ, Sigma | 2025 | TQ, Sigma | TQ, Sigma | Độ tinh khiết ≥ 99% | c/100 g | 1 | |
| 931 | Quercetin ≥ 98% | 117-35-5 | TQ, Sigma | 2025 | TQ, Sigma | TQ, Sigma | Độ tinh khiết ≥ 98% | c/25 g | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|-----------------------------------|-------------|--------------------|--------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| 932 | TPTZ ≥ 98% | 3682-35-7 | TQ, Sigma | 2025 | TQ, Sigma | TQ, Sigma | Độ tinh khiết ≥ 98% | c/25 g | 1 | |
| 933 | 1,8-octanediol | 629-41-4 | TQ, Fisher | 2025 | TQ, Fisher | TQ, Fisher | Độ tinh khiết ≥ 95% | c/100 g | 1 | |
| 934 | 8-bromooctanoic acid | 17696-11-6 | TQ, TCI, Fisher | 2025 | TQ, TCI, Fisher | TQ, TCI, Fisher | Độ tinh khiết ≥ 95% | c/50 g | 1 | |
| 935 | 8-bromooctanoic acid | 17696-11-6 | TQ, TCI, Fisher | 2025 | TQ, TCI, Fisher | TQ, TCI, Fisher | Độ tinh khiết ≥ 95% | c/5 g | 1 | |
| 936 | Metahnol HPLC | A452-4 | Fisher | | Hàn Quốc | Fisher | | Chai 4 L | 4 | |
| 937 | n-Hexane | HE02282500 | Scharlau | | TBN | Scharlau | | Chai 2.5L | 1 | |
| 938 | 1,10-phenanthroline | 121.433.010 | GHTECH | 2022 | Trung Quốc | GHTECH | Điểm nóng chảy (°C): 97-101 | Chai 5g | 12 | |
| 939 | AgNO ₃ | 7761-88-8 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Độ tinh khiết: 99,8% | chai 100g | 3 | |
| 940 | Cá từ 1 cm | | Đức | | Đức | | | cái | 10 | |
| 941 | Mg(NO ₃) ₂ | | Trung Quốc | | Trung Quốc | | | chai 500g | 5 | |
| 942 | Muối Mohr Fe (II) | 1.06129.010 | GHTECH | 2023 | Trung Quốc | GHTECH | Nồng độ 95,5% | chai 500g | 1 | |
| 943 | MicroPipet 100-1000 uL | | Phoenix Instrument | | | Phoenix Instrument | | cái | 1 | |
| 944 | MicroPipet 10-100 uL | | Phoenix Instrument | | | Phoenix Instrument | | cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|-------------------------------|------------|----------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---------|
| | | | ment | | | ment | | | | |
| 945 | KCl | | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | | chai 500g | 1 | |
| 946 | Muối biển | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Gói/ 1kg | 10 | |
| 947 | Cuvet thủy tinh l =1cm | | Trung Quốc | 2023 | Trung Quốc | Trung Quốc | | Cái | 4 | |
| 948 | Khí H2 99.999 % | | VN | | | | - | Bình | 3 | |
| 949 | Khí N2 99.995% | | VN | | | | - | Bình | 3 | |
| 950 | Khí Acetylen | | VN | | | | - | Bình | 4 | |
| 951 | Becher 100 ml | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 20 | |
| 952 | Becher 250 ml | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 20 | |
| 953 | Giấy cân | 10x10 | Trung Quốc | 2024 | Trung Quốc | Đài loan | Kích thước 10 x 10 cm (Hộp = 500tờ)- Sử dụng để cân và chuyển mẫu | Hộp | 1 | |
| 954 | Bình định mức 50 mL | | Isolab | | Đức | | | Cái | 40 | |
| 955 | Bộ muống cân | | Onelab | | Trung Quốc | | | Bộ 3c | 2 | |
| 956 | Khay đựng vial 2mL, 50 vị trí | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 5 | |
| 957 | MÁY KHUẤY TỪ KHÔNG GIA NHIỆT | | Phoenix Instru | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|------------|--------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| | - Thể tích khuấy : 3 lít (H ₂ O) - Đĩa đặt mẫu : plastic - Kích thước đĩa : Ø 135 - Kích thước (W x D x H) : 150 x 260 x 80 mm - Màn hình LED hiển thị tốc độ khuấy | | ment Germany | | | | | | | |
| 958 | Nắp vial 2mL đệm PTFE | | Onelab | | Trung Quốc | | | Gói/ 100c | 2 | |
| 959 | Vial 2mL đệm PTFE | | Alwsci | | Trung Quốc | | | 100 cái | 2 | |
| 960 | Màng lọc cellulose acetate 0.45 µm HPLC47mm 11106--47 | 11106-47N | Sartorius | 2023 | Đức | Sartorius | | hộp /100tờ | 1 | |
| 961 | Parafilm | PM996 | Mỹ | 2024 | Mỹ | USA | Kích thước: 4 inches x 125 feet (10cm x 38.1m) | Cuộn | 2 | |
| 962 | Dụng cụ đo quang phổ tử ngoại khả kiến Yoke V1700, 330-1100nm, khe 2nm | | Trung Quốc | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 963 | Element. SUS Filter (Đầu lọc) | | Shimadzu - | | Shimadzu - Nhật | | | cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|---------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| | | | Nhật | | | | | | | |
| 964 | DB-5MS Ultra Inert 30m, 0.25mm, 0.25um - Agilent | | Agilent | | US | | | cái | 1 | |
| 965 | HPLC Column ZORBAX Eclipse Plus, C18, 95Å, 5 µm, 4.6 x 150 mm | | Agilent | | US | | | cái | 1 | |
| 966 | Syringe, 100 uL, FN, LC tip - Agilent (LC Manual Syringe) | | Agilent | | US | | | cái | 1 | |
| 967 | Split Liner, GC 5890 Agilent | 19251 - 60540 | Agilent | NA | US | Agilent | | | 1 | |
| 968 | Giá giữ điện cực so sánh | | ALS | | Nhật | | | cái | 3 | |
| 969 | Giấy vệ sinh Pulppy | | Việt Nam | | Việt Nam | | | cuộn | 20 | |
| 970 | chổi quét nhà | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 2 | |
| 971 | Nước rửa chén sunlight | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Chai/ 750g | 10 | |
| 972 | Nước rửa tay lifebouy | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Chai/ 450g | 10 | |
| 973 | Băng keo trong | | Việt Nam | | Việt Nam | | | cuộn | 5 | |
| 974 | Kéo | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 5 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---------------------------------|--------------|--------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 975 | Nhiệt kế cồn 200 độ C | | Onela b | 2024 | Trung Quốc | Onela b | | Cái | 5 | |
| 976 | Bình định mức 25 mL | | Isolab | 2024 | Isolab | | | Cái | 20 | |
| 977 | Bình định mức 10 mL | | Isolab | | Isolab | | | Cái | 20 | |
| 978 | Pipet thẳng 5ml | | Isolab | | Isolab | | | cái | 10 | |
| 979 | Pipet thẳng 10ml | | Onela b | | Isolab | | | Cái | 10 | |
| 980 | Bộ lọc dung môi pha động HPLC | | Alwsci | | Alwsci | | | Cái | 1 | |
| 981 | Ghế nhựa cao Duy Tân 35x35x46cm | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 982 | Bơm chân không - không dầu | Model : V400 | Wiggins Gmbh | | Trung Quốc | | Cung cấp bao gồm: Bơm V400+ Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh/Việt Bảo hành: Bảo hành lỗi kỹ thuật nhà sản xuất 12 tháng Không bảo hành bơm hút dung môi, sai điện áp, dung dịch tràn vào bầu lọc nước và piston. Thông số kỹ thuật: Order No.167400 Max. flow rate (m ³ /h)/Lưu lượng (m ³ /giờ): 2.04 Max. flow rate (L/min)/Lưu lượng (Lít/phút): 34 Ultimate vacuum(mbar | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|------------------------------------|------------|------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---------|
| | | | | | | | abs)/Mức chân không tối hạn (mbar): 100 Max. power/Công suất(W): 80 Max. current/ Dòng (A): 0.4 Motor rotation (RPM)/Tốc độ motor(Vòng/phút): 1450 Port thread/ Đường kính ống dẫn khí (mm): 9 Noise level / Độ ồn(dB): 60 Dimension/Kích thước WxDxH(mm):310x152x165 Weight/Trọng lượng (kg): 5.4 Power/nguồn (V / Hz): 220/50 | | | |
| 983 | Găng tay nitrile size L không bột | | Mã Lai | 2024 | Mã Lai | Top Glove | | Hộp/ 100c | 1 | |
| 984 | Kẹp Sinh hàn (Kẹp bình cầu 3 càng) | | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | ONEL AB | Vật liệu: Thép không gỉ Kiểu: 3 càng. Chiều dài 17 cm | cái | 2 | |
| 985 | Cuvet thủy tinh 10x10 mm | SPC-02G | Trung Quốc | 2023 | Trung Quốc | Trung Quốc | Kích Thước : 12.5 × 12.5 × 45 mm. Chiều dài quang học × Chiều rộng quang học: 10mm × 10mm | Cái | 5 | |
| 986 | Chổi quét phòng TT | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 4 | |
| 987 | AlCl3 | 7784-13-6 | Xi long | 2022 | Trung Quốc | Xi long | Nồng Độ 98 - 100,5% | Chai 500g | 4 | |
| 988 | NaH2PO4 | | Trung Quốc | | Trung Quốc | | | Chai/ 500g | 4 | |
| 989 | Na2HPO4 | | Trung Quốc | | Trung Quốc | | | Chai/ 500g | 5 | |
| 990 | Cốc thủy tinh 2000ml | | Onelab | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--------------------------------------|------------|----------------------------------|--------------|-----------------------------------|------------------|---|-------------|------------|---------|
| | | | | - 2025 | | g Huili | | | | |
| 991 | Cốc thủy tinh 1000ml | | Onelab | 2024 - 2025 | Trung Quốc | Zhejiang g Huili | | Cái | 4 | |
| 992 | Bình cô quay 500mL nhám 29/32 | 241204605 | DURAN | | | | | Cái | 1 | |
| 993 | Bình định mức 10 mL | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 20 | |
| 994 | TLC silica gel 60 F254 | 1055540001 | Merck | 2024 | Đức | Merck | Tấm nhôm TLC, phủ silica gel với chất chỉ thị huỳnh quang F254. Các bản TLC silica gel số lượng 25 kích thước 20x20 cm dùng cho các ứng dụng sắc ký lớp mỏng. | Hộp/25 tờ | 1 | |
| 995 | Parafilm | PM996 | Mỹ | 2024 | Mỹ | USA | Kích thước: 4 inches x 125 feet (10cm x 38.1m) | Cuộn | 1 | |
| 996 | chai trung tính trắng, 1 lít | | Biohall Germany/ Ấn | | Ấn Độ | | | cái | 10 | |
| 997 | FeCl ₃ .6H ₂ O | 10025-77-1 | Xi Long | 2023 | Trung Quốc | Xi Long | | Chai/500 g | 2 | |
| 998 | Hóa chất Oleanolic acid | | Trung Quốc | | | | | chai/100 g | 1 | |
| 999 | Folin Ciocalteu's phenol reagent | | Scharlau (hong có thì hãng khác) | | | | | chai 100ml | 1 | |
| 100 | Bình cô quay 1000mL nhám 29/32 | 241205601 | DURAN | | | | | Cái | 2 | |
| 100 | NaCl | 7647- | GHTE | 2025 | Trung Quốc | GHTE | Phần trăm độ tinh khiết: 99.5%. | 500g/chai | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|----------------|--------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-----------------|------------|---------|
| 1 | | 14-5 | CH | | | CH | Điểm nóng chảy 801 oC . Điểm Sôi 1461 oC | | | |
| 100 2 | Silica gel 60 F254 25 TLC aluminium sheets (Bảng mỏng nhôm) | 105554 0001 | Merck | 2025 | Đức | Đức | Tấm nhôm được phủ lớp silicagel . Kích thước 20x20 cm | 25 tờ/hộp | 1 | |
| 100 3 | Bảng mỏng silica gel pha đảo 60 RP-18 F254S | 105559 0001 | Merck | 2025 | Đức | Merck | | Hộp | 1 | |
| 100 4 | H2O OPTIMA LCMS GRADE | W/011 2/17 | Fisher | | | | | Bình 2,5L | 1 | |
| 100 5 | vanillin | | Trung Quốc | | | | | | 1 | |
| 100 6 | Bình cầu 2000 mL nhám 29/32 | | DURAN | | | | | Cái | 1 | |
| 100 7 | Bình cầu 1000 mL nhám 29/32 | | DURAN | | | | | cái | 1 | |
| 100 8 | Cuvet thủy tinh 6040-10-10 | 6040 10 10 | Hellma - ĐỨC | | Đức | | Vật liệu: Optical Glass, phù hợp cho bước sóng 360–2500 nm. Chiều dài quang học: 10 mm. Kích thước ngoài: 45 x 12.5 x 12.5 mm. Kích thước trong: 4 mm. Dung tích: 1.400 µL. | cái | 1 | |
| 100 9 | Pipette pasteur 230 mm (250cái/hộp) | 926010 1 | Hirschmann | 2023 | Đức | Hirschmann | | 250cái / hộp | 1 | |
| 101 0 | Pipette pasteur 150 mm | 925010 1 | Hirschmann | 2023 | Đức | Hirschmann | vật liệu : bằng thủy tinh . Kích thước 150 mm | hộp/250c | 1 | |
| 101 1 | Ki hốt rác | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 3 | |
| 101 2 | N-(1-Naphthyl)ethylenedia mine, | 423990 050 | ACS reagent | | | Thermo | | Chai/5 g | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|----------------------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---------|
| | dihydrochloride, 98+% | | | | | | | | | |
| 1013 | erlen 50 mL | | | | | | | cái | 1 | |
| 1014 | erlen 100 mL | | | | | | | cái | 1 | |
| 1015 | erlen 250 mL | | | | | | | cái | 1 | |
| 1016 | erlen 500 mL | | | | | | | cái | 1 | |
| 1017 | ống đong 10 mL | | | | | | | cái | 1 | |
| 1018 | ống đong 25 mL | | | | | | | cái | 1 | |
| 1019 | Sulfanilamide, 98% | 132851000 | Acros | | | Acros | | Chai/100 g | 1 | |
| 1020 | ống hoàn lưu 29/32 | | | | | | | cái | 1 | |
| 1021 | cột gai chung cất | | | | | | | cái | 1 | |
| 1022 | Muỗng inox nhỏ 20 cm, 2 đầu tròn | | Onelab | 2024 | Trung Quốc | Onelab | Chiều dài 20 cm | cái | 5 | |
| 1023 | Quả bóp cao su | | | | | | | cái | 1 | |
| 1024 | Chổi rửa ống nghiệm | | | | | | | cái | 1 | |
| 1025 | Chai nhỏ giọt LDPE 200mL | | | | | | | cái | 1 | |
| 1026 | Chai nhỏ giọt LDPE 500mL | | | | | | | cái | 1 | |
| 1027 | Ống nghiệm thủy tinh F16 X 100mm | 077.01.004 | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3 Kích thước : 16x100mm | cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|----------------------------------|-------------|-----------|--------------|-----------------------------------|----------------|---|--------------|------------|---------|
| 1028 | Ống nghiệm thủy tinh F16 X 160MM | BLS.W R.10 | Biohall | 2024 | Ân Độ | Biohall | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3, Kích thước 16x160mm | cái | 1 | |
| 1029 | Borax | | | | | | | Chai/ 500 ml | 1 | |
| 1030 | FeSO4.7H2O | 7782-63-0 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: 99.0~101.0 % .Hàm lượng Mn ≤0.05 % Hàm lượng As ≤0.0002% | 500g/chai | 1 | |
| 1031 | CuSO4.5H2O | | | | | | | 500g/chai | 1 | |
| 1032 | Na2S.9H2O | 1313-84-4 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: ≥ 98 % . Hàm lượng NH4 ≤ 0.002 % . Chất không hoà tan trong nước ≤ 0.002 % | 500g/chai | 1 | |
| 1033 | Iswopropanol | | | | | | | | 1 | |
| 1034 | Cyclohexene | 802824 0500 | Merck | 2023 | Đức | Merck | Phần trăm độ tinh khiết: ≥ 99.0%. Tỷ trọng 0.810-0.811 | 500ml/chai | 1 | |
| 1035 | Phenol | | | | | | | 500g/chai | 1 | |
| 1036 | KCl | | | | | | | 500ml/chai | 1 | |
| 1037 | Na3PO4.12H2O | | | | | | | 500g/chai | 1 | |
| 1038 | NH4Cl | | | | | | | 500g/chai | 1 | |
| 1039 | AlCl3.6H2O | | | | | | | 500g/chai | 1 | |
| 1040 | Giấy cân | | | | | | | Hộp | 1 | |
| 1041 | Buret thủy tinh khóa nhựa 25ml | 25.164 2fa | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh class A Khóa: Nhựa PTFE | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|----------------------------|------------|--------------|-----------------------------------|---------------------|--|-----------------|------------|---------|
| | | | | | | | Thể tích: 25 ml Vạch chia 0,1 ml | | | |
| 104 2 | Dụng cụ gia nhiệt | ONEL AB- HP- 1500 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang g Huili | Công suất: 1000-1500W Kích thước mặt gia nhiệt: Ø180mm Số vị trí đặt mẫu: 01 | Cái | 1 | |
| 104 3 | Volt kế 0-10 V | | | | | | | Cái | 1 | |
| 104 4 | Aceton 99%, C ₃ H ₆ O | 67-64- 1 | Xilong | 2024 | | | Phần trăm độ tinh khiết ≥99% Dạng vật chất: Lỏng | Chai/ 500 ml | 1 | |
| 104 5 | Quả bóp cao su | | | | | | | cái | 50 | |
| 104 6 | Chổi rửa ống nghiệm | | | | | | | cái | 50 | |
| 104 7 | Chai nhỏ giọt LDPE 200mL | | | | | | | cái | 50 | |
| 104 8 | Chai nhỏ giọt LDPE 500mL | | | | | | | cái | 10 | |
| 104 9 | Ống nghiệm thủy tinh F16 X 100mm | 077.01. 004 | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3 Kích thước : 16x100mm | cái | 50 | |
| 105 0 | Ống nghiệm thủy tinh F16 X 160MM | BLS.W R.10 | Biohall | 2024 | Ấn Độ | Biohall | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3, Kích thước 16x160mm | cái | 100 | |
| 105 1 | Borax | | | | | | | Chai/ 500 ml | 5 | |
| 105 2 | FeSO ₄ .7H ₂ O | 7782- 63-0 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: 99.0~101.0 % .Hàm lượng Mn ≤0.05 % Hàm lượng As ≤0.0002% | 500g/chai | 5 | |
| 105 3 | CuSO ₄ .5H ₂ O | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 105 4 | Na ₂ S.9H ₂ O | 1313- 84-4 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết:≥ 98 % . Hàm lượng NH ₄ ≤ 0.002 % . | 500g/chai | 2 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|--------------------------------|----------------------------|------------|--------------|-----------------------------------|-------------------|---|-----------------|------------|---------|
| | | | | | | | Chất không hoà tan trong nước ≤ 0.002 % | | | |
| 105 5 | Iswopropanol | | | | | | | | 1 | |
| 105 6 | Cyclohexene | 802824 0500 | Merck | 2023 | Đức | Merck | Phần trăm độ tinh khiết: ≥ 99.0%. Tỷ trọng 0.810-0.811 | 500ml/chai | 1 | |
| 105 7 | Phenol | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 105 8 | KCl | | | | | | | 500ml/chai | 5 | |
| 105 9 | Na3PO4.12H2O | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 106 0 | NH4Cl | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 106 1 | AlCl3.6H2O | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 106 2 | Giấy cân | | | | | | | Hộp | 1 | |
| 106 3 | Buret thủy tinh khóa nhựa 25ml | 25.164 2fa | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh class A Khóa: Nhựa PTFE Thể tích: 25 ml Vạch chia 0,1 ml | Cái | 10 | |
| 106 4 | Dụng cụ gia nhiệt | ONEL AB- HP- 1500 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Công suất: 1000-1500W Kích thước mặt gia nhiệt: Ø180mm Số vị trí đặt mẫu: 01 | Cái | 5 | |
| 106 5 | Volt kế 0-10 V | | | | | | | Cái | 1 | |
| 106 6 | Aceton 99%, C3H6O | 67-64- 1 | Xilong | 2024 | | | Phần trăm độ tinh khiết ≥99% Dạng vật chất: Lỏng | Chai/ 500 ml | 5 | |
| 106 7 | AgNO3 | 7761- 88-8 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Độ tinh khiết: 99,8% | chai 100g | 10 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|-------------|-------------------|--------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| 1068 | Na ₂ S (9H ₂ O) | | Trung Quốc | 2023 | Trung Quốc | Trung Quốc | | Chai 500g | 2 | |
| 1069 | ZnSO ₄ | | Xilong Scientific | | | | | Chai 500g | 1 | |
| 1070 | K ₂ Cr ₂ O ₇ | | Xilong Scientific | | | | | Chai 500g | 1 | |
| 1071 | 2,4-dinitrophenol | | Xilong Scientific | | | | | | 1 | |
| 1072 | CH ₃ COONa khan | 127-09-3 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng độ 99% | Chai 500g | 30 | |
| 1073 | Dung dịch NH ₃ đậm đặc (PA) | 1336-21-6 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng Độ 25-28% | chai 500ml | 30 | |
| 1074 | H ₂ O ₂ | 7722-84-1 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng Độ 30% | Chai 500mL | 10 | |
| 1075 | CH ₃ COOH | 64-19-7 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng Độ 99,5% | Chai/500mL | 10 | |
| 1076 | Cồn 96, Công nghiệp | 64-17-5 -CN | Việt Nam | 2025 | Việt Nam | Việt Nam | Nồng độ 96% | Lít | 10 | |
| 1077 | Formaldehyde | HCTQ 0323 | Xilong Scientific | | Trung Quốc | Xilong Scientific | | Chai 500ml | 10 | |
| 1078 | Xylenol da cam, chai 5g | 1086770005 | Merck | | Merck | 4.233.600 | Merck | Chai/ 5g | 1 | |
| 1079 | 5-sulfosalisylic acid | | Trung Quốc | | Trung Quốc | 189.000 | Trung Quốc | Chai/ 100g | 4 | |
| 1080 | Alizarin Red S | A-00425 | Oxford | | Oxford | 574.560 | Oxford | Chai/ 25g | 2 | |
| 1081 | NH ₄ molybdate, chai 500g | | Trung Quốc | | Trung Quốc | 1.164.240 | Trung Quốc | Chai | 3 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|----------------|------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 108 2 | Ethanol | 100983 2511 | Merck | | Merck | 498.96 0 | Merck | Chai/ 2.5L | 4 | |
| 108 3 | Ammonium carbonate | | Trung Quốc | | Trung Quốc | 93.960 | Trung Quốc | Chai/ 500g | 1 | |
| 108 4 | Na ₂ S ₂ O ₃ (PA) | 10102- 17-7 | Xi Long | 2023 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng độ 99% | Chai 500g | 5 | |
| 108 5 | Micropipet 1000 uL | | | | | | | Cái | 1 | |
| 108 6 | Dispenser 10 mL loại dùng cho acid (HCl, HNO ₃) | | | | | | | | 1 | |
| 108 7 | Muỗng cân hóa chất | | Onelab | 2024 | Trung Quốc | Onelab | Chiều dài 20 cm | cái | 5 | |
| 108 8 | Chai chứa hóa chất thủy tinh có nắp cổ nhám (loại 1L) | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 5 | |
| 108 9 | Erlen thủy tinh 250 mL | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 100 | |
| 109 0 | Bình Tia nước (500ml) | | Onelab | | Trung Quốc | | | cái | 1 | |
| 109 1 | Giấy lọc định tính F110 mm | | Newstar | | Newstar | | | Hộp/100t | 15 | |
| 109 2 | Túi rác đại (55x65 cm) | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Kg | 10 | |
| 109 3 | Hồ dán giấy | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Chai/ 30ml | 10 | |
| 109 4 | đĩa petri | | Onelab | 2024 | Trung Quốc | Onelab | | cái | 1 | |
| 109 5 | Pipet vạch 5 ml | 021.01. 005 | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh , khắc vạch Dung tích: 5 ml . Dung sai +/-0.03 ml | cái | 10 | |
| 109 | Pipet vạch 10 ml | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 10 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---------|
| 6 | | | | | | | | | | |
| 1097 | Chổi rửa dụng cụ thí nghiệm nhỏ-VN | | Việt Nam | | Việt Nam | 10.800 | Việt Nam | Cái | 100 | |
| 1098 | Quả bóp cao su 1 van 90ml/ ONELAB | | Onelab | | Onelab | 24.200 | Onelab | Cái | 50 | |
| 1099 | Cốc thủy tinh 1000 ml | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 5 | |
| 1100 | Cốc thủy tinh 500 mL | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 5 | |
| 1101 | Đũa thủy tinh 20cm | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 20 | |
| 1102 | Băng keo trong | | Việt Nam | 2024 | Việt Nam | Việt Nam | | cuộn | 4 | |
| 1103 | Bình định mức 25 mL | 013.01.101 | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3, nút nhựa Dung tích: 100 ml Class A . Dung Sai + - 0,1 ml | Cái | 10 | |
| 1104 | Na ₂ SO ₃ | 7757-83-7 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng Độ 97 % | Chai 500g | 3 | |
| 1105 | Bình định mức 50 ml | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 30 | |
| 1106 | NaCl | 101307040 | GHTECH | 2024 | Trung Quốc | GHTECH | Độ tinh khiết (NaCl): ≥ 99,5% | Chai/500 g | 1 | |
| 1107 | Bảng mỏng TLC pha thường | 1055540001 | Merck | 2024 | Đức | Merck | Tấm nhôm TLC, phủ silica gel với chất chỉ thị huỳnh quang F254. Các bản TLC silica gel số lượng 25 kích thước 20x20 cm dùng cho các ứng dụng sắc ký lớp mỏng. | Hộp/25 tờ | 1 | |
| 1108 | Giấy lọc tờ 60x60cm | | Newstar | | Trung Quốc | | | Tờ | 1 | |
| 110 | Hexane | C ₆ H ₁₄ | Chems | 2024 | Việt Nam | Vina | Độ tinh khiết ≥ 95 % | Chai/500 | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|--------------|-------------------|--------------|-----------------------------------|-------------------|---|-------------|------------|---------|
| 9 | | | ol | | | chem | | ml | | |
| 1110 | Toluene | | Chemsol | 2024 | Việt Nam | Chemsol | Nồng độ 99,5% | Chai/ 500ml | 1 | |
| 1111 | NaOH | 101394058 | GHTECH | 2024 | Trung Quốc | GHTECH | Độ tinh khiết:96 % | Chai 500g | 1 | |
| 1112 | Cồn CN 96 | 64-17-5 -CN | Việt Nam | 2025 | Việt Nam | Việt Nam | Nồng độ 96% | Can 30L | 2 | |
| 1113 | Acid acetic | 64-19-7 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng Độ 99,5% | Chai/ 500ml | 1 | |
| 1114 | Na2SO4 | 101509010 | GHTECH | 2024 | Trung Quốc | GHTECH | Nồng Độ 99% | Chai/ 500g | 1 | |
| 1115 | Acetone CN | 67-64-1 - CN | Trung Quốc | 2024 | Trung Quốc | Trung Quốc | Nồng độ 99% | Can 30L | 5 | |
| 1116 | Toluene | 108-88-3 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng độ 99,5%. Hàm lượng SO4 <= 0,0005% | Chai/ 500ml | 1 | |
| 1117 | MeOH | HCTQ0324 | Xilong Scientific | | Trung Quốc | Xilong Scientific | | Chai 500ml | 1 | |
| 1118 | Acid oxalic | | Xi Long | | Trung Quốc | Xi Long | | Chai/ 500g | 1 | |
| 1119 | Acid benzoic | | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | | Chai/ 250g | 3 | |
| 1120 | MeOH | HCKH0521 | Topsol | | Việt Nam | Topsol | | Phuy/163 kg | 1 | |
| 1121 | Ổng hoàn lưu dài 50 cm, ruột xoắn nhám 24/29 | | Việt Nam gia công | | Việt Nam gia công | | | Cái | 1 | |
| 1122 | Bình cầu 250 ml đáy tròn, nhám 24/29 | BLS.1209.18 | Biohall | 2024 | Ấn | Biohall | | Cái | 1 | |
| 112 | Silica gel 230 - 400 | GRM7 | Himedi | 2024 | Ấn Độ | Himedi | Dạng vật lý: Bột màu trắng | Chai 500 g | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|--|---------------|-------------|--------------|-----------------------------------|----------------|---|-------------|------------|---------|
| 3 | mesh (37 - 63 mm) | 484 | a | | | a | Độ hòa tan: Không hòa tan trong nước Kích thước hạt 1: tối thiểu. 80.0% đi qua 230 mesh (63 μm) Kích thước hạt 2: tối đa. 20.0% đi qua 400 mesh (37 μm) | | | |
| 112 4 | Silica gel 60 - 200 mesh | GRM7 478 | Himedi a | 2024 | Ấn độ | Himedi a | - Dạng bột hoặc hạt tròn, màu trắng - Độ hòa tan: Không hòa tan trong nước - pH (huyền phù nước 10% ở 25 °C): 6,50 - 7,50 - Kích thước hạt 1: =< 80,00% đi qua 60 lưới (250 μm) - Kích thước hạt 2: >= 20,00% đi qua 200 lưới (74 μm) | 500g/chai | 1 | |
| 112 5 | Cột sắc ký khóa teflon đỏ, đường kính trong 1.5 cm, dài 30 cm | | | | | Việt Nam GC | | Cái | 1 | |
| 112 6 | Aluminium oxide active, neutral, For column chromatography, cas: 1344-28-1 | | Oxford | | ấn | | | Chai/ 500g | 1 | |
| 112 7 | Parafin lỏng | 8042- 47-5 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Tỷ trọng 0,835-0,860 | Chai 500ml | 1 | |
| 112 8 | Ống nhỏ giọt thủy tinh dài 145 mm | | Onelab | | Trung Quốc | | | Hộp/ 250c | 1 | |
| 112 9 | Đầu bóp silicon 2 ml cho ống nhỏ giọt (màu trắng) | | ONEL AB | 2023 | Trung Quốc | ONEL AB | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|-----------------|--------------------------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| 113 0 | Cốc thủy tinh 100ml | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 113 1 | Cốc thủy tinh 250 mL | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 113 2 | Nút cao su màu trắng số 6 | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 113 3 | Nút cao su màu trắng số 5 | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 113 4 | Nút cao su màu trắng số 4 | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 113 5 | Bình cầu 1 cổ đáy tròn chịu nhiệt 100 ml, nhám 14/23 | BLS.1 209.09 | Biohall | 2024 | Ấn | Biohall | | Cái | 1 | |
| 113 6 | Ống Sinh hàn ruột thẳng dài 22cm nhám 24/29 | | Việt Nam gia công | | Việt Nam gia công | | | Cái | 1 | |
| 113 7 | Micropipet hấp tiệt trùng 1kênh 100 - 1000ul | | Phoenix Instrument - Đức | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 113 8 | Chai thủy tinh có nắp vặn, 1 L | | Biohall Germany/ Ấn | | Ấn Độ | | | Cái | 1 | |
| 113 9 | Bình Wurtz (liên hệ để lấy thông số chi tiết) - Bình wurtz 100ml, NS24/29 | | Việt Nam GC | | Việt Nam GC | | | Cái | 1 | |
| 114 0 | Nhiệt kế 200 độ C | | Onelab | 2024 | Trung Quốc | Onelab | | Cái | 1 | |
| 114 | Đũa thủy tinh | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|---------------|----------------------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|----------------|------------|---------|
| 1 | | | | | | | | | | |
| 114 2 | Muỗng inox 2 đầu tròn 200mm | | Onelab | 2024 | Trung Quốc | Onelab | Chiều dài 20 cm | cái | 1 | |
| 114 3 | Bình lỏng 125 mL (Bình lắng quả lê khóa nhựa 100ml) | | Biohall Germa ny/ Ấn | | Ấn Độ | | | Cái | 1 | |
| 114 4 | Ổng mao quản dài 100mm x đ kính 1.55mm, hai đầu hở, (100cái/hộp), đo điểm nóng chảy | 293021 0 | Marienf eld | | | Marienf eld | | Hộp/ 100c | 1 | |
| 114 5 | Phễu nhựa f 90 mm | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 114 6 | Phễu thủy tinh f 60 mm | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 114 7 | 1-Naphthol | GRM1 392 | Himedi a | 2024 | Ấn Độ | Himedi a | | Chai/ 100g | 1 | |
| 114 8 | 2-Naphthol | GRM1 292 | Himedi a | 2024 | Ấn Độ | Himedi a | | Chai/ 500g | 1 | |
| 114 9 | Acetanilide | GRM1 865 | Himedi a | 2024 | Ấn Độ | Himedi a | | Chai/ 500g | 1 | |
| 115 0 | Bộ dụng cụ đục lỗ nút cao su | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 115 1 | Benzamide | GRM1 345 | Himedi a | 2024 | Ấn Độ | Himedi a | | Chai/ 500g | 1 | |
| 115 2 | Salicylic acid | | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | | Chai/ 250g | 2 | |
| 115 3 | Cối chày sứ 80 mm | | Onelab | | Trung Quốc | | | Bộ | 1 | |
| 115 4 | HCl | 7647- 01-0 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng độ 36-37% | Chai/500m L | 1 | |
| 115 | KOH | 1.0176 | | 2024 | Trung Quốc | | Nồng độ 85 % | chai 500 g | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|------------------|------------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| 5 | | 3.028 | GHTE CH | | | GHTE CH | | | | |
| 115 6 | H3PO4 | 7664-38-2 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng độ 85% | chai 500ml | 1 | |
| 115 7 | isopropanol | 117029023 | GHTE CH | 2024 | Trung Quốc | GHTE CH | Nồng độ 99.7% | Chai 500ml | 1 | |
| 115 8 | Hexane CN (phuy) | 110-54-3 - CN- T | Thái Lan | 2024 | Thái Lan | Thái Lan | | 138 kg/phuy | 2 | |
| 115 9 | Ethyl acetate CN (phuy) | 141-78-6 | Trung Quốc | 2023 | Trung Quốc | Trung Quốc | Nồng độ 99.95% | 180 kg/phuy | 2 | |
| 116 0 | Chloroform CN (phuy) | | Chemsol | | Việt Nam | | | Phuy/ 250kg | 1 | |
| 116 1 | Dây nước nhựa phi 10 | | VN | | Việt Nam | | | mét | 50 | |
| 116 2 | Dây nước nhựa phi 12 | | VN | | Việt Nam | | | mét | 50 | |
| 116 3 | Dây rút nhựa 15 cm | | VN | | Việt Nam | | | Bịch | 5 | |
| 116 4 | 4-Dimethylaminopyridine | | Thermo | | | | | 25 g | 1 | |
| 116 5 | Ổng thủy tinh 3 thông (chữ T) có khóa vặn | | VN | | | | | Cái | 2 | |
| 116 6 | 4-Fluorobenzaldehyde 98% | | Thermo | | | | | 25 g | 1 | |
| 116 7 | 3-FLUOROBENZALDEHIDE, 97% | | Thermo | | | | | 25 g | 1 | |
| 116 | 3- | | Thermo | | | | | 25 g | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 8 | BROMOBENZALDEHYDE, 97% | | o | | | | | | | |
| 1169 | 2-FLUORBENZALDEHYD 97% | | Thermo | | | | | 25 g | 1 | |
| 1170 | 2-BROMOBENZALDEHYDE, 98% | | Thermo | | | | | 25 g | 1 | |
| 1171 | 4-(Diethylamino)benzaldehyde, 98+% | | Thermo | | | | | 25 g | 1 | |
| 1172 | 2-Methyl-5-nitropyridine, 95% | | Thermo | | | | | 25 g | 1 | |
| 1173 | Benzo[b]thiophene-2-carboxaldehyde, 97% | | Thermo | | | | | 25 g | 1 | |
| 1174 | Thiazole-2-carboxaldehyde, 95% | | | | | | | | 1 | |
| 1175 | Xi kềm dạng bột, có kích thước hạt 2 đến 5 micromet từ nhà máy tôn tráng kềm, Hàm lượng kềm ≥ 50% về khối lượng | | | | | | | kg | 1 | |
| 1176 | Bột kềm (công nghiệp) | | | | | | | thùng 50 Kg | 1 | |
| 1177 | Bột sắt (PA) | | | | | | | chai 500g | 1 | |
| 1178 | Cr2O3 | | | | Trung Quốc | | Chất rắn màu lục Khối lượng riêng: 5,22 g/cm ³ Điểm nóng chảy: 2.435 °C (2.708 K; 4.415 °F) Điểm sôi: 4.000 °C (4.270 K; | 500 g | 10 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|--------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| | | | | | | | 7.230 °F) | | | |
| 117 9 | Đinh sắt dài 1 cm | | | | Việt Nam | | | Kg | 10 | |
| 118 0 | Đá vôi | | | | | | | kg | 200 | |
| 118 1 | MnO2 phân tích | | | | Trung Quốc | | | Chai 250g | 10 | |
| 118 2 | H2O2 30% PA | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 30% | Chai 500mL | 10 | |
| 118 3 | Na2CO3 (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng độ tinh khiết 99,5 % | Chai/500 g | 1 | |
| 118 4 | NH4Cl (PA) | | | | | | | Chai/500 g | 1 | |
| 118 5 | Eriochrome Black | | | | Trung Quốc | | | Chai/ 25g | 5 | |
| 118 6 | EDTA (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 99 % | Chai 250g | 10 | |
| 118 7 | KSCN (PA) | | | | 1 | | | Chai/500 g | 1 | |
| 118 8 | AgNO3 (PA) | | | | Trung Quốc | | Độ tinh khiết: 99,8% | chai 100g | 1 | |
| 118 9 | NaOH (PA) | | | | Trung Quốc | | Độ tinh khiết:96 % | Chai 500g | 10 | |
| 119 0 | KOH (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 85 % | chai 500 g | 10 | |
| 119 1 | H2C2O4 (PA) | | | | Trung Quốc | | | Chai/ 500g | 1 | |
| 119 2 | H2C2O4 công nghiệp | | | | Trung Quốc | | | Bao 25 kg | 1 | |
| 119 3 | Na2SO3 | | | | | | | Chai/500 g | 1 | |
| 119 | (NH4)2Fe(SO4)2.6H | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 95,5% | chai 500g | 10 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| 4 | 2O | | | | | | | | | |
| 119 5 | 1, 10 phenanthroline | | | | Trung Quốc | | Điểm nóng chảy (°C): 97-101 | Chai 5g | 1 | |
| 119 6 | BaCl ₂ .2H ₂ O | | | | Trung Quốc | | | chai 500g | 1 | |
| 119 7 | K ₂ C ₂ O ₄ .H ₂ O (PA) | | | | Trung quốc | | | Chai/ 500g | 1 | |
| 119 8 | KMnO ₄ | | | | Việt Nam | | | Chai 500g | 10 | |
| 119 9 | KI (PA) | | | | Trung Quốc | | | Chai/ 500g | 10 | |
| 120 0 | Na ₂ S ₂ O ₃ (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 99% | Chai 500g | 1 | |
| 120 1 | Starch | | | | | | | Chai/500 g | 1 | |
| 120 2 | CuCl ₂ .2H ₂ O (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 98% | chai 500g | 10 | |
| 120 3 | CuSO ₄ .5H ₂ O (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 99% | Chai 500g | 10 | |
| 120 4 | Hạt Cu | | | | | | | Chai/500 g | 1 | |
| 120 5 | NaCl (PA) | | | | | | | Chai/500 g | 1 | |
| 120 6 | K ₂ Cr ₂ O ₇ (PA) | | | | 1 | | | Chai/500 g | 10 | |
| 120 7 | K ₃ [Fe(CN) ₆] (PA) | | | | | | | Chai 500g | 1 | |
| 120 8 | Becher 100 ml đường kính 5.7 cm , chiều cao 7.2 cm chịu nhiệt | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 120 9 | Becher 250 ml đường kính 7.5 cm, chiều | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|--|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| | cao 9.5 cm chịu nhiệt | | | | | | | | | |
| 121 0 | Bầu brom 60 ml khóa nhựa teflon 50ml | | | | Ấn Độ | | | Cái | 1 | |
| 121 1 | Bình cầu 250 mL Schott Duran (vừa nút cao su số 7, phi trong = 31 mm) | | | | 1 | | | Cái | 1 | |
| 121 2 | Bình tam giác có vòi 250 mL (đường kính bên trong cổ f 32 đến 34 mm; đường kính bên ngoài cổ f 40 đến 44 mm) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 121 3 | Phễu thủy tinh xộp G3, 100 mL (phi trong = 61 mm) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 121 4 | Phễu lọc sứ (phi 60 mm) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 121 5 | Erlen 250 mL Schott Duran (vừa nút số 7, phi trong = 31.5 mm) | | | | Đức | | Vật liệu: Thủy tinh boro 3.3 Dung tích:250 ml. Đường kính miệng 34 mm. Đường kính đáy 85 mm | Cái | 1 | |
| 121 6 | Ống thủy tinh vuông 7×7 cm đường kính ngoài = 8 mm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 121 7 | Ống thủy tinh vuông 9×9 cm đường kính ngoài = 8 mm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 121 | Ống thủy tinh thẳng | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|--|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 8 | 30 cm đường kính ngoài = 8 mm | | | | | | | | | |
| 121 9 | Ống thủy tinh L (7 x 20 cm, đường kính ngoài 8 mm) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 122 0 | Nút cao su trắng số 7 ($\varphi = 30 \rightarrow 35 \rightarrow 37,5$ cm) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 122 1 | Nút cao su trắng số 8 ($\varphi = 33,5 \rightarrow 37,5 \rightarrow 42$ cm) | | | | Trung Quốc | | Đường kính dưới 33* Đường kính trên 41* Chiều cao 30mm | Cái | 1 | |
| 122 2 | Đũa thủy tinh dài 20 cm | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 122 3 | Buret 25 mL | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 122 4 | Bình định mức 50 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 122 5 | Bình định mức 100 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 122 6 | Pipet vạch 5 ml | | | | TQ | | | Cái | 1 | |
| 122 7 | Pipet vạch 10 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 122 8 | Pipet bầu 5 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 122 9 | Pipet bầu 10 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 123 0 | Găng tay bảo hộ sợi len độ bám tốt T106, Loại 40g | | | | Việt Nam | | | Đôi | 1 | |
| 123 | Dụng cụ bếp điện đơn | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|--|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|---------------|------------|---------|
| 1 | Perfect HP789-1 - 1000W | | | | | | | | | |
| 123 2 | Dụng cụ gia nhiệt dây amiso trần đường kính mặt bếp là 13 cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 123 3 | Ống gen cách điện sợi thủy tinh D5 (8 mm) | | | | Việt Nam | | | Sợi | 30 | |
| 123 4 | Phích cắm điện chân tròn điện quang PC 2A - 02 | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 123 5 | Giấy lọc f11 cm | | | | Trung Quốc | | | Hộp/ 100t | 1 | |
| 123 6 | Giấy lọc f18 cm | | | | Trung Quốc | | Vật liệu: Cellulose Màu: Trắng Kích thước: Ø180mm | Hộp 100 Tờ | 1 | |
| 123 7 | Giấy lọc f11 cm | | | | Trung Quốc | | | Hộp/ 100t | 1 | |
| 123 8 | Giấy lọc f18 cm | | | | Trung Quốc | | Vật liệu: Cellulose Màu: Trắng Kích thước: Ø180 mm | Hộp 100 Tờ | 1 | |
| 123 9 | Rổ lưới bằng nhựa 45x30x15 cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 124 0 | Bịch nilon PE 7 x 14 cm | | | | Việt Nam | | | Kg | 1 | |
| 124 1 | Bịch nilon kiếng 7 x 14 cm | | | | Việt Nam | | | Kg | 1 | |
| 124 2 | Túi xộp 20x20 cm | | | | Việt Nam | | | kg | 1 | |
| 124 3 | Dụng cụ Cân kỹ thuật điện tử 2 số lẻ ONELAB | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| | (310g/10mg-0.01gam) - chuẩn ngoại | | | | | | | | | |
| 124 4 | Khóa đôi thí nghiệm | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 124 5 | Vòng inox (phi 70 mm) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 124 6 | Kẹp cổ bình cầu | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 124 7 | Kẹp buret bằng nhựa | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 124 8 | Chân giá thí nghiệm 14x19 cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 124 9 | Găng tay nitrile size L không bột | | | | Mã Lai | | | Hộp/ 100c | 1 | |
| 125 0 | Can nhựa PP 10L (màu trắng) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 125 1 | Bình tia nhựa 500 mL (miệng rộng) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 125 2 | Khẩu trang chống độc hóa chất 3M 8247 | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 125 3 | Bột giặt Omo 4.5 kg | | | | Việt Nam | | | Gói/ 4.3kg | 1 | |
| 125 4 | Nước giặt omo 4 kg | | | | | | | Gói/ 4.1kg | 1 | |
| 125 5 | Bình lọc chân không 1L | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 125 6 | Phễu lọc sứ phi 200 mm | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 125 7 | Vòng đệm Guko cho phễu lọc | | | | Duran | | | Bộ | 1 | |
| 125 | Giá đỡ ống nghiệm 6 | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|-------------|-------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|----------------|------------|---------|
| 8 | lỗ | | | | | | | | | |
| 125 9 | ghế nhựa cao Duy tân ghế nhựa: Kích thước (Dài, rộng, cao) : 35 x 35 x 46 cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 126 0 | Chổi quét nhà | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 126 1 | Ki hút rác | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 126 2 | Cây lau nhà vắt tay | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 126 3 | Kéo 21cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 126 4 | Hồ nước dán giấy | | | | Việt Nam | | | Chai/ 30ml | 1 | |
| 126 5 | Kim bấm số 10 | | | | Việt Nam | | | Hộp | 1 | |
| 126 6 | Băng keo 46.5 x 72 mm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 126 7 | Ruột chì bấm 0.5 mm 2B | | | | Việt Nam | | | Hộp | 1 | |
| 126 8 | Túi rác đại (64x78 cm) | | | | Việt Nam | | | Kg | 1 | |
| 126 9 | Túi rác đại (55x65 cm) | | | | Việt Nam | | | Kg | 1 | |
| 127 0 | Khăn lau bàn ghế 30x30 (cm) | | | | Việt Nam | | Vật liệu: Sợi cotton Kích thước: 30 x 30 cm Thấm hút tốt | Kg | 1 | |
| 127 1 | Ethanol absolute (chai 1L) | | Chem sol | | Việt Nam | | | Chai/ 1L | 20 | |
| 127 2 | Ethanol 99.7% | 64-17- 5 | Xilong | | TQ | | Ethanol 99.7% | Chai/500 mL | 20 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|------------|----------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---|
| 127 3 | Hexane | | VWR | | | | | 4L/bình | 2 | |
| 127 4 | Acetone | | Fisher | | | | | 2.5L/bình | 5 | |
| 127 5 | Methanol | | Fisher/ vwr | | | | | 4L/bình | 2 | |
| 127 6 | Điện cực Horiba 9632-10D (sử dụng trong môi trường kiềm mạnh) | 9632-10D | Horiba | 2023 | Nhật | Horiba | | cái | 1 | |
| 127 7 | Điện cực Horiba ORP 9300-10D | 9301-10D | Horiba | 2023 | Nhật | Horiba | | cái | 1 | |
| 127 8 | Dụng cụ đo độ dẫn cầm tay Horiba EC210-K | | Horiba | | Nhật Bản | | | cái | 1 | |
| 127 9 | Dụng cụ đo độ dẫn cầm tay Horiba EC220M | | Horiba | | Nhật Bản | | | cái | 1 | |
| 128 0 | Cân điện tử Ohaus 220g/0.001g | NV223 | Ohaus | | Trung Quốc | Ohaus | Mức cân lớn nhất: Max = 220 g. - Độ đọc: d = 0.001 g. - Phạm vi đọc: (0.001 g tới 220 g). - Kích thước đĩa cân: Ø 93 mm. - Kích thước cân: (204 x 230 x 74) mm. | cái | 1 | |
| 128 1 | Bình Hút Âm Có Vòi Dạng MOBILEX, Vĩ Sứ, Nắp Vặn GL32, Khóa PTFE - DURAN | 24.783.66 | MOBILEX | 2023 | Đức | Duran | đường kính 320mm | cái | 1 | https://www.taiphat.vn/products/binh-hut-am-co-voi-dang-mobilex-vi-su-nap-van-gl32-khoa-ptfe-duran |
| 128 2 | Cuvette thủy tinh của máy uvvis kích thước | | | | Trung Quốc | | 10mm | cái | 32 | https://shopee.vn/Cuvet-th%E1%BB%A7y-tinh-10- |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---|
| | 30*10*10mm | | | | | | | | | mm-s%E1%BB%AD-d%E1%BB%A5ng-cho-m%C3%A1y-quang-ph%E1%BB%95-trong-ph%C3%B2ng-th%C3%AD-nghi%E1%BB%87m-i.1023037492.26654177152?extraParams=%7B%22display_model_id%22%3A98952106585%2C%22model_selection_logic%22%3A3%7D&sp_atk=549c18ed-63d0-4176-b7c2-e92e97f92c8c&xptdk=549c18ed-63d0-4176-b7c2-e92e97f92c8c |
| 1283 | Điện cực đo độ dẫn Horiba 9382-10D | 9382-10D | Horiba | | Nhật | Horiba | | cái | 2 | |
| 1284 | Que lấy cá từ | | | | TQ | | Chiều dài 30 cm | cái | 2 | https://shopee.vn/Que-g%E1%BA%AFp-l%E1%BA%A5y-conc%C3%A1-t%E1%BB%AB-%28thanh-t%E1%BB%AB%29-th%C3%AD-nghi%E1%BB%87m-i.80270428.19086063500 |
| 1285 | Xỉ kềm dạng bột, có kích thước hạt 2 đến 5 micromet từ nhà máy tôn tráng kềm, Hàm | | | | | | | kg | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| | lượng kẽm $\geq 50\%$ về khối lượng | | | | | | | | | |
| 128 6 | Bột kẽm (công nghiệp) | | | | | | | thùng 50 Kg | 1 | |
| 128 7 | Bột sắt (PA) | | | | | | | chai 500g | 1 | |
| 128 8 | Cr2O3 | | | | Trung Quốc | | Chất rắn màu lục Khối lượng riêng: 5,22 g/cm ³ Điểm nóng chảy: 2.435 °C (2.708 K; 4.415 °F) Điểm sôi: 4.000 °C (4.270 K; 7.230 °F) | 500 g | 10 | |
| 128 9 | Đinh sắt dài 1 cm | | | | Việt Nam | | | Kg | 10 | |
| 129 0 | Đá vôi | | | | | | | kg | 200 | |
| 129 1 | MnO2 phân tích | | | | Trung Quốc | | | Chai 250g | 10 | |
| 129 2 | H2O2 30% PA | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 30% | Chai 500mL | 10 | |
| 129 3 | Na2CO3 (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng độ tinh khiết 99,5 % | Chai/500 g | 1 | |
| 129 4 | NH4Cl (PA) | | | | | | | Chai/500 g | 1 | |
| 129 5 | Eriochrome Black | | | | Trung Quốc | | | Chai/ 25g | 5 | |
| 129 6 | EDTA (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 99 % | Chai 250g | 10 | |
| 129 7 | KSCN (PA) | | | | 1 | | | Chai/500 g | 1 | |
| 129 8 | AgNO3 (PA) | | | | Trung Quốc | | Độ tinh khiết: 99,8% | chai 100g | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|--|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| 129 9 | NaOH (PA) | | | | Trung Quốc | | Độ tinh khiết: 96 % | Chai 500g | 10 | |
| 130 0 | KOH (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 85 % | chai 500 g | 10 | |
| 130 1 | H ₂ C ₂ O ₄ (PA) | | | | Trung Quốc | | | Chai/ 500g | 1 | |
| 130 2 | H ₂ C ₂ O ₄ công nghiệp | | | | Trung Quốc | | | Bao 25 kg | 1 | |
| 130 3 | Na ₂ SO ₃ | | | | | | | Chai/500 g | 1 | |
| 130 4 | (NH ₄) ₂ Fe(SO ₄) ₂ .6H ₂ O | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 95,5% | chai 500g | 10 | |
| 130 5 | 1, 10 phenanthroline | | | | Trung Quốc | | Điểm nóng chảy (°C): 97-101 | Chai 5g | 1 | |
| 130 6 | BaCl ₂ .2H ₂ O | | | | Trung Quốc | | | chai 500g | 1 | |
| 130 7 | K ₂ C ₂ O ₄ .H ₂ O (PA) | | | | Trung quốc | | | Chai/ 500g | 1 | |
| 130 8 | KMnO ₄ | | | | Việt Nam | | | Chai 500g | 10 | |
| 130 9 | KI (PA) | | | | Trung Quốc | | | Chai/ 500g | 10 | |
| 131 0 | Na ₂ S ₂ O ₃ (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 99% | Chai 500g | 1 | |
| 131 1 | Starch | | | | | | | Chai/500 g | 1 | |
| 131 2 | CuCl ₂ .2H ₂ O (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 98% | chai 500g | 10 | |
| 131 3 | CuSO ₄ .5H ₂ O (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 99% | Chai 500g | 10 | |
| 131 4 | Hạt Cu | | | | | | | Chai/500 g | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|--|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 131 5 | NaCl (PA) | | | | | | | Chai/500 g | 1 | |
| 131 6 | K ₂ Cr ₂ O ₇ (PA) | | | | 1 | | | Chai/500 g | 10 | |
| 131 7 | K ₃ [Fe(CN) ₆] (PA) | | | | | | | Chai 500g | 1 | |
| 131 8 | Becher 100 ml đường kính 5.7 cm , chiều cao 7.2 cm chịu nhiệt | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 131 9 | Becher 250 ml đường kính 7.5 cm, chiều cao 9.5 cm chịu nhiệt | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 132 0 | Bầu brom 60 ml khóa nhựa teflon 50ml | | | | Ấn Độ | | | Cái | 1 | |
| 132 1 | Bình cầu 250 mL Schott Duran (vừa nút cao su số 7, phi trong = 31 mm) | | | | 1 | | | Cái | 1 | |
| 132 2 | Bình tam giác có vòi 250 mL (đường kính bên trong cổ f 32 đến 34 mm; đường kính bên ngoài cổ f 40 đến 44 mm) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 132 3 | Phễu thủy tinh xóp G3, 100 mL (phi trong = 61 mm) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 132 4 | Phễu lọc sứ (phi 60 mm) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 132 5 | Erlen 250 mL Schott Duran (vừa nút số 7, | | | | Đức | | Vật liệu: Thủy tinh boro 3.3 Dung tích:250 ml. Đường kính | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| | phi trong = 31.5 mm) | | | | | | miệng 34 mm. Đường kính đáy 85 mm | | | |
| 132 6 | Ống thủy tinh vuông 7×7 cm đường kính ngoài = 8 mm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 132 7 | Ống thủy tinh vuông 9×9 cm đường kính ngoài = 8 mm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 132 8 | Ống thủy tinh thẳng 30 cm đường kính ngoài = 8 mm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 132 9 | Ống thủy tinh L (7 x 20 cm, đường kính ngoài 8 mm) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 133 0 | Nút cao su trắng số 7 (φ = 30 → 35 → 37,5 cm) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 133 1 | Nút cao su trắng số 8 (φ = 33,5 → 37,5 → 42 cm) | | | | Trung Quốc | | Đường kính dưới 33* Đường kính trên 41* Chiều cao 30mm | Cái | 1 | |
| 133 2 | Đũa thủy tinh dài 20 cm | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 133 3 | Buret 25 mL | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 133 4 | Bình định mức 50 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 133 5 | Bình định mức 100 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 133 | Pipet vạch 5 ml | | | | TQ | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|--|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|---------------|------------|---------|
| 6 | | | | | | | | | | |
| 133 7 | Pipet vạch 10 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 133 8 | Pipet bầu 5 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 133 9 | Pipet bầu 10 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 134 0 | Găng tay bảo hộ sợi len độ bám tốt T106, Loại 40g | | | | Việt Nam | | | Đôi | 1 | |
| 134 1 | Dụng cụ bếp điện đơn Perfect HP789-1 - 1000W | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 134 2 | Dụng cụ gia nhiệt dây amiso trần đường kính mặt bếp là 13 cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 134 3 | Ống gen cách điện sợi thủy tinh D5 (8 mm) | | | | Việt Nam | | | Sợi | 30 | |
| 134 4 | Phích cắm điện chân tròn điện quang PC 2A - 02 | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 134 5 | Giấy lọc f11 cm | | | | Trung Quốc | | | Hộp/ 100t | 1 | |
| 134 6 | Giấy lọc f18 cm | | | | Trung Quốc | | Vật liệu: Cellulose Màu: Trắng Kích thước: Ø180mm | Hộp 100 Tờ | 1 | |
| 134 7 | Giấy lọc f11 cm | | | | Trung Quốc | | | Hộp/ 100t | 1 | |
| 134 8 | Giấy lọc f18 cm | | | | Trung Quốc | | Vật liệu: Cellulose Màu: Trắng Kích thước: Ø180 mm | Hộp 100 Tờ | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| 134 9 | Rổ lưới bằng nhựa 45x30x15 cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 135 0 | Bịch nilon PE 7 x 14 cm | | | | Việt Nam | | | Kg | 1 | |
| 135 1 | Bịch nilon kiếng 7 x 14 cm | | | | Việt Nam | | | Kg | 1 | |
| 135 2 | Túi xốp 20x20 cm | | | | Việt Nam | | | kg | 1 | |
| 135 3 | Dụng cụ Cân kỹ thuật điện tử 2 số lẻ ONELAB (310g/10mg-0.01gam) - chuẩn ngoại | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 135 4 | Khóa đôi thí nghiệm | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 135 5 | Vòng inox (phi 70 mm) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 135 6 | Kẹp cổ bình cầu | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 135 7 | Kẹp buret bằng nhựa | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 135 8 | Chân giá thí nghiệm 14x19 cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 135 9 | Găng tay nitrile size L không bột | | | | Mã Lai | | | Hộp/ 100c | 1 | |
| 136 0 | Can nhựa PP 10L (màu trắng) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 136 1 | Bình tia nhựa 500 mL (miệng rộng) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 136 2 | Khẩu trang chống độc hóa chất 3M 8247 | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| 136 3 | Bột giặt Omo 4.5 kg | | | | Việt Nam | | | Gói/ 4.3kg | 1 | |
| 136 4 | Nước giặt omo 4 kg | | | | | | | Gói/ 4.1kg | 1 | |
| 136 5 | Bình lọc chân không 1L | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 136 6 | Phễu lọc sứ phi 200 mm | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 136 7 | Vòng đệm Guko cho phễu lọc | | | | Duran | | | Bộ | 1 | |
| 136 8 | Giá đỡ ống nghiệm 6 lỗ | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 136 9 | ghế nhựa cao Duy tân ghế nhựa: Kích thước (Dài, rộng, cao) : 35 x 35 x 46 cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 137 0 | Chổi quét nhà | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 137 1 | Ki hút rác | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 137 2 | Cây lau nhà vắt tay | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 137 3 | Kéo 21cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 137 4 | Hồ nước dán giấy | | | | Việt Nam | | | Chai/ 30ml | 1 | |
| 137 5 | Kim bấm số 10 | | | | Việt Nam | | | Hộp | 1 | |
| 137 6 | Băng keo 46.5 x 72 mm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 137 7 | Ruột chì bấm 0.5 mm 2B | | | | Việt Nam | | | Hộp | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|-----------------------------|--------------|-------------------|--------------|-----------------------------------|-------------------|--|-------------|------------|---------|
| 137 8 | Túi rác đại (64x78 cm) | | | | Việt Nam | | | Kg | 1 | |
| 137 9 | Túi rác đại (55x65 cm) | | | | Việt Nam | | | Kg | 1 | |
| 138 0 | Khăn lau bàn ghế 30x30 (cm) | | | | Việt Nam | | Vật liệu: Sợi cotton Kích thước: 30 x 30 cm Thấm hút tốt | Kg | 1 | |
| 138 1 | AgNO3 | 7761-88-8 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Độ tinh khiết: 99,8% | chai 100g | 5 | |
| 138 2 | CH3COONa khan | 127-09-3 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng độ 99% | Chai 500g | 10 | |
| 138 3 | Na2S (9H2O) | | Trung Quốc | 2023 | Trung Quốc | Trung Quốc | | Chai 500g | 2 | |
| 138 4 | NH3 | 1336-21-6 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng Độ 25-28% | Chai 500 ml | 15 | |
| 138 5 | H2O2 | 7722-84-1 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng Độ 30% | Chai 500mL | 5 | |
| 138 6 | Cu bột | 7440-50-8 | Xi Long | 2023 | Trung Quốc | Xilong Scientific | Nồng độ 99,5% | Chai/ 500g | 3 | |
| 138 7 | CH3COOH (Acid AcetiC) | 64-19-7 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng Độ 99,5% | Chai/500mL | 5 | |
| 138 8 | (NH4)2Fe(SO4)2.6H2O | 1.0612 9.010 | GHTE CH | 2023 | Trung Quốc | GHTE CH | Nồng độ 95,5% | chai 500g | 9 | |
| 138 9 | Formaldehyde | HCTQ 0323 | Xilong Scientific | | Trung Quốc | Xilong Scientific | | Chai 500ml | 5 | |
| 139 0 | Bình định mức 25 ml | 013.01.051 | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3, nút nhựa Dung tích: 50 ml Class A. Dung sai +-0.06ml | Cái | 1 | |
| 139 | Bình định mức 50 ml | 013.01. | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3, nút | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|------------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 1 | | 051 | | | | | nhựa Dung tích: 50 ml Class A. Dung sai ± 0.06 ml | | | |
| 139 2 | Bình định mức 100 ml | 013.01.101 | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3, nút nhựa Dung tích: 100 ml Class A . Dung Sai $\pm 0,1$ ml | Cái | 1 | |
| 139 3 | Pipet vạch 5 ml | 021.01.005 | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh , khắc vạch Dung tích: 5 ml . Dung sai ± 0.03 ml | cái | 1 | |
| 139 4 | Pipet vạch 10 ml | 021.01.010 | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh , khắc vạch Dung tích: 10 ml . Dung Sai ± 0.05 ml | cái | 1 | |
| 139 5 | Pipet bầu 5 ml | 021.05.005 | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh . Ống dạng bầu Dung tích: 5 ml . Dung Sai ± 0.015 ml | Cái | 1 | |
| 139 6 | Pipet bầu 10 ml | 021.05.010 | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh . Ống Dạng Bầu Dung tích: 10 ml . Dung sai ± 0.02 ml | cái | 1 | |
| 139 7 | Bình định mức 500 ml | | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | ONEL AB | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3, nút nhựa Dung tích: 500 ml Class A | Cái | 1 | |
| 139 8 | Bình định mức 1000 ml | | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | ONEL AB | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3, nút nhựa Dung tích: 1000 ml Class A | Cái | 1 | |
| 139 9 | Túi rác đại (64x78 cm) | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Kg | 1 | |
| 140 | Túi rác đại (55x65) | | Việt | | Việt Nam | | | Kg | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 0 | cm) | | Nam | | | | | | | |
| 140 1 | Bật lửa BIC | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 20 | |
| 140 2 | Ca nhựa PE pha hóa chất có tay cầm dạng cao 5L (Cốc nhựa có quai PP 5000ml) | | Onelab | 2024 | Trung Quốc | Onelab | | Cái | 2 | |
| 140 3 | Bình định mức 100 mL | 013.01.101 | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3, nút nhựa Dung tích: 100 ml Class A . Dung Sai + - 0,1 ml | Cái | 7 | |
| 140 4 | Cốc thủy tinh 1000 ml | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 8 | |
| 140 5 | Cốc thủy tinh 500 mL | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 5 | |
| 140 6 | Đũa thủy tinh 20cm | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 25 | |
| 140 7 | Erlen thủy tinh 250 mL | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 20 | |
| 140 8 | Giấy lọc định tính F110 mm | | Newstar | | Newstar | | | Hộp/100t | 5 | |
| 140 9 | Băng keo trong | | Việt Nam | 2024 | Việt Nam | Việt Nam | | cuộn | 5 | |
| 141 0 | Kéo y tế 18 cm | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 10 | |
| 141 1 | Bút lông đầu nhỏ Thiên Long | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cây | 5 | |
| 141 2 | Hồ dán giấy | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Chai/ 30ml | 10 | |
| 141 3 | Quặng Bauxite | | | | | | | | 1 | |
| 141 | Al2O3 (PA) | | | | | | | | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| 4 | | | | | | | | | | |
| 141 5 | Đất đỏ Bazan | | | | | | | Bao 25 kg | 1 | |
| 141 6 | H ₂ SO ₄ (can 39 kg) (kỹ thuật) | | | | Việt Nam | | Nồng độ 98% | 39kg/ can | 10 | |
| 141 7 | HCl (can 30kg) Kỹ Thuật | | | | Trung Quốc | | | can | 1 | |
| 141 8 | NH ₃ (can 30kg) Kỹ thuật | | | | Trung Quốc | | | Can/ 30 lít | 1 | |
| 141 9 | Cồn 96o (can 30L) | | | | Việt Nam | | Nồng độ 96% | Can 30L | 10 | |
| 142 0 | Đá san hô | | | | | | | Kg | 10 | |
| 142 1 | KOH | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 85 % | chai 500 g | 10 | |
| 142 2 | CH ₃ COONa (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 99% | Chai 500g | 10 | |
| 142 3 | Chi thị Xylenol Cam | | | | Trung Quốc | | | Chai 5g | 5 | |
| 142 4 | ZnSO ₄ | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 99,5% | Chai 500g | 10 | |
| 142 5 | EDTA (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 99 % | Chai 250g | 10 | |
| 142 6 | CH ₃ COOH (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 99,5% | Chai/500m L | 10 | |
| 142 7 | Muối biển hột NaCl | | | | Việt Nam | | | Gói/ 1kg | 10 | |
| 142 8 | (NH ₄) ₂ C ₂ O ₄ | | | | Trung Quốc | | | Chai 500g | 10 | |
| 142 9 | NH ₄ Cl | | | | Trung Quốc | | Nồng độ tinh khiết 99,5 % | Chai 500g | 10 | |
| 143 | BaCl ₂ | | | | Trung Quốc | | | chai 500g | 10 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| 0 | | | | | | | | | | |
| 143 1 | NaCl (PA) | | | | Trung Quốc | | Độ tinh khiết (NaCl): $\geq 99,5\%$ | Chai/500 g | 10 | |
| 143 2 | Na ₂ HPO ₄ | | | | Trung Quốc | | | Chai/ 500g | 10 | |
| 143 3 | NaHCO ₃ | | | | Trung Quốc | | Nồng độ tinh khiết 99,5 % | Chai 500g | 10 | |
| 143 4 | CaCl ₂ | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 96% | Chai 500g | 10 | |
| 143 5 | NaOH | | | | Trung Quốc | | Độ tinh khiết:96 % | Chai 500g | 9 | |
| 143 6 | HNO ₃ (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 65% | Chai 500 mL | 10 | |
| 143 7 | AgNO ₃ (PA) | | | | Trung Quốc | | Độ tinh khiết: 99,8% | chai 100g | 2 | |
| 143 8 | MgSO ₄ | | | | Trung Quốc | | | Chai 500g | 10 | |
| 143 9 | CuSo ₄ | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 99% | Chai 500g | 5 | |
| 144 0 | AlCl ₃ | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 98 - 100,5% | Chai 500g | 1 | |
| 144 1 | SnCl ₄ | | | | Trung Quốc | | | Chai 500g | 1 | |
| 144 2 | Pb(NO ₃) ₂ | | | | Trung Quốc | | | Chai 500g | 1 | |
| 144 3 | KI | | | | Trung Quốc | | | Chai/ 500g | 1 | |
| 144 4 | Na ₂ S ₂ O ₃ | | | | Trung Quốc | | Nồng độ 99% | Chai 500g | 1 | |
| 144 5 | Na ₂ CO ₃ | | | | Trung Quốc | | Nồng độ tinh khiết 99,5 % | Chai/500 g | 1 | |
| 144 | Pb(CH ₃ COO) ₂ | | | | Trung Quốc | | | Chai 500g | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| 6 | | | | | | | | | | |
| 144 7 | Zn kim loại | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 99 % | Chai/ 500g | 1 | |
| 144 8 | Ca(OH) ₂ | | | | Xilong | | | Chai/ 500g | 1 | |
| 144 9 | phenolphtalein | | | | | | | | 1 | |
| 145 0 | KIO ₃ | | | | Trung Quốc | | | Chai/ 250g | 1 | |
| 145 1 | KBr | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 99 % | Chai 500g | 1 | |
| 145 2 | KMnO ₄ | | | | Việt Nam | | | Chai 500g | 1 | |
| 145 3 | Na ₂ SO ₃ | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 97 % | Chai 500g | 1 | |
| 145 4 | NaNO ₂ | | | | Trung Quốc | | | Chai/ 500g | 1 | |
| 145 5 | K ₂ Cr ₂ O ₇ | | | | Trung quốc | | | Chai 500g | 1 | |
| 145 6 | FeCl ₃ | | | | Trung Quốc | | | Chai/500 g | 1 | |
| 145 7 | Cr(NO ₃) ₃ | | | | | | | Chai 500g | 1 | |
| 145 8 | H ₂ O ₂ 30% (PA) | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 30% | Chai 500mL | 1 | |
| 145 9 | Sn Kim loại | | | | Trung Quốc | | Nồng Độ 99,5 % | Chai 500g | 1 | |
| 146 0 | Becher 1 lít chịu nhiệt | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 146 1 | Becher 500 ml chịu nhiệt | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 146 | Becher 100 ml đòng | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|--|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 2 | Kính 5.7 cm , chiều cao 7.2 cm chịu nhiệt | | | | | | | | | |
| 146 3 | Becher 250 ml đường kính 7.5 cm, chiều cao 9.5 cm chịu nhiệt | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 146 4 | Bầu brom 60 ml khóa nhựa teflon 50ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 146 5 | Bình cầu 250 mL Schott Duran (vừa nút cao su số 7, phi trong = 31 mm) | | | | Đức | | | Cái | 1 | |
| 146 6 | Bình tam giác có vòi 250 mL (đường kính bên trong cổ f 32 đến 34 mm; đường kính bên ngoài cổ f 40 đến 44 mm) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 146 7 | Phễu lọc sứ (phi 60 mm) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 146 8 | Phễu thủy tinh xóp G3, 100 mL (phi trong = 61 mm) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 146 9 | Erlen 250 mL Schott Duran (vừa nút số 7, phi trong = 31.5 mm) | | | | Đức | | Vật liệu: Thủy tinh boro 3.3 Dung tích:250 ml. Đường kính miệng 34 mm. Đường kính đáy 85 mm | Cái | 1 | |
| 147 0 | Ống thủy tinh vuông 7×7 cm đường kính ngoài = 8 mm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 147 | Ống thủy tinh thẳng | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|--|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 1 | 30 cm đường kính ngoài = 8 mm | | | | | | | | | |
| 147 2 | Ống thủy tinh L (7 x 20 cm, đường kính ngoài 8 mm) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 147 3 | Nút cao su trắng số 7 ($\varphi = 30 \rightarrow 35 \rightarrow 37,5$ cm) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 147 4 | Nút cao su trắng số 8 ($\varphi = 33,5 \rightarrow 37,5 \rightarrow 42$ cm) | | | | Trung Quốc | | Đường kính dưới 33* Đường Kính trên 41* Chiều cao 30mm | Cái | 1 | |
| 147 5 | Đũa thủy tinh dài 20 cm | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 147 6 | Buret 25 mL | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 147 7 | Bình định mức 50 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 147 8 | Bình định mức 100 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 147 9 | Pipet vạch 5 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 148 0 | Pipet vạch 10 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 148 1 | Pipet bầu 5 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 148 2 | Pipet bầu 10 ml | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 148 3 | Găng tay bảo hộ sợi len độ bám tốt T106, Loại 40g | | | | Việt Nam | | | Đôi | 1 | |
| 148 | Dụng cụ bếp điện đơn | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|--|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|---------------|------------|---------|
| 4 | Perfect HP789-1 - 1000W | | | | | | | | | |
| 148 5 | Dụng cụ gia nhiệt dây amiso trần đường kính mặt bếp là 13 cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 148 6 | Ống gen cách điện sợi thủy tinh D5 (8 mm) | | | | Việt Nam | | | Sợi | 30 | |
| 148 7 | Phích cắm điện chân tròn điện quang PC 2A - 02 | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 148 8 | Giấy lọc f11 cm | | | | Trung Quốc | | | Hộp/ 100t | 1 | |
| 148 9 | Giấy lọc f18 cm | | | | Trung Quốc | | Vật liệu: Cellulose Màu: Trắng Kích thước: Ø180mm | Hộp 100 Tờ | 1 | |
| 149 0 | Giấy lọc f11 cm | | | | Trung Quốc | | | Hộp/ 100t | 1 | |
| 149 1 | Giấy lọc f18 cm | | | | Trung Quốc | | Vật liệu: Cellulose Màu: Trắng Kích thước: Ø180 mm | Hộp 100 Tờ | 1 | |
| 149 2 | Rổ lưới bằng nhựa 45x30x15 cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 149 3 | Bịch nilon PE 7 x 14 cm | | | | Việt Nam | | | Kg | 1 | |
| 149 4 | Bịch nilon kiếng 7 x 14 cm | | | | Việt Nam | | | Kg | 1 | |
| 149 5 | Túi xộp 20x20 cm | | | | Việt Nam | | | kg | 1 | |
| 149 6 | Dụng cụ Cân kỹ thuật điện tử 2 số lẻ ONELAB | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| | (310g/10mg-0.01gam) - chuẩn ngoại | | | | | | | | | |
| 149 7 | Khóa đôi thí nghiệm | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 149 8 | Vòng inox (phi 70 mm) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 149 9 | Kẹp cổ bình cầu | | | | Trung Quốc | | Vật liệu: Thép không gỉ Kiểu: 3 càng. Chiều dài 17 cm | cái | 1 | |
| 150 0 | Kẹp buret bằng nhựa | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 150 1 | Chân giá thí nghiệm 14x19 cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 150 2 | Xô nhựa Duy Tân 10 L có quai xách, kích thước 28.2 x 26.4 x 24.6 cm | | | | | | | Cái | 1 | |
| 150 3 | Giày bảo hộ lao động Zboot Z114 chống đinh, chống va đập, để chống mài mòn, Size 41 | | | | | | | Cái | 1 | |
| 150 4 | Ca cách nhiệt 500 mL Plus, kích thước 12x9.4x16 cm, nguyên liệu PP, LDPE, PU | | | | | | | Cái | 1 | |
| 150 5 | Xô nhựa Duy tân 20 Lít Kích thước: 37x34x33 cm có nắp đậy có quai | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|--|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| | xách | | | | | | | | | |
| 150 6 | Sọt vuông trung, kích thước 34 x 34 x 38 cm, nguyên liệu PP | | | | | | | Cái | 1 | |
| 150 7 | Gáo cạn nhỏ, kích thước 24,8 x 16 x 9,7 cm, nguyên liệu PP | | | | | | | Cái | 1 | |
| 150 8 | Gáo bầu 1293, kích thước 28,9 x 15,1 x 13 cm, nguyên liệu PP | | | | | | | Cái | 1 | |
| 150 9 | Găng tay nitrile size L không bột | | | | Mã Lai | | | Hộp/ 100c | 1 | |
| 151 0 | Can nhựa HDPE 5L (màu trắng) | | | | | | | Cái | 1 | |
| 151 1 | Can nhựa HDPE 5L (màu xanh dương) | | | | | | | Cái | 1 | |
| 151 2 | Can nhựa HDPE 10L (màu trắng) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 151 3 | Can nhựa HDPE 10L (màu xanh dương) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 151 4 | Can nhựa HDPE 15L (màu trắng) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 151 5 | Can nhựa HDPE 15L (màu xanh dương) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 151 6 | Can nhựa PP 10L (màu trắng) | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 151 7 | Bình tia nhựa 500 mL (miệng rộng) | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 151 8 | Khẩu trang chống độc hóa chất 3M 8247 | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 151 | Ca nhựa 2 L - có chia | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| 9 | vạch | | | | | | | | | |
| 152 0 | Ca nhựa 1 L - có chia vạch | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 152 1 | Ca nhựa 5L - có chia vạch | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 152 2 | Bình lọc chân không 1L | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 152 3 | Phễu lọc sứ phi 200 mm | | | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 152 4 | Giá đỡ ống nghiệm 6 lỗ | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 152 5 | ghế nhựa cao Duy tân ghế nhựa: Kích thước (Dài, rộng, cao) : 35 x 35 x 46 cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 152 6 | Chổi quét nhà | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 152 7 | Ki hút rác | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 152 8 | Cây lau nhà vắt tay | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 152 9 | Kéo 21cm | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 153 0 | Hồ nước dán giấy | | | | Việt Nam | | | Chai/ 30ml | 1 | |
| 153 1 | Kim bấm số 10 | | | | Việt Nam | | | Hộp | 1 | |
| 153 2 | Băng keo 46.5 x 72 mm | | | | Việt Nam | | | Cuộn | 1 | |
| 153 3 | Ruột chì bấm 0.5 mm 2B | | | | Việt Nam | | | Hộp | 1 | |
| 153 | Túi rác đại (64x78 | | | | Việt Nam | | | Kg | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|--|-------------|------------|---------|
| 4 | cm) | | | | | | | | | |
| 153 5 | Túi rác đại (55x65 cm) | | | | Việt Nam | | | Kg | 1 | |
| 153 6 | Nước giặt Omo 2.1 kg | | | | Việt Nam | | | Gói/ 4.3kg | 1 | |
| 153 7 | Khăn lau bàn ghế 30×30 (cm) | | | | Việt Nam | | Vật liệu: Sợi cotton Kích thước: 30 x 30 cm Thấm hút tốt | Kg | 1 | |
| 153 8 | Xà bông cục safeguard 125g | | | | Việt Nam | | | Hộp | 1 | |
| 153 9 | Hộp Bút Gel Thiên Long GEL-09 - Mực Đỏ | | | | Việt Nam | | | Hộp/ 12c | 1 | |
| 154 0 | Hộp 12 Bút nước Deli 6600S nét 0.5mm- màu đỏ | | | | Việt Nam | | | hộp | 1 | |
| 154 1 | Hộp 12 Bút nước Deli 6600S nét 0.5mm- màu đen | | | | Việt Nam | | | hộp | 1 | |
| 154 2 | Bút gel Fasgel Thiên Long GEL-068 mực đen | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 154 3 | Bút gel Fasgel Thiên Long GEL-068 mực đỏ | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 154 4 | Tạp Dè Chống Thấm Nước, Chống Hóa Chất, Chống Dầu Và Axit | | | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 154 5 | Dụng cụ khuấy từ | | | | | | | Cái | 1 | |
| 154 | Dụng cụ khuấy trực | | | | | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|----------------------------------|------------|------------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|--------------|------------|---------|
| 6 | | | | | | | | | | |
| 154 7 | Dụng cụ li tâm ống 50 mL | | | | | | | Cái | 1 | |
| 154 8 | Dụng cụ li tâm ống 10 mL | | | | | | | Cái | 1 | |
| 154 9 | Quả bóp cao su | | | | | | | cái | 50 | |
| 155 0 | Chổi rửa ống nghiệm | | | | | | | cái | 50 | |
| 155 1 | Chai nhỏ giọt LDPE 200mL | | | | | | | cái | 50 | |
| 155 2 | Chai nhỏ giọt LDPE 500mL | | | | | | | cái | 10 | |
| 155 3 | Ống nghiệm thủy tinh F16 X 100mm | 077.01.004 | Isolab | 2023 | Đức | Isolab | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3 Kích thước : 16x100mm | cái | 50 | |
| 155 4 | Ống nghiệm thủy tinh F16 X 160MM | BLS.WR.10 | Biohall | 2024 | Ấn Độ | Biohall | Vật liệu: Thủy tinh Boro 3.3, Kích thước 16x160mm | cái | 100 | |
| 155 5 | Borax | | | | | | | Chai/ 500 ml | 5 | |
| 155 6 | Diethylene glycol | | ThermoScientific | 2025 | | | | 2,5L/chai | 1 | |
| 155 7 | FeSO4.7H2O | 7782-63-0 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết: 99.0~101.0 % .Hàm lượng Mn ≤0.05 % Hàm lượng As ≤0.0002% | 500g/chai | 5 | |
| 155 8 | CuSO4.5H2O | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 155 9 | Na2S.9H2O | 1313-84-4 | Xilong | 2025 | Trung Quốc | Xilong | Phần trăm độ tinh khiết:≥ 98 % . Hàm lượng NH4 ≤ 0.002 % . Chất không hoà tan trong nước ≤ 0.002 % | 500g/chai | 2 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--------------------------------|-----------------|-----------|--------------|-----------------------------------|----------------|---|--------------|------------|---------|
| 1560 | Iswopropanol | | | | | | | | 1 | |
| 1561 | Cyclohexene | 8028240500 | Merck | 2023 | Đức | Merck | Phần trăm độ tinh khiết: $\geq 99.0\%$. Tỷ trọng 0.810-0.811 | 500ml/chai | 1 | |
| 1562 | Phenol | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 1563 | KCl | | | | | | | 500ml/chai | 5 | |
| 1564 | Na3PO4.12H2O | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 1565 | NH4Cl | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 1566 | AlCl3.6H2O | | | | | | | 500g/chai | 5 | |
| 1567 | Giấy cân | | | | | | | Hộp | 1 | |
| 1568 | Buret thủy tinh khóa nhựa 25ml | 25.1642fa | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Vật liệu: Thủy tinh class A Khóa: Nhựa PTFE Thể tích: 25 ml Vạch chia 0,1 ml | Cái | 10 | |
| 1569 | Dụng cụ gia nhiệt | ONEL AB-HP-1500 | ONEL AB | 2024 | Trung Quốc | Zhejiang Huili | Công suất: 1000-1500W Kích thước mặt gia nhiệt: Ø180mm Số vị trí đặt mẫu: 01 | Cái | 5 | |
| 1570 | Volt kế 0-10 V | | | | | | | Cái | 1 | |
| 1571 | Aceton 99%, C3H6O | 67-64-1 | Xilong | 2024 | | | Phần trăm độ tinh khiết $\geq 99\%$ Dạng vật chất: Lỏng | Chai/ 500 ml | 5 | |
| 1572 | Acetone | | Chemsol | | Việt Nam | | | Chai/ 500ml | 1 | |
| 1573 | Giấy vệ sinh An An | | An An | | Việt Nam | | | cuộn | 10 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---|
| 1574 | Chloroform | | Fisher | | | | 4L/bình | bình | 5 | |
| 1575 | Hexane | | VWR | | | | 4L/bình | bình | 2 | |
| 1576 | Acetone | | Fisher | | | | 2.5L/bình | bình | 5 | |
| 1577 | Xylene | | Prolabo | | | | 4L/bình | bình | 2 | |
| 1578 | Cân Kỹ Thuật 3 Số chuẩn ngoại 310g | | Onelab | | | | | Cái | 2 | |
| 1579 | Điện cực đo độ dẫn Horiba 9382-10D | | Horiba | 2023 | Nhật | Horiba | | cái | 2 | |
| 1580 | Erlen 250mL | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 39 | |
| 1581 | Bình Hút Âm Có Vòi Dạng MOBILEX, Vĩ Sứ, Nắp Vận GL32, Khóa PTFE - DURAN | 24.783.66 | MOBILEX | 2023 | Đức | Duran | đường kính 320mm | cái | 1 | https://www.taiphat.vn/products/binh-hut-am-co-voi-dang-mobilex-vi-su-nap-van-gl32-khoa-ptfe-duran |
| 1582 | Cuvette thủy tinh của máy uvvis kích thước 30*10*10mm | | | | Trung Quốc | | 10mm | cái | 32 | https://shopee.vn/Cuvet-th%E1%BB%A7y-tinh-10-mm-s%E1%BB%AD-d%E1%BB%A5ng-cho-m%C3%A1y-quang-ph%E1%BB%95-trong-ph%C3%B2ng-th%E1%BB%87m-i.1023037492.26654177152?extraParams=%7B%22display_model_id%22%3A98952106585%2C%22model |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|--|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|--|
| | | | | | | | | | | selection_logic%22%3A3%7D&sp_atk=549c18ed-63d0-4176-b7c2-e92e97f92c8c&xptdk=549c18ed-63d0-4176-b7c2-e92e97f92c8c |
| 158 3 | Burette Schellbach 25ml vạch chia 0.005 | | Isolab | | Đức | | 25ml | cái | 3 | |
| 158 4 | Dụng cụ đo độ dẫn cầm tay Horiba EC210-K | | Horiba | | Nhật Bản | | | cái | 1 | |
| 158 5 | Dụng cụ đo độ dẫn cầm tay Horiba EC220M | | Horiba | | Nhật Bản | | | cái | 1 | |
| 158 6 | Cân điện tử Ohaus 220g/0.001g | NV223 | Ohaus | 2023 | Trung Quốc | Ohaus | Mức cân lớn nhất: Max = 220 g. - Độ đọc: d = 0.001 g. - Phạm vi đọc: (0.001 g tới 220 g). - Kích thước đĩa cân: Ø 93 mm. - Kích thước cân: (204 x 230 x 74) mm. | cái | 1 | |
| 158 7 | Găng tay y tế Latex không bột | | | | | | | cái | 5 | |
| 158 8 | Khẩu trang 4U | | | | | | | cái | 5 | |
| 158 9 | Nước rửa chén | | | | | | | cái | 2 | |
| 159 0 | Nước lau sàn | | | | | | | cái | 1 | |
| 159 1 | Nước rửa tay | | | | | | | cái | 2 | |
| 159 | Túi rác lớn | | | | | | | cái | 4 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|--------------------------|------------------|----------------|--------------|-----------------------------------|----------------|---|-------------|------------|---------|
| 2 | | | | | | | | | | |
| 159 3 | Cây lau nhà | | | | | | | cái | 1 | |
| 159 4 | Chổi | | | | | | | cái | 1 | |
| 159 5 | Bảng mỏng TLC pha thường | 105554 0001 | Merck | 2024 | Đức | Merck | Tấm nhôm TLC, phủ silica gel với chất chỉ thị huỳnh quang F254. Các bản TLC silica gel số lượng 25 kích thước 20x20 cm dùng cho các ứng dụng sắc ký lớp mỏng. | Hộp/25 tờ | 1 | |
| 159 6 | Giấy lọc tờ 60x60cm | | Newstar | | Trung Quốc | | | Tờ | 200 | |
| 159 7 | Hexane | C6H14 | Chemsol | 2024 | Việt Nam | Vina chem | Độ tinh khiết $\geq 95\%$ | Chai/500 ml | 1 | |
| 159 8 | Toluene | | Chemsol | 2024 | Việt Nam | Chemsol | Nồng độ 99,5% | Chai/500ml | 1 | |
| 159 9 | NaOH | 101394 058 | GHTCH | 2024 | Trung Quốc | GHTCH | Độ tinh khiết: 96% | Chai 500g | 1 | |
| 160 0 | Cồn CN 96 | 64-17- 5 -CN | Việt Nam | 2025 | Việt Nam | Việt Nam | Nồng độ 96% | Can 30L | 1 | |
| 160 1 | Acid acetic | 64-19- 7 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng Độ 99,5% | Chai/500ml | 1 | |
| 160 2 | Na2SO4 | 101509 010 | GHTCH | 2024 | Trung Quốc | GHTCH | Nồng Độ 99% | Chai/ 500g | 1 | |
| 160 3 | Acetone CN | 67-64- 1 - CN | Trung Quốc | 2024 | Trung Quốc | Trung Quốc | Nồng độ 99% | Can 30L | 3 | |
| 160 4 | Toluene | 108- 88-3 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng độ 99,5%. Hàm lượng SO4 $\leq 0,0005\%$ | Chai/500ml | 10 | |
| 160 5 | MeOH | HCTQ 0324 | Xilong Scienti | | Trung Quốc | Xilong Scienti | | Chai 500ml | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|--|------------|-------------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---|-------------|------------|---------|
| | | | fic | | | fic | | | | |
| 1606 | Acid oxalic | | Xi Long | | Trung Quốc | Xi Long | | Chai/ 500g | 1 | |
| 1607 | Acid benzoic | | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | | Chai/ 250g | 5 | |
| 1608 | MeOH | HCKH 0521 | Topsol | | Việt Nam | Topsol | | Phuy/163 kg | 1 | |
| 1609 | Ống hoàn lưu dài 50 cm, ruột xoắn nhám 24/29 | | Việt Nam gia công | | Việt Nam gia công | | | Cái | 1 | |
| 1610 | Silica gel 230 - 400 mesh (37 - 63 mm) | GRM7 484 | Himedia | 2024 | Ấn Độ | Himedia | Dạng vật lý: Bột màu trắng Độ hòa tan: Không hòa tan trong nước Kích thước hạt 1: tối thiểu. 80.0% đi qua 230 mesh (63 µm) Kích thước hạt 2: tối đa. 20.0% đi qua 400 mesh (37 µm) | Chai 500 g | 1 | |
| 1611 | Silica gel 60 - 200 mesh | GRM7 478 | Himedia | 2024 | Ấn độ | Himedia | - Dạng bột hoặc hạt tròn, màu trắng - Độ hòa tan: Không hòa tan trong nước - pH (huyền phù nước 10% ở 25 °C): 6,50 - 7,50 - Kích thước hạt 1: =< 80,00% đi qua 60 lưới (250 µm) - Kích thước hạt 2: >= 20,00% đi qua 200 lưới (74 µm) | 500g/chai | 1 | |
| 1612 | Aluminium oxide active, neutral, For column chromatography, cas: | | Oxford | | ấn | | | Chai/ 500g | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|--|--------------|---------------------------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| | 1344-28-1 | | | | | | | | | |
| 161 3 | Parafin lỏng | 8042-47-5 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Tỷ trọng 0,835-0,860 | Chai 500ml | 1 | |
| 161 4 | Ống nhỏ giọt thủy tinh dài 145 mm | | Onelab | | Trung Quốc | | | Hộp/ 250c | 1 | |
| 161 5 | Đầu bóp silicon 2 ml cho ống nhỏ giọt (màu trắng) | | ONEL AB | 2023 | Trung Quốc | ONEL AB | | Cái | 1 | |
| 161 6 | Cốc thủy tinh 100ml | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 161 7 | Cốc thủy tinh 250 mL | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 161 8 | Nút cao su màu trắng số 6 | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 161 9 | Nút cao su màu trắng số 5 | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 162 0 | Nút cao su màu trắng số 4 | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 162 1 | Bình cầu 1 cổ đáy tròn chịu nhiệt 100 ml, nhám 14/23 | BLS.1 209.09 | Biohall | 2024 | Ấn | Biohall | | Cái | 8 | |
| 162 2 | Ống Sinh hàn ruột thẳng dài 22cm nhám 24/29 | | Việt Nam gia công | | Việt Nam gia công | | | Cái | 1 | |
| 162 3 | Micropipet hấp tiệt trùng 1kênh 100 - 1000ul | | Phoeni x Instrument - Đức | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 162 4 | Chai thủy tinh có nắp vặn, 1 L | | Biohall Germa | | Ấn Độ | | | Cái | 1 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|------|---|------------|---------------------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| | | | ny/ Ấn | | | | | | | |
| 1625 | Bình Wurtz (liên hệ để lấy thông số chi tiết) - Bình wurtz 100ml, NS24/29 | | Việt Nam GC | | Việt Nam GC | | | Cái | 1 | |
| 1626 | Nhiệt kế 200 độ C | | Onelab | 2024 | Trung Quốc | Onelab | | Cái | 4 | |
| 1627 | Đũa thủy tinh | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 1628 | Muỗng inox 2 đầu tròn 200mm | | Onelab | 2024 | Trung Quốc | Onelab | Chiều dài 20 cm | cái | 1 | |
| 1629 | Bình lỏng 125 mL (Bình lắng quả lê khóa nhựa 100ml) | | Biohall Germany/ Ấn | | Ấn Độ | | | Cái | 1 | |
| 1630 | Ống mao quản dài 100mm x đường kính 1.55mm, hai đầu hở, (100cái/hộp), đo điểm nóng chảy | 2930210 | Marienfeld | | Marienfeld | | | Hộp/ 100c | 1 | |
| 1631 | Phễu nhựa f 90 mm | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 1632 | Phễu thủy tinh f 60 mm | | Onelab | | Trung Quốc | | | Cái | 1 | |
| 1633 | 1-Naphthol | GRM1392 | Himedia | 2024 | Ấn Độ | Himedia | | Chai/ 100g | 1 | |
| 1634 | 2-Naphthol | GRM1292 | Himedia | 2024 | Ấn Độ | Himedia | | Chai/ 500g | 1 | |
| 1635 | Acetanilide | GRM1865 | Himedia | 2024 | Ấn Độ | Himedia | | Chai/ 500g | 2 | |
| 1636 | Bộ dụng cụ đục lỗ nút cao su | | Việt Nam | | Việt Nam | | | Cái | 1 | |
| 163 | Salicylic acid | | Xi | 2024 | Trung Quốc | Xi | | Chai/ 250g | 4 | |

| ST T | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú |
|----------|-------------------------|---------------------|------------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|---------|
| 7 | | | Long | | | Long | | | | |
| 163 8 | Cối chà sứ 80 mm | | Onelab | | Trung Quốc | | | Bộ | 1 | |
| 163 9 | HCl | 7647-01-0 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng độ 36-37% | Chai/500mL | 1 | |
| 164 0 | KOH | 1.0176 3.028 | GHTE CH | 2024 | Trung Quốc | GHTE CH | Nồng độ 85 % | chai 500 g | 2 | |
| 164 1 | H3PO4 | 7664-38-2 | Xi Long | 2024 | Trung Quốc | Xi Long | Nồng độ 85% | chai 500ml | 1 | |
| 164 2 | isopropanol | 117029 023 | GHTE CH | 2024 | Trung Quốc | GHTE CH | Nồng độ 99.7% | Chai 500ml | 1 | |
| 164 3 | Hexane CN (phuy) | 110-54-3 - CN- T | Thái Lan | 2024 | Thái Lan | Thái Lan | | 138 kg/phuy | 1 | |
| 164 4 | Ethyl acetate CN (phuy) | 141-78-6 | Trung Quốc | 2023 | Trung Quốc | Trung Quốc | Nồng độ 99.95% | 180 kg/phuy | 1 | |
| 164 5 | Chloroform CN (phuy) | - | Chemsol | | Việt Nam | | | Phuy/250kg | 1 | |

PHỤ LỤC 2: MẪU BÁO GIÁ

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (Đã bao gồm thuế GTGT) | Thành tiền (Đã bao gồm thuế GTGT) | Thời gian giao hàng | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------|---------|
| 1. | | | | | | | | | | | | | |
| 2. | | | | | | | | | | | | | |

Điều khoản thương mại:

- Thời hạn hiệu lực của báo giá:
- Thời gian giao hàng:
- Điều khoản thanh toán:
- Điều khoản bảo hành